Nibbānagāminipaṭipadā · Mini · Cuốn 6 / Volume 6

Phần Duyên khởi (Paṭiccasamuppāda) — B

Pa-Auk Tawya Sayadaw

Việt

Mục lục / Contents

Phần 1
Pāli Phân tích Duyên khởi — Phương pháp phân tích theo Kinh (Suttantabhājanīya)
Thế nào là pháp Duyên khởi?
Con đường Trung đạo (Majjhimā paṭipadā)
Thế nào là Trung đạo đưa đến Niết-bàn?
Thế nào là Duyên khởi?
Giải nghĩa từ Paṭiccasamuppāda
Giải thích theo một cách khác
Giải thích thêm
Nhóm sắc và nhóm danh (rūpakalāpa, nāmakalāpa)
Để có thể chấp nhận xác quyết
Các lợi ích và công đức
1. Từ paṭicca
2. Từ samuppāda
3. Paṭicca và samuppāda
Giải thích thêm — 1. Trung đạo
2. Người làm và người thọ nhận
3. Cách diễn đạt thông dụng (janapadanirutti)
4. Không chấp chặt quy ước (samaññāya anatividhāvana)
Phần 2
Mười hai chi Duyên khởi
Ba thời
Ba mối nối
Bốn nhóm
Hai mươi phương diện
Cách quán cần biết trước
Đánh dấu riêng từng phần
Vô minh duyên hành
Lộ ý môn
Hành duyên thức
Thức

Thức quả là ý thức

Các mẫu quán — Tâm ngoài lộ

Các thức quả trong lộ nhãn môn

Thức duyên danh sắc

Thức nghiệp là thức tạo tác (abhisaṅkhāraviññāṇa)

Danh và sắc

Một số mẫu quán

Lộ nhãn môn — Danh sắc quả

Hành và nghiệp hữu là nghiệp

1. Hành tích lũy (āyūhanasaṅkhāra)

Danh sắc đồng sinh sinh khởi do thức đồng sinh

Danh sắc duyên sáu xứ

(a) Danh trợ duyên cho ý xứ như thế nào

(b) Sắc xứ sinh khởi do danh sinh khởi như thế nào

Tính chất nâng đỡ (upatthambhakasabhāva)

(c) Sắc xứ sinh khởi do sắc sinh khởi như thế nào

(d) Ý xứ sinh khởi do sắc sinh khởi như thế nào

Một số mẫu quán

(e) Ý xứ sinh khởi do danh sắc sinh khởi như thế nào

Một số mẫu quán

Các mẫu quán để thực hành theo phương pháp này

Sáu xứ duyên xúc

Một số mẫu quán — Ý xúc tái tục

Pháp xứ tương ưng

Ý xúc của tâm hướng ngũ môn (tiến trình có cảnh sắc)

Nhãn xúc là xúc tương ưng với nhãn thức

Ý xúc trong tâm tiếp thọ (tiến trình có cảnh sắc)

Ý xúc trong tâm suy đạc (tiến trình có cảnh sắc)

Ý xúc trong tâm xác định (tiến trình có cảnh sắc)

Ý xúc trong tốc hành thứ nhất (cảnh sắc, tốc hành thiện)

Ý xúc trong tâm đồng sở duyên thứ nhất (tiến trình có cảnh sắc)

Ý xúc của tâm hướng ý môn (cảnh sắc)

Xúc duyên thọ

Thọ sinh từ nhãn xúc và thọ do nhãn xúc làm duyên

Thế nào là ý xúc?

Thọ duyên ái

Lời nói về tương lai (anāgatavacīkatā)

Một số mẫu quán

Pháp ái

Trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán

Ái duyên thủ

Dục thủ

Kiến thủ

Giới cấm thủ

Ngã luận thủ

Một cách quán phân biệt — Mẫu quán

Mẫu lộ tâm của ái và thủ

Điều cần lưu ý

Thủ duyên hữu

Một điều cần lưu ý

Cách quán để ghi tóm tắt

Một số mẫu quán

Chuỗi tâm tốc hành trong lộ ý môn

Hữu duyên sinh

Mẫu quán tóm lược

Một điểm đáng đặt câu hỏi

Sinh duyên già chết — Mẫu quán

Sầu, bi, khổ, ưu, não

Mẫu quán tóm lược

Chuỗi lộ tâm của sầu, bi, ưu và não

Bốn cách thuyết Duyên khởi

Từ đầu đến cuối — Duyên khởi thuận chiều (1)

Từ giữa đến cuối — Duyên khởi thuận chiều (2)

Từ cuối đến đầu — Duyên khởi nghịch chiều (1)

Từ giữa đến đầu — Duyên khởi nghịch chiều (2)

Duyên khởi thuận chiều — Cách thứ hai (2)

Từ cuối đến đầu — Duyên khởi nghịch chiều (1)

Một số mẫu quán

Từ giữa đến đầu — Duyên khởi nghịch chiều, cách thứ hai (2)

Bốn loại vật thực

Vật thực phi nghiệp sinh là vật thực không bị chấp thủ (anupādiṇṇaka āhāra)

Đoàn thực (kabaḷīkāra āhāra)

Năng lực của bốn loại vật thực

Đoàn thực

Xúc thực

Tư niệm thực

Thức thực

Điểm tóm lược để thực hành quán

Cách quán bắt đầu từ bốn vật thực thuộc vòng quả

Cách quán bắt đầu từ bốn vật thực thuộc vòng nghiệp

Một cách giải nghĩa

Lý do Đức Phật giảng theo bốn cách

Duyên khởi thuận chiều — Cách thứ nhất (1)
Duyên khởi thuận chiều — Cách thứ hai (2)
Duyên khởi nghịch chiều — Cách thứ nhất (1)
Tuệ Kim cang lớn (Mahāvajiravipassanāñāṇa)
Duyên khởi nghịch chiều — Cách thứ hai (2)
Lời khuyến tấn cuối sách
Bìa trước và bìa sau
Trang nhan đề
Pháp thí và lời nguyện
Mục lục — ๓
Mục lục — ๑
Mục lục — ๐
Mục lục — ๖๖
Mục lục — ๔
Mục lục — ๒
Chỉ mục — Miến 174
Chỉ mục — Miến 175
Chỉ mục — Miến 176
Chỉ mục — Miến 177
Chỉ mục — Miến 178
Chỉ mục — Miến 179
Chỉ mục — Miến 180
Chỉ mục — Miến 181

Bìa trước và bìa sau

Bìa / Cover

Nibbānagāminipaṭipadā — Đường đến Niết-bàn (bản lược), Cuốn 6. Phần Duyên khởi (Paṭiccasamuppāda) — B. Thiền sư Pa-Auk Tawya.

Lời chúc lành (Āsīsakathā) của Đại trưởng lão Sayadaw xứ Pyay

Đối chiếu các bộ sách, từ Yojanā, các bản ṭīkā đến Madhu và Gaṇṭhi,
Ngài luận giải bánh xe Duyên khởi, vốn rất sâu, khó thấy,
Lần theo từng vòng, từng mối, phân định thật rành mạch.
Nghĩa lý vốn khó thấu, Ngài làm cho hiện rõ,
Trình bày và quyết giải, sáng sủa, chuẩn xác.

Như bơ tinh hòa với đường mật ngọt,
Mềm dịu, thơm ngon, đượm vị ngọt,
Ngài dọn cho người đọc thưởng thức.
Ai nếm sách này như nếm vị cam lồ
Thì tà kiến và những mối hoài nghi trong tâm được gột sạch,
Có thể nói rành rẽ về danh, sắc và chân đế.

Như người đứng vững trong cuộc khảo tài trí tuệ,
Đối diện nghĩa sâu, đáp nhanh và rõ, mỗi lời đều đúng,
Khớp với kinh sách và đến đúng chỗ cốt yếu.
Các bậc học giả lớn kinh ngạc, tán thán,
Trời người và đại chúng đều kính phục.
Nguyện người đọc trở thành bậc có phẩm hạnh và trí tuệ.

(Pyay, Visuddhimagga Nissaya, quyển 4, tr. 267.)

Trang nhan đề

Đầu sách / Front matter - 1

Nibbānagāminipaṭipadā — Đường đến Niết-bàn (bản lược), Cuốn 6. Phần Duyên khởi (Paṭiccasamuppāda) — B. Thiền sư Pa-Auk Tawya.

Pháp thí và lời nguyện

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti.
Sabbarasaṃ dhammaraso jināti.
Sabbaratiṃ dhammarati jināti.
Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

Pháp thí thắng mọi sự bố thí.
Vị Pháp thắng mọi vị.
Niềm vui trong Pháp thắng mọi niềm vui.
Ái diệt thắng mọi khổ.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā.

Nguyện giáo pháp của Đức Phật tồn tại lâu dài. Nguyện mọi người kính trọng ba loại Chánh pháp.

Mục lục — ๓

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Phần Duyên khởi (Paṭiccasamuppāda) — B. Mục lục.

Phần 1 — 1

Pāli Phân tích Duyên khởi — Phương pháp phân tích theo Kinh (Suttantabhājanīya) — 1

Nghĩa của đoạn Pāli để ghi nhớ — 5

Thế nào là pháp Duyên khởi? — 21

Con đường Trung đạo (Majjhimā paṭipadā) — 22

Thế nào là Trung đạo đưa đến Niết-bàn? — 23

Thế nào là Duyên khởi? — 24

Giải nghĩa từ Paṭiccasamuppāda — 30

Giải thích theo một cách khác — 33

Giải thích thêm — 35

Nhóm sắc và nhóm danh (rūpakalāpa, nāmakalāpa) — 40

Để có thể chấp nhận xác quyết — 44

Các lợi ích và công đức — 44

1. Từ paṭicca — 44

2. Từ samuppāda — 48

3. Paṭicca và samuppāda — 52

Giải thích thêm — 1. Trung đạo — 53

2. Người làm và người thọ nhận — 55

3. Cách diễn đạt thông dụng (janapadanirutti) — 60

4. Không chấp chặt quy ước (samaññāya anatividhāvana) — 62

Mục lục — ə

Đầu sách / Front matter - 4

Phần 2 — 65

Mười hai chi Duyên khởi — 65

Ba thời — 65

Ba mối nối — 66

Bốn nhóm — 67

Hai mươi phương diện — 68

Cách quán cần biết trước — 68

Đánh dấu riêng từng phần — 71

Vô minh duyên hành — 72

Lộ ý môn — 72

Hành duyên thức — 73

Thức — 74

Thức quả là ý thức — 75

Các mẫu quán — Tâm ngoài lộ — 76

Các thức quả trong lộ nhãn môn — 76

Thức duyên danh sắc — 77

Thức nghiệp là thức tạo tác (abhisaṅkhāraviññāṇa) — 79

Danh và sắc — 80

Một số mẫu quán — 80

Lộ nhãn môn — Danh sắc quả — 81

Hành và nghiệp hữu là nghiệp — 81

1. Hành tích lũy (āyūhanasaṅkhāra) — 82

Danh sắc đồng sinh sinh khởi do thức đồng sinh — 83

Danh sắc duyên sáu xứ — 87

Mục lục — ก

(a) Danh trợ duyên cho ý xứ như thế nào — 88

(b) Sắc xứ sinh khởi do danh sinh khởi như thế nào — 90

Tính chất nâng đỡ (upatthambhakasabhāva) — 92

(c) Sắc xứ sinh khởi do sắc sinh khởi như thế nào — 97

(d) Ý xứ sinh khởi do sắc sinh khởi như thế nào — 98

Một số mẫu quán — 99

(e) Ý xứ sinh khởi do danh sắc sinh khởi như thế nào — 102

Một số mẫu quán — 103

Các mẫu quán để thực hành theo phương pháp này — 104

Sáu xứ duyên xúc — 105

Một số mẫu quán — Ý xúc tái tục — 107

Pháp xứ tương ưng — 108

Ý xúc của tâm hướng ngũ môn (tiến trình có cảnh sắc) — 108, 109

Nhãn xúc là xúc tương ưng với nhãn thức — 109

Ý xúc trong tâm tiếp thọ (tiến trình có cảnh sắc) — 110

Ý xúc trong tâm suy đạc (tiến trình có cảnh sắc) — 110

Ý xúc trong tâm xác định (tiến trình có cảnh sắc) — 110

Ý xúc trong tốc hành thứ nhất (cảnh sắc, tốc hành thiện) — 110

Ý xúc trong tâm đồng sở duyên thứ nhất (tiến trình có cảnh sắc) — 111

Ý xúc của tâm hướng ý môn (cảnh sắc) — 111

Xúc duyên thọ — 113

Thọ sinh từ nhãn xúc và thọ do nhãn xúc làm duyên — 113

Thế nào là ý xúc? — 117

Thọ duyên ái — 118

Lời nói về tương lai (anāgatavacīkatā) — 121

Mục lục — ๖

Một số mẫu quán — 121

Pháp ái — 122

Trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán — 122

Ái duyên thủ — 123

Dục thủ — 124

Kiến thủ — 124

Giới cấm thủ — 124

Ngã luận thủ — 124

Một cách quán phân biệt — Mẫu quán — 126

Mẫu lộ tâm của ái và thủ — 127

Điều cần lưu ý — 128

Thủ duyên hữu — 128

Một điều cần lưu ý — 129

Cách quán để ghi tóm tắt — 131

Một số mẫu quán — 132

Chuỗi tâm tốc hành trong lộ ý môn — 132

Hữu duyên sinh — 133

Mẫu quán tóm lược — 134

Một điểm đáng đặt câu hỏi — 134

Sinh duyên già chết — Mẫu quán — 136

Sầu, bi, khổ, ưu, não — 137

Mẫu quán tóm lược — 137

Chuỗi lộ tâm của sầu, bi, ưu và não — 141

Bốn cách thuyết Duyên khởi — 142

Từ đầu đến cuối — Duyên khởi thuận chiều (1) — 142

Mục lục — c

Đầu sách / Front matter - 7

Từ giữa đến cuối — Duyên khởi thuận chiều (2) — 143

Từ cuối đến đầu — Duyên khởi nghịch chiều (1) — 144

Từ giữa đến đầu — Duyên khởi nghịch chiều (2) — 145

Duyên khởi thuận chiều — Cách thứ hai (2) — 147

Từ cuối đến đầu — Duyên khởi nghịch chiều (1) — 151

Một số mẫu quán — 152

Từ giữa đến đầu — Duyên khởi nghịch chiều, cách thứ hai (2) — 153

Bốn loại vật thực — 153

Vật thực phi nghiệp sinh là vật thực không bị chấp thủ (anupādiṇṇaka āhāra) — 155

Đoàn thực (kabaḷīkāra āhāra) — 156

Năng lực của bốn loại vật thực — 158

Đoàn thực — 158

Xúc thực — 158

Tư niệm thực — 159

Thức thực — 159

Điểm tóm lược để thực hành quán — 162

Cách quán bắt đầu từ bốn vật thực thuộc vòng quả — 163

Cách quán bắt đầu từ bốn vật thực thuộc vòng nghiệp — 164

Một cách giải nghĩa — 165

Lý do Đức Phật giảng theo bốn cách — 166

Duyên khởi thuận chiều — Cách thứ nhất (1) — 168

Duyên khởi thuận chiều — Cách thứ hai (2) — 169

Duyên khởi nghịch chiều — Cách thứ nhất (1) — 169

Tuệ Kim cang lớn (Mahāvajiravipassanāñāṇa) — 170

Mục lục — ɒ

Đầu sách / Front matter - 8

Duyên khởi nghịch chiều — Cách thứ hai (2) — 171

Lời khuyến tấn cuối sách — 171

Phần 1 · Phân tích Duyên khởi theo Kinh

Miến / Burmese 1

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Phần Duyên khởi (Paṭiccasamuppāda) — B. Phần 1. Pāli Phân tích Duyên khởi — Phương pháp phân tích theo Kinh (Suttantabhājanīya).

Avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

Do vô minh làm duyên, hành sinh khởi. Do hành làm duyên, thức sinh khởi. Do thức làm duyên, danh sắc sinh khởi. Do danh sắc làm duyên, sáu xứ sinh khởi. Do sáu xứ làm duyên, xúc sinh khởi. Do xúc làm duyên, thọ sinh khởi. Do thọ làm duyên, ái sinh khởi. Do ái làm duyên, thủ sinh khởi. Do thủ làm duyên, hữu sinh khởi. Do hữu làm duyên, sinh sinh khởi. Do sinh làm duyên, già chết, sầu, bi, khổ, ưu và não sinh khởi. Toàn bộ khối khổ này sinh khởi như vậy.

Ở đây, thế nào là vô minh (avijjā)? Không biết khổ, không biết nguồn gốc của khổ, không biết sự diệt khổ, không biết con đường đưa đến sự diệt khổ. Đây gọi là vô minh.

Ở đây, thế nào là các hành do vô minh làm duyên? Phúc hành (puññābhisaṅkhāra), phi phúc hành (apuññābhisaṅkhāra), bất động hành (āneñjābhisaṅkhāra), thân hành (kāyasaṅkhāra), khẩu hành (vacīsaṅkhāra) và tâm hành (cittasaṅkhāra).

Ở đây, thế nào là phúc hành? Tư thiện thuộc dục giới và sắc giới, do bố thí, do trì giới hoặc do tu tập. Đây gọi là phúc hành.

Hành, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ

Miến / Burmese 2

Ở đây, thế nào là phi phúc hành? Tư bất thiện thuộc dục giới. Đây gọi là phi phúc hành.

Ở đây, thế nào là bất động hành? Tư thiện thuộc vô sắc giới. Đây gọi là bất động hành.

Ở đây, thế nào là thân hành? Tư thuộc thân là thân hành. Tư thuộc lời nói là khẩu hành. Tư thuộc ý là tâm hành. Đây gọi là các hành do vô minh làm duyên.

Ở đây, thế nào là thức do hành làm duyên? Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Đây gọi là thức do hành làm duyên.

Ở đây, thế nào là danh sắc do thức làm duyên? Có danh và có sắc. Thế nào là danh? Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Đây gọi là danh. Thế nào là sắc? Bốn đại chủng và sắc y sinh từ bốn đại chủng. Đây gọi là sắc. Như vậy, đây là danh, đây là sắc. Đây gọi là danh sắc do thức làm duyên.

Ở đây, thế nào là sáu xứ do danh sắc làm duyên? Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ. Đây gọi là sáu xứ do danh sắc làm duyên.

Ở đây, thế nào là xúc do sáu xứ làm duyên? Nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc. Đây gọi là xúc do sáu xứ làm duyên.

Ở đây, thế nào là thọ do xúc làm duyên? Thọ sinh từ nhãn xúc, thọ sinh từ nhĩ xúc, thọ sinh từ tỷ xúc, thọ sinh từ thiệt xúc, thọ sinh từ thân xúc và thọ sinh từ ý xúc. Đây gọi là thọ do xúc làm duyên.

Ái, thủ, hữu, sinh và già chết

Miến / Burmese 3

Ở đây, thế nào là ái do thọ làm duyên? Ái đối với cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh hương, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp. Đây gọi là ái do thọ làm duyên.

Ở đây, thế nào là thủ do ái làm duyên? Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ. Đây gọi là thủ do ái làm duyên.

Ở đây, thế nào là hữu do thủ làm duyên? Hữu có hai loại: nghiệp hữu (kammabhava) và sinh hữu (upapattibhava). Ở đây, thế nào là nghiệp hữu? Phúc hành, phi phúc hành và bất động hành. Đây gọi là nghiệp hữu. Tất cả nghiệp đưa đến hữu đều là nghiệp hữu.

Ở đây, thế nào là sinh hữu? Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, hữu có tưởng, hữu không tưởng, hữu phi tưởng phi phi tưởng, hữu một uẩn, hữu bốn uẩn và hữu năm uẩn. Đây gọi là sinh hữu. Đây gọi là hữu do thủ làm duyên.

Ở đây, thế nào là sinh do hữu làm duyên? Sự sinh, ra đời, nhập thai, sinh ra, sự xuất hiện của các uẩn và sự đạt được các xứ của các chúng sinh ấy trong từng loài chúng sinh. Đây gọi là sinh do hữu làm duyên.

Ở đây, thế nào là già chết do sinh làm duyên? Có già và có chết. Ở đây, thế nào là già? Sự già, tình trạng già, răng gãy, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ suy giảm và các quyền chín muồi của các chúng sinh ấy trong từng loài chúng sinh. Đây gọi là già.

Ở đây, thế nào là chết? Sự mất đi, lìa khỏi, tan rã, biến mất, chết, qua đời, mạng chung…

Chết, sầu, bi, khổ, ưu và não

Miến / Burmese 4

… sự tan rã của các uẩn, sự bỏ lại thân xác và sự cắt đứt mạng quyền của các chúng sinh ấy khi lìa khỏi từng loài chúng sinh. Đây gọi là chết. Như vậy, đây là già, đây là chết. Đây gọi là già chết do sinh làm duyên.

Ở đây, thế nào là sầu (soka)? Khi một người gặp sự mất mát về thân quyến, tài sản, sức khỏe, giới hạnh hoặc kiến giải, hoặc khi họ gặp một sự mất mát hay bị một nỗi khổ nào đó tác động, sự sầu muộn, buồn rầu, trạng thái sầu muộn, nỗi sầu bên trong, sự sầu não bên trong, sự thiêu đốt của tâm, sự buồn khổ và mũi tên sầu muộn của người ấy. Đây gọi là sầu.

Ở đây, thế nào là bi (parideva)? Khi một người gặp sự mất mát về thân quyến, tài sản, sức khỏe, giới hạnh hoặc kiến giải, hoặc khi họ gặp một sự mất mát hay bị một nỗi khổ nào đó tác động, sự than khóc, ai oán, than thở, khóc lóc, trạng thái than khóc, trạng thái ai oán, lời than, lời than dữ dội, lời than rối loạn, sự than vãn, trạng thái than vãn và lời than vãn của người ấy. Đây gọi là bi.

Ở đây, thế nào là khổ (dukkha)? Sự khó chịu nơi thân, đau khổ nơi thân, cảm giác khó chịu và đau khổ sinh từ thân xúc, khổ thọ khó chịu sinh từ thân xúc. Đây gọi là khổ.

Ở đây, thế nào là ưu (domanassa)? Sự khó chịu nơi tâm, đau khổ nơi tâm, cảm giác khó chịu và đau khổ sinh từ ý xúc, khổ thọ khó chịu sinh từ ý xúc. Đây gọi là ưu.

Ở đây, thế nào là não (upāyāsa)? Khi một người gặp sự mất mát về thân quyến, tài sản, sức khỏe, giới hạnh hoặc kiến giải, hoặc khi họ gặp một sự mất mát…

Kết đoạn Pāli và phần giải nghĩa để ghi nhớ

Miến / Burmese 5

… hay bị một nỗi khổ nào đó tác động, sự bức bách, tuyệt vọng, trạng thái bức bách và trạng thái tuyệt vọng của người ấy. Đây gọi là não.

“Toàn bộ khối khổ này sinh khởi như vậy.” Toàn bộ khối khổ này kết thành, tụ họp, hội lại và hiện ra như vậy. Do đó nói: “Toàn bộ khối khổ này sinh khởi như vậy.”

Dẫn theo nguyên tác: Abhidhamma, quyển 2, tr. 142–145. Hết phần phân tích theo Kinh (Suttantabhājanīya).

Nghĩa của đoạn Pāli để ghi nhớ.

1. Avijjāpaccayā: do pháp làm nhân là vô minh đang hiện hữu, tức không biết và biết sai về Tứ Thánh đế. Saṅkhārā: các hành tạo tác và vun bồi đời hiện tại và đời sau trong luân hồi. Sambhavanti: hiện ra, sinh khởi.

2. Saṅkhārapaccayā: do pháp làm nhân là các hành tạo tác và vun bồi đời hiện tại và đời sau trong luân hồi đang hiện hữu. Viññāṇaṃ: thức nghiệp (kammaviññāṇa), hoặc thức quả (vipākaviññāṇa). Sambhavati: hiện ra, sinh khởi.

3. (a) Viññāṇapaccayā: do pháp làm nhân là thức nghiệp đang hiện hữu. Nāmarūpaṃ: các danh pháp quả và các sắc pháp do nghiệp sinh. Sambhavati: hiện ra, sinh khởi.

(b) Theo cách khác, viññāṇapaccayā: do pháp làm nhân là thức quả đang hiện hữu. Nāmarūpaṃ: các tâm sở quả…

Giải nghĩa các chi Duyên khởi để ghi nhớ

Miến / Burmese 6

… và sắc do tâm quả sinh. Sambhavati: hiện ra, sinh khởi.

4. Nāmarūpapaccayā: do pháp làm nhân là danh sắc ấy đang hiện hữu. Saḷāyatanaṃ: sáu nội xứ. Sambhavati: hiện ra, sinh khởi.

5. Saḷāyatanapaccayā: do pháp làm nhân là sáu nội xứ ấy đang hiện hữu. Phasso: sáu loại xúc. Sambhavati: hiện ra, sinh khởi.

6. Phassapaccayā: do pháp làm nhân là sáu loại xúc ấy đang hiện hữu. Vedanā: sáu loại thọ. Sambhavati: hiện ra, sinh khởi.

7. Vedanāpaccayā: do pháp làm nhân là sáu loại thọ ấy đang hiện hữu. Taṇhā: sáu loại ái. Sambhavati: hiện ra, sinh khởi.

8. Taṇhāpaccayā: do pháp làm nhân là sáu loại ái ấy đang hiện hữu. Upādānaṃ: bốn loại chấp thủ. Sambhavati: hiện ra, sinh khởi.

9. Upādānapaccayā: do pháp làm nhân là bốn loại chấp thủ ấy đang hiện hữu. Bhavo: nghiệp hữu và sinh hữu. Sambhavati: hiện ra, sinh khởi.

10. Bhavapaccayā: do pháp làm nhân là nghiệp hữu ấy đang hiện hữu. Jāti: sự thiết lập tái tục, tức pháp sinh. Sambhavati: hiện ra, sinh khởi.

11. Jātipaccayā: do pháp làm nhân là sinh, tức sự thiết lập tái tục ấy, đang hiện hữu. Jarāmaraṇaṃ: sự già (jarā) và sự chết…

Vô minh và các hành

Miến / Burmese 7

… (maraṇa). Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā là các pháp sầu lo (soka), khóc than (parideva), đau khổ nơi thân (dukkha), đau khổ nơi tâm (domanassa) và bức bách dữ dội (upāyāsa). Sambhavanti là hiện ra, sinh khởi.

Evaṃ là như vậy. Kevalassa là thuần một bề, không xen lẫn an lạc. Etassa dukkhakkhandhassa là của khối khổ, tập hợp khổ này. Samudayo là nguyên nhân sinh khởi, hoặc theo cách khác là sự sinh khởi. Hoti là xuất hiện, sinh ra.

Tattha là trong đoạn Pāli “Avijjāpaccayā saṅkhārā”. Avijjā là vô minh. Katamā là thế nào?

1. Dukkhe là đối với Khổ Thánh đế. Aññāṇaṃ là không biết.

2. Dukkhasamudaye là đối với Tập Thánh đế, nguyên nhân sinh khổ. Aññāṇaṃ là không biết.

3. Dukkhanirodhe là đối với Diệt Thánh đế, sự chấm dứt khổ. Aññāṇaṃ là không biết.

4. Dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya là đối với Đạo Thánh đế, pháp hành trong sạch và cao quý đưa đến Niết-bàn, nơi khổ chấm dứt. Aññāṇaṃ là không biết.

Ayaṃ là sự không biết này. Avijjā là vô minh. Vuccati là được gọi là.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Avijjāpaccayā saṅkhārā là các hành sinh khởi do nhân là vô minh. Katame là những hành nào? Đó là:

1. Puññābhisaṅkhāro là phúc hành.

Phúc hành, phi phúc hành và bất động hành

Miến / Burmese 8

2. Apuññābhisaṅkhāro là phi phúc hành.

3. Āneñjābhisaṅkhāro là bất động hành.

4. Kāyasaṅkhāro là thân hành.

5. Vacīsaṅkhāro là khẩu hành.

6. Cittasaṅkhāro là tâm hành.

1. Tattha là trong các hành ấy. Puññābhisaṅkhāro là phúc hành. Katamo là thế nào? Dānamayā là thành tựu do bố thí. Sīlamayā là thành tựu do trì giới. Bhāvanāmayā là thành tựu do tu tập, gồm tu tập chuẩn bị (parikammabhāvanā), tu tập cận hành (upacārabhāvanā) và tu tập minh sát (vipassanābhāvanā). Kāmāvacarā là thuộc phạm vi dục giới. Yā kusalā cetanā là tư đại thiện nào đó. (Ở đây, tác giả chỉ nói đến tu tập minh sát có thể đưa đến hữu, chứ không nói đến mọi nghiệp minh sát.) Bhāvanāmayā là thành tựu do tu tập thiền chỉ (samathabhāvanā), hoặc nói cách khác, do tu tập an chỉ (appanābhāvanā). Rūpāvacarā là thuộc phạm vi sắc giới. Yā kusalā cetanā là tư thiện sắc giới nào đó. Atthi là có. Ayaṃ là các tư thiện dục giới và tư thiện sắc giới này. Puññābhisaṅkhāro vuccati là được gọi là phúc hành. «Tám tâm đại thiện và năm tâm thiện sắc giới, tổng cộng mười ba.»

2. Tattha là trong các hành ấy. Apuññābhisaṅkhāro là phi phúc hành. Katamo là thế nào? Kāmāvacarā là thuộc phạm vi dục giới. Yā akusalā cetanā là tư bất thiện nào đó. Atthi là có. Ayaṃ là tư bất thiện này. Apuññābhisaṅkhāro vuccati là được gọi là phi phúc hành.

3. Tattha là trong các hành ấy. Āneñjābhisaṅkhāro là bất động hành. Katamo là thế nào? Arūpāvacarā là thuộc phạm vi vô sắc giới…

Thân hành, khẩu hành, tâm hành và các thức

Miến / Burmese 9

… Yā kusalā cetanā là tư thiện vô sắc giới nào đó. Atthi là có. Ayaṃ là tư thiện vô sắc giới này. Āneñjābhisaṅkhāro vuccati là được gọi là bất động hành.

4. Tattha là trong các hành ấy. Kāyasaṅkhāro là thân hành. Katamo là thế nào? Kāyasañcetanā là tám tư thiện dục giới và mười hai tư bất thiện sinh ở thân môn. Kāyasaṅkhāro là tên gọi thân hành. (8 + 12 = 20).

5. Vacīsañcetanā là tám tư thiện dục giới và mười hai tư bất thiện sinh ở khẩu môn. Vacīsaṅkhāro là tên gọi khẩu hành. (20).

6. Manosañcetanā là các tư sinh mà không tạo hai loại sắc biểu tri, tức thân biểu tri và khẩu biểu tri. Đó là mười hai tư bất thiện, tám tư thiện dục giới, năm tư thiện sắc giới và bốn tư thiện vô sắc giới, các tư này cộng lại thiếu một so với ba mươi. Cittasaṅkhāro là tên gọi tâm hành. (29).

Ime là các hành này. Avijjāpaccayā saṅkhārā vuccanti nghĩa là chúng được gọi là các hành sinh khởi do nhân là vô minh.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ là thức sinh khởi do nhân là hành. Katamaṃ là thế nào?

1. Cakkhuviññāṇaṃ là nhãn thức.

2. Sotaviññāṇaṃ là nhĩ thức.

3. Ghānaviññāṇaṃ là tỷ thức.

4. Jivhāviññāṇaṃ là thiệt thức.

Thức duyên danh sắc

Miến / Burmese 10

5. Kāyaviññāṇaṃ là thân thức.

6. Manoviññāṇaṃ là ý thức.

Idaṃ là sáu loại thức này. Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ vuccati nghĩa là chúng được gọi là thức sinh khởi do nhân là hành.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ là danh sắc sinh khởi do nhân là thức. Katamaṃ là thế nào?

1. Nāmaṃ là danh. Atthi là có.

2. Rūpaṃ là sắc. Atthi là có.

Tattha là trong danh sắc ấy. Nāmaṃ là danh. Katamaṃ là thế nào?

1. Vedanākkhandho là thọ uẩn.

2. Saññākkhandho là tưởng uẩn.

3. Saṅkhārakkhandho là hành uẩn.

Idaṃ là ba uẩn này. Nāmaṃ vuccati là được gọi là danh.

Tattha là trong danh sắc ấy. Rūpaṃ là sắc. Katamaṃ là thế nào?

1. Cattāro mahābhūtā là cả bốn sắc đại chủng.

2. Catunnaṃ mahābhūtānaṃ là nương vào bốn đại chủng. Upādāya rūpaṃ là hai mươi bốn loại sắc y sinh.

Idaṃ là các sắc đại chủng và sắc y sinh này. Rūpaṃ vuccati là được gọi là sắc.

Iti là như vậy. Idañca nāmaṃ là danh này. Idañca rūpaṃ là sắc này. Idaṃ là danh sắc này. «Theo cách khác, idañca nāmaṃ là danh này, idañca rūpaṃ là sắc này…

Danh sắc duyên sáu xứ, sáu xứ duyên xúc

Miến / Burmese 11

… Atthi là có. Idaṃ là danh sắc này.» Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ vuccati nghĩa là được gọi là danh sắc sinh khởi do nhân là thức.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ là sáu xứ sinh khởi do nhân là danh sắc. Katamaṃ là thế nào?

1. Cakkhāyatanaṃ là nhãn xứ.

2. Sotāyatanaṃ là nhĩ xứ.

3. Ghānāyatanaṃ là tỷ xứ.

4. Jivhāyatanaṃ là thiệt xứ.

5. Kāyāyatanaṃ là thân xứ.

6. Manāyatanaṃ là ý xứ.

Idaṃ là sáu xứ này. Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ vuccati nghĩa là chúng được gọi là sáu xứ sinh khởi do nhân là danh sắc.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Saḷāyatanapaccayā phasso là xúc sinh khởi do nhân là sáu xứ. Katamo là thế nào?

1. Cakkhusamphasso là nhãn xúc.

2. Sotasamphasso là nhĩ xúc.

3. Ghānasamphasso là tỷ xúc.

4. Jivhāsamphasso là thiệt xúc.

5. Kāyasamphasso là thân xúc.

6. Manosamphasso là ý xúc.

Ayaṃ là sáu xúc này. Saḷāyatanapaccayā phasso vuccati nghĩa là chúng được gọi là xúc sinh khởi do nhân là sáu xứ…

Xúc duyên thọ, thọ duyên ái

Miến / Burmese 12

… là cách gọi trong bản Pāli.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Phassapaccayā vedanā là thọ sinh khởi do nhân là xúc. Katamā là thế nào?

1. Cakkhusamphassajā vedanā là thọ sinh do nhãn xúc.

2. Sotasamphassajā vedanā là thọ sinh do nhĩ xúc.

3. Ghānasamphassajā vedanā là thọ sinh do tỷ xúc.

4. Jivhāsamphassajā vedanā là thọ sinh do thiệt xúc.

5. Kāyasamphassajā vedanā là thọ sinh do thân xúc.

6. Manosamphassajā vedanā là thọ sinh do ý xúc.

Ayaṃ là sáu thọ này. Phassapaccayā vedanā vuccati nghĩa là chúng được gọi là thọ sinh khởi do nhân là xúc.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Vedanāpaccayā taṇhā là ái sinh khởi do nhân là thọ. Katamā là thế nào?

1. Rūpataṇhā là ái luyến, ham muốn cảnh sắc.

2. Saddataṇhā là ái luyến, ham muốn cảnh thinh.

3. Gandhataṇhā là ái luyến, ham muốn cảnh hương.

Ái duyên thủ, thủ duyên hữu

Miến / Burmese 13

4. Rasataṇhā là ái luyến, ham muốn cảnh vị.

5. Phoṭṭhabbataṇhā là ái luyến, ham muốn cảnh xúc.

6. Dhammataṇhā là ái luyến, ham muốn cảnh pháp.

Ayaṃ là sáu ái này. Vedanāpaccayā taṇhā vuccati nghĩa là chúng được gọi là ái sinh khởi do nhân là thọ.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Taṇhāpaccayā upādānaṃ là thủ sinh khởi do nhân là ái. Katamaṃ là thế nào?

1. Kāmupādānaṃ là dục thủ, sự chấp chặt các dục trưởng dưỡng.

2. Diṭṭhupādānaṃ là kiến thủ, sự chấp chặt quan điểm sai lầm, tức tà kiến.

3. Sīlabbatupādānaṃ là giới cấm thủ, sự chấp chặt các lối tu sai lầm, như hạnh con bò và hạnh con chó.

4. Attavādupādānaṃ là ngã luận thủ, sự chấp chặt thuyết về một tự ngã.

Idaṃ là bốn thủ này. Taṇhāpaccayā upādānaṃ vuccati nghĩa là chúng được gọi là thủ sinh khởi do nhân là ái.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Upādānapaccayā bhavo là hữu sinh khởi do nhân là thủ. Katamo là thế nào? Bhavo là hữu. Duvidhena là theo hai loại. Atthi là có.

1. Kammabhavo là nghiệp hữu, tức hữu làm nguyên nhân phát sinh. Atthi là có.

Nghiệp hữu và sinh hữu

Miến / Burmese 14

2. Upapattibhavo là sinh hữu, tức hữu đã sinh khởi. Atthi là có.

Tattha là trong hai loại ấy. Kammabhavo là nghiệp hữu, tức hữu làm nguyên nhân phát sinh. Katamo là thế nào?

1. Puññābhisaṅkhāro là phúc hành.

2. Apuññābhisaṅkhāro là phi phúc hành.

3. Āneñjābhisaṅkhāro là bất động hành.

Ayaṃ là ba loại hành này. Kammabhavo vuccati là được gọi là nghiệp hữu, tức hữu làm nguyên nhân phát sinh. Sabbampi là hết thảy. Bhavagāmikammaṃ là mọi nghiệp đưa đến hữu. Kammabhavo là tên gọi nghiệp hữu, tức hữu làm nguyên nhân phát sinh.

Tattha là trong hai loại hữu ấy. Upapattibhavo là sinh hữu, tức hữu đã sinh khởi. Katamo là thế nào?

1. Kāmabhavo là dục hữu, gồm mười một cõi dục.

2. Rūpabhavo là sắc hữu, gồm mười sáu cõi sắc.

3. Arūpabhavo là vô sắc hữu, gồm bốn cõi vô sắc.

4. Saññābhavo là hữu có tưởng. «Mười một cõi dục, mười lăm cõi sắc sau khi trừ cõi Vô tưởng, và ba cõi vô sắc sau khi trừ cõi Phi tưởng phi phi tưởng, tổng cộng hai mươi chín cõi. Ý nói hữu có tưởng.»

5. Asaññābhavo là hữu không có tưởng, tức hữu của chúng sinh vô tưởng.

6. Nevasaññānāsaññābhavo là hữu mà tưởng thô không có và chỉ có tưởng rất vi tế, mềm dịu. Vì vậy, không thể nói có tưởng, cũng không thể nói không có tưởng…

Chín loại sinh hữu và nghĩa của sinh

… đó là hữu phi tưởng phi phi tưởng.

7. Ekavokārabhavo là hữu chỉ có một uẩn, tức sắc uẩn, ở cõi Vô tưởng.

8. Catuvokārabhavo là hữu chỉ có bốn danh uẩn, ở bốn cõi vô sắc.

9. Pañcavokārabhavo là hữu có năm uẩn. «Mười một cõi dục và mười lăm cõi sắc sau khi trừ cõi Vô tưởng, tổng cộng hai mươi sáu cõi.»

Ayaṃ là chín loại hữu này. Upapattibhavo vuccati là được gọi là sinh hữu. Ayaṃ là nghiệp hữu và sinh hữu này. Upādānapaccayā bhavo vuccati là được gọi là hữu sinh khởi do nhân là thủ.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Bhavapaccayā jāti là sinh khởi do nhân là hữu (nghiệp hữu). Katamā là thế nào?

Tesaṃ tesaṃ sattānaṃ là của các chúng sinh ấy. Tamhi tamhi sattanikāye là trong từng loài chúng sinh ấy. Yā jāti là sự sinh. Yā sañjāti là sự sinh ra. Yā okkanti là sự nhập vào bụng mẹ. Yā abhinibbatti là sự xuất hiện với tư cách một chúng sinh mới. Yo khandhānaṃ pātubhāvo là sự hiện khởi rõ rệt của các uẩn. Yo āyatanānaṃ paṭilābho là sự đạt được các xứ. Atthi là có. Ayaṃ là điều này. Bhavapaccayā jāti vuccati là được gọi là sinh khởi do nhân là hữu.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ là già chết sinh khởi do…

Giải nghĩa già và chết

Miến / Burmese 16

… nhân là sinh. Katamaṃ là thế nào? Jarā là sự già, pháp già. Atthi là có. Maraṇaṃ là sự chết, pháp chết. Atthi là có. Tattha là trong hai pháp già và chết ấy. Jarā là sự già. Katamā là thế nào?

Tesaṃ tesaṃ sattānaṃ là của các chúng sinh ấy. Tamhi tamhi sattanikāye là trong từng loài chúng sinh ấy. Yā jarā là sự già. Yā jīraṇatā là tình trạng già yếu. Yaṃ khaṇḍiccaṃ là tình trạng răng gãy. Yaṃ pāliccaṃ là tình trạng tóc bạc. Yā valittacatā là tình trạng da nhăn. Āyuno là của tuổi thọ. Yā saṃhāni là sự suy giảm. Indriyānaṃ là của các quyền. Yo paripāko là sự chín muồi. Atthi là có. Ayaṃ là pháp có đặc tính này. Jarā vuccati là được gọi là già.

Tattha là trong già và chết ấy. Maraṇaṃ là sự chết. Katamaṃ là thế nào? Tesaṃ tesaṃ sattānaṃ là của các chúng sinh ấy. Tamhā tamhā sattanikāyā là từ từng loài chúng sinh ấy. Yā cuti là sự tử, sự rời khỏi. Yā cavanatā là trạng thái lìa đi. Yo bhedo là sự tan rã. Yaṃ antaradhānaṃ là sự biến mất. Yā maccu là sự chết. Yaṃ maraṇaṃ là sự chết. Yā kālakiriyā là việc mệnh chung. Yo khandhānaṃ bhedo là sự tan rã của các uẩn. Yo kaḷevarassa nikkhepo là sự bỏ lại thân xác. Yo jīvitindriyassupacchedo là sự cắt đứt mạng quyền. Atthi là có. Idaṃ là pháp có đặc tính này…

Già chết do sinh làm duyên và nghĩa của sầu

Miến / Burmese 17

… Maraṇaṃ vuccati là được gọi là chết.

Ayañca jarā là sự già này. Atthi là có. Idañca maraṇaṃ là sự chết này. Atthi là có. Idaṃ là hai pháp già và chết này. Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ vuccati là được gọi là già chết sinh khởi do nhân là sinh.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Soko là sự sầu lo. Katamo là thế nào? Ñātibyasanena vā là do mất mát thân quyến. Phuṭṭhassa là đối với người gặp sự mất mát ấy. Bhogabyasanena vā là do mất mát tài sản. Phuṭṭhassa là đối với người gặp sự mất mát ấy. Rogabyasanena vā là do tai họa bệnh tật. Phuṭṭhassa là đối với người gặp tai họa ấy. Sīlabyasanena vā là do giới hạnh suy hoại. Phuṭṭhassa là đối với người gặp sự suy hoại ấy. Diṭṭhibyasanena vā là do kiến giải suy hoại. Phuṭṭhassa là đối với người gặp sự suy hoại ấy. Aññatarañña tarena là một điều nào đó, bất kỳ điều nào trong số ấy. Byasanena là do sự mất mát, do tai họa. Samannāgatassa là đối với người lâm vào cảnh ấy. Aññatarañña tarena là một điều nào đó, bất kỳ điều nào trong số ấy. Dukkhadhammena là do một pháp gây khổ. Phuṭṭhassa là đối với người gặp pháp ấy.

Yo soko là sự sầu lo. Yā socanā là sự buồn rầu. Yaṃ socitattaṃ là trạng thái buồn rầu. Yo antosoko là nỗi sầu bên trong. Yo antoparisoko là sự sầu não, day dứt bên trong. Yā cetaso parijjhāyanā là sự thiêu đốt, day dứt của tâm. Yaṃ domanassaṃ là sự buồn khổ nơi tâm. Yaṃ sokasallaṃ là mũi tên cắm sâu gọi là sầu. Atthi là có. Ayaṃ là pháp có đặc tính này…

Giải nghĩa bi và khổ

Miến / Burmese 18

… Soko vuccati là được gọi là sầu.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Paridevo là bi. Katamo là thế nào? Ñātibyasanena vā là do mất mát thân quyến. Phuṭṭhassa là đối với người gặp sự mất mát ấy. pe. Aññatarañña tarena là bất kỳ điều nào trong số ấy. Dukkhadhammena là do một pháp gây khổ. Phuṭṭhassa là đối với người gặp pháp ấy.

Yo ādevo là sự khóc than. Yo paridevo là sự khóc than lặp đi lặp lại. Yā ādevanā là sự than khóc. Yā paridevanā là sự than khóc lặp đi lặp lại. Yaṃ ādevitattaṃ là trạng thái khóc than. Yaṃ paridevitattaṃ là trạng thái khóc than lặp đi lặp lại. Yā vācā là khóc than thành lời, chẳng hạn "con trai tôi, con gái tôi". Yo palāpo là khóc than thành lời lặp đi lặp lại. Yo vippalāpo là khóc than lặp đi lặp lại bằng nhiều lời khác nhau. Yo lālappo là than vãn thành lời lặp đi lặp lại. Yā lālappanā là sự than vãn thành lời lặp đi lặp lại. Yaṃ lālappitattaṃ là trạng thái than vãn thành lời lặp đi lặp lại. Atthi là có. Ayaṃ là pháp có đặc tính này. Paridevo vuccati là được gọi là bi.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Dukkhaṃ là khổ. Katamaṃ là thế nào? Kāyikaṃ là sinh nơi thân. Asātaṃ là thiếu sự dễ chịu. Yaṃ kāyikaṃ dukkhaṃ là sự đau khổ nơi thân. Kāyasamphassajaṃ là sinh do thân xúc. Asātaṃ là thiếu sự dễ chịu. Yaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ là trạng thái cảm nghiệm khổ. Kāyasamphassajā là sinh do thân xúc. Asātā là thiếu…

Giải nghĩa ưu và não

Miến / Burmese 19

… sự dễ chịu. Yā dukkhā vedanā là khổ thọ. Atthi là có. Idaṃ là khổ thọ nơi thân này. Dukkhaṃ vuccati là được gọi là khổ.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Domanassaṃ là ưu. Katamaṃ là thế nào? Cetasikaṃ là sinh nơi tâm. Asātaṃ là thiếu sự dễ chịu. Yaṃ cetasikaṃ dukkhaṃ là sự đau khổ nơi tâm. Cetosamphassajaṃ là sinh do tâm xúc, tức ý xúc. Asātaṃ là thiếu sự dễ chịu. Yaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ là trạng thái cảm nghiệm khổ. Cetosamphassajā là sinh do tâm xúc, tức ý xúc. Asātā là thiếu sự dễ chịu. Yā dukkhā vedanā là khổ thọ. Atthi là có. Idaṃ là khổ thọ nơi tâm này, tức ưu thọ. Domanassaṃ vuccati là được gọi là ưu.

Tattha là trong đoạn Pāli ấy. Upāyāso là sự bức bách dữ dội, tức não. Katamo là thế nào? Ñātibyasanena vā là do mất mát thân quyến. Phuṭṭhassa là đối với người gặp sự mất mát ấy. pe. Aññatarañña tarena là bất kỳ điều nào trong số ấy. Dukkhadhammena là do một pháp gây khổ. Phuṭṭhassa là đối với người gặp pháp ấy. Yo āyāso là sự khổ nhọc trong tâm. Yo upāyāso là sự khổ nhọc dữ dội trong tâm. Yaṃ āyāsitattaṃ là trạng thái khổ nhọc trong tâm. Yaṃ upāyāsitattaṃ là trạng thái khổ nhọc dữ dội trong tâm. Atthi là có. Ayaṃ là pháp có đặc tính này. Upāyāso vuccati là được gọi là não.

Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti padassa là đối với câu “Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti”. Attho là ý nghĩa muốn nói. Evaṃ là như vậy…

Kết phần giải nghĩa theo Kinh

Miến / Burmese 20

… Veditabbo là cần được hiểu.

Iti là như vậy. Kevalassa là thuần một bề, không xen lẫn an lạc. Etassa dukkhakkhandhassa là của khối khổ, tập hợp khổ này. Samudayo là sự sinh khởi. Hoti là xảy ra. Iti là như vậy. Kevalassa là thuần một bề, không xen lẫn an lạc. Etassa dukkhakkhandhassa là của khối khổ, tập hợp khổ này. Saṅgati là sự tụ hợp. Samāgamo là sự cùng đi đến một chỗ. Samodhānaṃ là sự hội tụ. Pātubhāvo là sự hiện khởi rõ rệt. Hoti là xảy ra. Tena là vì thế. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti nghĩa là vì thế nói: “Toàn bộ khối khổ này sinh khởi như vậy.”

Suttantabhājanīyaṃ là phương pháp phân tích theo Kinh. Niṭṭhitaṃ là đã kết thúc.

Dẫn theo nguyên tác: Abhidhamma, quyển 2, tr. 142–145.

Trên đây là đoạn Pāli Phân tích Duyên khởi cùng lời giải nghĩa tiếng Miến. Những thiện nhân muốn thực hành lời dạy về Duyên khởi một cách có hệ thống, chuyên cần tu tập và phát triển, muốn hiểu rõ bằng sự hiểu biết và thấu đạt (anubodha, paṭivedha), bằng trí hiểu biết và trí thấu đạt (anubodhañāṇa, paṭivedhañāṇa), nên học thuộc lòng phần này trước khi bắt đầu thực hành. Thiện nhân đã thuộc đoạn Pāli này cùng ý nghĩa của nó, xin hãy thực tập cách quán Duyên khởi theo phương pháp thứ nhất.

Thế nào là pháp Duyên khởi?

Miến / Burmese 21

Chính Đức Thế Tôn cũng không thiết lập hay tạo ra pháp Duyên khởi này. Dù một vị Phật xuất hiện hay không xuất hiện, quy luật Duyên khởi này vẫn hiện hữu. (Saṃyutta, quyển 1, tr. 264, Paccayasutta.) Chỉ khi chư Phật xuất hiện, chúng sinh mới có cơ hội biết pháp này nhờ các Ngài khai thị và thuyết giảng. Nếu Đức Phật không xuất hiện ở đời, hoặc Ngài xuất hiện mà người ta không được nghe pháp Duyên khởi, hoặc tuy được nghe pháp mà vẫn chấp giữ những tà kiến tai hại như thường kiến và đoạn kiến, thì họ không thể biết và hiểu quy luật Duyên khởi này.

Pháp Duyên khởi này sâu xa và có vẻ sâu xa, khó hiểu và có vẻ khó hiểu. Khi Tôn giả Ānanda đến bạch rằng pháp ấy "dễ hiểu, nông cạn", Đức Phật đã ngăn lại: "Mā hevaṃ, Ānanda, avaca — Này Ānanda, chớ nói như vậy." Dù pháp Duyên khởi khó hiểu và sâu xa đến đâu, chừng nào chưa biết rõ pháp này bằng trí hiểu biết và trí thấu đạt (anubodhañāṇa, paṭivedhañāṇa), người ta chưa thể vượt qua khổ trong vòng luân hồi. (Dīgha, quyển 2, tr. 47. Saṃyutta, quyển 1, tr. 318.)

Người chưa biết quy luật Duyên khởi này thì chưa xứng được gọi là sa-môn hay bà-la-môn. (Saṃyutta, quyển 1, tr. 279.)

Chư Phật đã xuất hiện, đang xuất hiện và sẽ xuất hiện, nhờ biết rõ pháp Duyên khởi này mà…

Duyên khởi và con đường Trung đạo

… thành tựu Phật quả. (Saṃyutta, quyển 1, tr. 246–252.)

Chừng nào chúng sinh chưa biết rõ pháp Duyên khởi này, chừng ấy họ còn rơi xuống một trong hai vực sâu là thường kiến và đoạn kiến, còn phải chịu mọi nỗi khổ. Vì thế, trong Nidānasaṃyutta, Đức Phật nhiều lần dạy rằng ai muốn thoát khổ luân hồi cần nỗ lực thấu hiểu pháp Duyên khởi này.

Con đường Trung đạo (Majjhimā paṭipadā)

1. Jarāmaraṇādīnaṃ dhammānaṃ paccayalakkhaṇo paṭiccasamuppādo.
2. Dukkhānubandhanaraso.
3. Kummaggapaccupaṭṭhāno. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 149.)

Duyên khởi có những đặc tính sau:

1. Đặc tướng là làm duyên, có khả năng trợ cho các pháp được trợ như già chết sinh khởi.

2. Phận sự là khiến khổ trong dòng diễn tiến (pavattidukkha) nối tiếp, tức khiến nhân và quả tiếp nối, sinh khởi không gián đoạn.

3. Đối với trí của hành giả, nó hiện ra như đường luân hồi kéo dài không dứt. Nói cách khác, nó hiện ra như đường lầm, chỗ rẽ sai, khiến hành giả đi chệch khỏi con đường Trung đạo đưa đến Niết-bàn.

Thế nào là Trung đạo đưa đến Niết-bàn?

Miến / Burmese 23

Tesaṃ tesaṃ paccayuppannadhammānaṃ sambhavato uppajjanato sassatocchedasaṅkhātaṃ antadvayaṃ anupagamma yathāsakaṃ paccayehi anurūpaphaluppatti idha majjhimā paṭipadāti adhippetā. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 236.)

Khi hành giả đạt hai tuệ là tuệ phân biệt danh sắc (nāmarūpaparicchedañāṇa) và tuệ phân biệt duyên (paccayapariggahañāṇa), vị ấy tự mình thấy đúng và thấu rõ bằng trí chánh kiến sự sinh khởi liên tục theo nhân quả của các pháp quả như hành, tùy thuộc sự hội đủ của các pháp nhân tương ứng như vô minh.

Khi biết và thấy như vậy, trí ấy không ngả vào hai cực đoan gọi là thường kiến và đoạn kiến. Vị ấy bước vào Trung đạo do Đức Phật chỉ dạy, con đường chỉ rõ rằng do từng nhóm pháp nhân tương ứng mà các pháp quả phù hợp với các nhân ấy sinh khởi.

Trung đạo đưa đến Niết-bàn là thế nào?

Khi biết được (1) các pháp nhân như vô minh, (2) các pháp quả như hành và (3) tính chất liên hệ nhân quả giữa các pháp nhân như vô minh và các pháp quả như hành, hành giả đem từng nhóm pháp nhân và pháp quả ra xem xét theo ba đặc tướng và chuyên cần quán minh sát. Đó là con đường ấy.

Nếu không quán minh sát như vậy, hoặc chưa thể quán như vậy, thì các pháp nhân và quả ấy vẫn tiếp nối không ngừng, sinh khởi hết lần này đến lần khác…

Trung đạo và khổ trong dòng diễn tiến

Miến / Burmese 24

… và cứ thế tiếp tục. Sự diễn tiến ấy được gọi là khổ trong dòng diễn tiến (pavattidukkha). Các nhân và quả cứ sinh khởi liên tục như vậy. Việc gắng sức để chúng tiếp tục sinh khởi là đường sai (kummagga), chệch khỏi Trung đạo đưa đến Niết-bàn, là lối rẽ ngược hẳn với Trung đạo. Nó chỉ làm luân hồi và các cõi khổ thêm tăng trưởng.

Nếu thiện nhân có thể lấy các nhân và quả liên tiếp như vô minh, hành trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai, từ đoạn quá khứ còn có đến tận cùng vị lai, đặt dưới ba đặc tướng và chuyên cần quán minh sát, thì ái chấp, mạn chấp và kiến chấp nắm chặt các nhân quả ấy là “ta”, “của ta”, “tự ngã của ta” sẽ tan rã và bị phá vỡ.

Vì vậy, quán minh sát như thế chính là vững vàng đi trên con đường Trung đạo với các quyền có đủ phẩm chất và sức mạnh. Nếu thiện nhân có thể đi đúng và chuyên cần, không ngừng nghỉ, trên con đường Trung đạo ấy, thì một ngày nào đó, khi các quyền chín muồi và hội đủ, vị ấy nhất định sẽ đạt Niết-bàn hằng mong cầu.

Thế nào là Duyên khởi?

Paṭiccasamuppādoti paccayadhammā veditabbā. Paṭiccasamuppannā dhammāti paccayanibbattā dhammā. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 148.)

Tehi tehi paccayehi nibbattā…

Pháp trợ và pháp được trợ

Miến / Burmese 25

… tathā paṭiccasamuppādā icceva phalavohārena vuttāti veditabbā. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 152.)

Hãy biết các pháp nhân như vô minh là Duyên khởi (paṭiccasamuppāda). Hãy biết các pháp quả như hành sinh khởi do các pháp nhân như vô minh ấy là các pháp duyên sinh (paṭiccasamuppanna). (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 148.)

Trong "vô minh duyên hành" (avijjāpaccayā saṅkhārā), vô minh là pháp nhân làm duyên, còn hành là pháp quả được trợ. Pháp nhân gọi là pháp trợ (paccayadhamma), pháp quả gọi là pháp được trợ (paccayuppannadhamma). Trong "hành duyên thức" (saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ), hành là pháp nhân làm duyên, còn thức là pháp quả được trợ. Hãy hiểu các pháp trợ và các pháp được trợ theo cách này cho đến sinh và già chết.

Trong mối liên hệ nhân quả giữa vô minh và hành, hành là quả. Trong mối liên hệ nhân quả giữa hành và thức, hành lại là nhân. Cũng hãy hiểu theo cách ấy vai trò nhân và quả của thức, danh sắc và các chi tiếp theo.

Khi dạy rằng do vô minh mà hành sinh khởi, và cứ thế tiếp theo, Đức Phật nêu pháp nhân chính và pháp quả chính theo lối trình bày phần chủ yếu. Vô minh không có khả năng tự mình sinh khởi riêng lẻ. Tư thuộc hành cũng không có khả năng tự mình sinh khởi riêng lẻ. Chỉ do một mình vô minh mà một mình tư thuộc hành sinh khởi…

Nhiều nhân và nhiều quả

Miến / Burmese 26

… cũng không có khả năng ấy, và cũng không có quy luật sinh khởi như thế. Trong thế gian này:

1. Không có một quả duy nhất sinh khởi do một nhân duy nhất.
2. Không có nhiều quả sinh khởi do một nhân duy nhất.
3. Không có một quả duy nhất sinh khởi do nhiều nhân.
4. Chỉ có nhiều quả sinh khởi do nhiều nhân. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 140. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 173–174.)

Tập hợp nhiều pháp nhân gọi là nhóm pháp trợ (paccayadhammasamūha). Tập hợp nhiều pháp quả gọi là nhóm pháp được trợ (paccayuppannadhammasamūha). Tập hợp nhiều pháp quả sinh khởi do tập hợp nhiều pháp nhân ấy cũng được gọi là Duyên khởi (paṭiccasamuppāda).

Thật vậy, (1) thời tiết (utu), tức nóng và lạnh, (2) đất (paṭhavī), tức đất trồng, (3) hạt giống (bīja), và (4) nước (salila): chỉ do nhiều pháp nhân như thế mà quả gọi là mầm mới sinh ra. Mầm ấy là tập hợp nhiều nhóm sắc do vật thực sinh, có màu, mùi, vị và các sắc khác. Tương tự, do nhiều pháp nhân…

Vì sao Đức Phật nêu từng nhân và từng quả?

Miến / Burmese 27

… ta thấy một tập hợp nhiều pháp quả sinh khởi. Dù vậy, trong những lời như “vô minh duyên hành”, “hành duyên thức”, Đức Phật đã thuyết bằng cách nêu rõ từng pháp nhân và từng pháp quả. Cách trình bày ấy có mục đích và lợi ích.

Khi giảng giải Giáo pháp cho các đệ tử, Ngài có thể nêu riêng một nhân hay một quả: (1) vì trong một số đoạn Pāli, đó là nhân chính; (2) vì trong một số đoạn Pāli, đó là nhân hiển nhiên; (3) vì trong một số đoạn Pāli, đó là nhân đặc thù, không chung với các pháp khác.

Ngài trình bày cho phù hợp với trí toàn giác (sabbaññutañāṇa), nhờ đó lời dạy có trật tự và thích đáng, và phù hợp với sở thích, căn tính, khuynh hướng và căn cơ của chúng sinh cần được giáo hóa, như loài người, chư thiên và phạm thiên, dù họ có hay chưa có khả năng thâm nhập đề mục thiền. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 140. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 174.)

Do ba phương diện ấy mà trong lời dạy về Duyên khởi, Ngài nêu rõ một nhân và một quả…

Vô minh là nhân chính, hiển nhiên và đặc thù

Miến / Burmese 28

… Vì vậy, tuy trong lời Pāli về Duyên khởi còn có những pháp nhân khác của hành, tức tư, như căn vật, cảnh và các pháp đồng sinh, cùng giúp tư sinh khởi, Đức Phật cũng đã dạy như sau.

“Assādānupassino taṇhā pavaḍḍhati” nghĩa là: Này các tỳ-khưu, ái tăng trưởng trong dòng tương tục của người thường quán vị ngọt nơi các cảnh có thể trở thành đối tượng của kiết sử. (Saṃyutta, quyển 1, tr. 311.) Lại có lời “Avijjāsamudayā āsavasamudayo” nghĩa là do vô minh sinh khởi mà các lậu hoặc sinh khởi. (Majjhima, quyển 1, tr. 68.)

Những lời dạy này cho thấy còn có các pháp như ái, ngoài vô minh, làm nhân cho hành. Các pháp như ái ấy cũng là nhân của hành. Tuy nhiên, trong các nhân này, vô minh là nhân chính.

“Avidvā bhikkhave avijjāgato puññābhisaṅkhārampi abhisaṅkharoti.” Này các tỳ-khưu, người không có trí vì chưa biết thực tính của các pháp chân đế, người bị vô minh chi phối, cũng tạo tác phúc hành. Do lời dạy như vậy, vô minh cũng là nhân hiển nhiên của hành.

Các nhân như căn vật, cảnh và pháp đồng sinh có liên hệ với mọi danh pháp trong cõi có năm uẩn. Vô minh là nhân đặc thù của các hành…

Ba lý do nêu riêng một nhân

Miến / Burmese 29

… tức là nhân không chung với các pháp khác. Vì vô minh là nhân đặc thù, không chung với các pháp khác, và vì ba phương diện vừa nêu, hãy hiểu rằng Đức Phật dạy vô minh là nhân của các hành.

Cũng theo lời giải thích vì sao Ngài nêu riêng từng nhân và từng quả, hãy hiểu mục đích và lợi ích của cách nêu riêng từng nhân và từng quả trong những câu như “do hành mà thức sinh khởi”. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 140. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 174.)

Những lời giải thích theo chú giải vừa nêu là những ghi chép quan trọng về thực tính của các pháp. Các hành giả ưu tú đang thực sự quán minh sát và thẩm sát để trí thấy thấu đến năng lực của các pháp chân đế cần đặc biệt chú ý, kính cẩn tiếp nhận và ghi nhớ.

Ở trên đã giải thích vì sao tập hợp nhiều nhân gọi là nhóm pháp trợ cũng mang tên Duyên khởi: chỉ do tập hợp ấy mà tập hợp nhiều quả gọi là nhóm pháp được trợ xuất hiện. Chú giải Visuddhimagga, quyển 2, tr. 151–152, cũng giải thích vì sao tập hợp quả gọi là nhóm pháp được trợ, sinh do tập hợp nhân, được gọi là Duyên khởi. Sau đây là lời giải thích ấy.

Giải nghĩa từ Paṭiccasamuppāda

Miến / Burmese 30

Khi các tập hợp quả gọi là nhóm pháp được trợ mang tên Duyên khởi, các bậc trí muốn phân tích từ paṭiccasamuppāda theo hai cách, hai phương diện, và giải nghĩa từ này theo hai nghĩa.

Giải nghĩa từ Paṭiccasamuppāda.

Hành giả hướng trí đến thực tính Duyên khởi, tức tập hợp các pháp quả sinh do năng lực của tập hợp các pháp nhân. Vị ấy gắng sức dùng trí thấu rõ thực tính ấy, và biết được nó. Việc hướng trí đến và thấu hiểu thực tính Duyên khởi như thế nhằm lợi ích siêu thế, an lạc siêu thế, chứng đắc đạo tuệ và quả tuệ, và trực chứng Niết-bàn. Vì vậy, nhóm pháp quả được trợ gọi là Duyên khởi đáng để thiện nhân có trí tin nhận và hướng trí đến để biết. Vì lẽ ấy, nhóm pháp quả được trợ mang tên paṭicca.

Lại nữa, khi tập hợp quả gọi là nhóm pháp được trợ sinh khởi, không có lấy một pháp hay một phần nào của pháp ấy sinh riêng rẽ, từng cái một. Chúng chỉ sinh cùng nhau, thành nhóm, thành tập hợp. Vì vậy, nhóm pháp quả ấy cũng gọi là samuppāda. «Hãy tách samuppāda thành saṃ + uppāda. Saṃ có nghĩa là saha, tức cùng nhau, thành một nhóm, một tập hợp. Do đó: saha + uppāda = samuppāda, tức saha uppajjatīti samuppādo, “sinh cùng nhau nên gọi là samuppāda”.»

Cùng sinh khởi và sinh khởi đúng duyên

Miến / Burmese 31

Lại nữa, tập hợp quả gọi là nhóm pháp được trợ không sinh khởi khi thiếu nhân, cũng không sinh do một nguyên nhân tạo tác thường còn mà không tương ứng. Nó chỉ sinh do nhân thích hợp, nhân đúng. «Theo cách này, hãy phân tích sammā + uppāda = samuppāda, tức sammā uppajjatīti samuppādo, “sinh khởi đúng cách nên gọi là samuppāda”.» Các pháp không sinh riêng lẻ từng cái một, cũng không sinh vô nhân, thiếu nhân. Vì vậy, theo lời “Saha sammā ca uppajjatīti samuppādo”, nó được gọi là samuppāda.

Paṭicco ca so samuppādo cāti paṭiccasamuppādo. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 151–152.)

Theo lời giải của chú giải, đó là tập hợp các pháp đáng hướng trí đến và biết rõ, đồng thời cũng là tập hợp các pháp ấy sinh cùng nhau, và là tập hợp các pháp sinh do nhân thích hợp. Vì vậy gọi là paṭiccasamuppāda.

Còn một cách giải khác.

Api ca saha uppajjatīti samuppādo, paccayasāmaggiṃ pana paṭicca appaccakkhāyāti evampi paṭiccasamuppādo. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 152.)
Saha uppajjatīti ekajjhaṃ uppajjati, antamaso aṭṭhannaṃ dhammānaṃ uppajjanato. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 234.)

Tập hợp các pháp quả gọi là nhóm pháp được trợ chỉ sinh chung thành một nhóm. Về phía sắc, trong mỗi nhóm sắc, tối thiểu có tám pháp sắc chân đế: đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị và dưỡng chất…

Sự hội đủ của duyên và sự đồng sinh

Miến / Burmese 32

… chỉ khi tám pháp ấy kết hợp thì mới có thể cùng sinh thành một nhóm. Về phía danh, tối thiểu cũng phải có tám pháp danh chân đế cùng hiện diện: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền, tác ý và thức. Chỉ khi tám pháp ấy kết hợp thì mới có thể cùng sinh thành một nhóm.

Như vậy, vì nhóm pháp quả được trợ sinh chung thành một tập hợp nên gọi là samuppāda. Tuy sinh chung như thế, chúng chỉ xuất hiện khi nương vào sự hội đủ của các pháp nhân, khi dựa vào và không gạt bỏ các pháp nhân ấy. Vì vậy, nhóm pháp quả được trợ gọi là paṭicca vì sinh nương vào sự hội đủ của các pháp nhân, và gọi là samuppāda vì sinh chung thành một nhóm. Do hai khả năng ấy mà gọi là paṭiccasamuppāda.

Lại nữa, đối với nhóm pháp quả được trợ như hành, vốn gọi là Duyên khởi, nhóm pháp trợ hay nhóm nhân như vô minh được gọi là paccaya, tức duyên hay nhân. Do đó, nhóm pháp quả được trợ như hành gọi là tappaccayadhamma, tức pháp có các pháp nhân như vô minh ấy làm duyên. Vì nhóm pháp trợ, tức nhóm nhân như vô minh, là nguyên nhân của nhóm pháp được trợ vốn gọi là Duyên khởi, nên bản thân nhóm nhân ấy cũng được gọi là Duyên khởi.

Trong đời, đờm là nguyên nhân khiến người ta khạc đờm, nên cục đờm được gọi là “cái để khạc”. Trong Giáo pháp, sự xuất hiện của chư Phật là nguyên nhân của an lạc…

Gọi nhân bằng tên của quả

Miến / Burmese 33

… nên nói “Sukho buddhānaṃ uppādo”, sự xuất hiện của chư Phật là an lạc. Cũng vậy, cần hiểu rằng nhóm pháp nhân như vô minh, tức nhóm nhân hay nhóm pháp trợ, được thuyết là Duyên khởi theo lối gọi nhân bằng tên của quả (phalūpacāra). (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 151–152.)

Theo cách này, tên Duyên khởi của nhóm pháp quả được trợ được chuyển sang nhóm pháp trợ, tức nhóm nhân. Vì vậy, nhóm nhân cũng được thuyết là Duyên khởi. Các pháp quả không thể thiếu các pháp nhân. Chỉ khi các pháp nhân hiện hữu thì các pháp quả mới có thể sinh khởi. Theo nghĩa không thể thiếu (avinābhāva) ấy, ở đây tác giả muốn nói rằng nhóm pháp nhân cũng được thuyết là pháp Duyên khởi.

Giải thích theo một cách khác.

Trong chú giải Visuddhimagga, quyển 2, tr. 152, còn có một cách giải thích nữa. Theo cách này, nhóm pháp trợ, tức nhóm nhân, được giải nghĩa là Duyên khởi.

Theo cách này, hãy phân tích paṭicca thành paṭi + icca. Paṭi có nghĩa abhimukhattha, hướng mặt về phía trước. Icca có nghĩa gammattha, đi đến. Nếu hỏi pháp nào hướng về phía trước và đi đến pháp nào, thì đáp rằng đó là nhóm nhân, tức nhóm pháp trợ.

Nhóm nhân hội đủ và cùng trợ cho quả

Miến / Burmese 34

Hetusamūho nāma paccayasāmaggī. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 234.) Nhóm pháp nhân chính là sự hội đủ của các duyên. Nói cách khác, nhóm pháp nhân sinh khởi do các duyên hội đủ được gọi là hetusamūha, nhóm nhân.

Trong nhóm nhân hội đủ ấy, từng pháp nhân hướng về phía pháp nhân kia, và các pháp nhân đi đến, gặp nhau. Vì vậy, Đức Phật thuyết nhóm nhân ấy là paṭicca. Nhóm nhân hội đủ gọi là paṭicca có khả năng làm cho nhóm quả được trợ sinh chung, thành một tập hợp, thành từng nhóm và cùng một lúc. Các quả ấy không sinh riêng từng cái một, cũng không sinh tách rời nhau. Vì có khả năng làm sinh khởi nhóm quả ấy, tập hợp nhân cũng được gọi là samuppāda. (Tách samuppāda thành saṃ + uppāda. Saṃ mang nghĩa saha, cùng nhau.)

Do hai khả năng ấy, nhóm nhân hội đủ gọi là hetusamūha có thể khiến các nhóm quả được trợ sinh đồng thời thành từng nhóm và một tập hợp, thay vì sinh riêng rẽ. Trong nhóm nhân ấy, các nhân hướng về nhau và đi đến với nhau. Vì vậy, nhóm nhân ấy gọi là paṭiccasamuppāda. (Trong cách giải này cũng phân tích: paṭicco ca so samuppādo cāti paṭiccasamuppādo.)

Giải thích thêm về các duyên cùng trợ

Miến / Burmese 35

Trong Pāli, ở những lời như “vô minh duyên hành” (avijjāpaccayā saṅkhārā), Đức Phật nêu từng pháp nhân như vô minh làm tiêu biểu và đặt ở vị trí đứng đầu để chỉ sự sinh khởi rõ rệt của các pháp quả như hành. Quả đúng là Ngài đã thuyết như thế. Dù vậy, vô minh riêng một mình không phải là nhân duy nhất của hành. Xét theo thực tính thì còn có các duyên sau:

1. Các pháp đồng sinh như xúc, thọ, tưởng và thức, cùng sinh và tương ưng trong một sát-na tâm với hành, tức tư.

2. Sắc đại chủng và sắc y sinh cùng với ý vật (hadayavatthu), là chỗ nương sinh khởi của các pháp đồng sinh với hành ấy.

3. Các pháp nhân như cảnh mà các pháp đồng sinh với hành ấy nắm lấy và nương vào.

4. Như lý tác ý (yonisomanasikāra) hoặc phi như lý tác ý (ayonisomanasikāra) làm nhân.

5. Các pháp nhân đi cùng với vô minh, như ái và thủ.

Tất cả các nhân này, trong phạm vi thích hợp, đều là các nhân cùng trợ giúp (sahakārīkāraṇa). Khi vô minh làm cho hành sinh khởi, chúng cùng với vô minh góp phần làm xuất hiện pháp quả gọi là hành. Cũng theo cách ấy, khi các nhân như hành làm sinh khởi các pháp quả như thức. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 234.)

Quả liên hệ với đầy đủ các nhân tương ứng

Miến / Burmese 36

Khi các pháp nhân như vô minh làm sinh khởi các pháp quả như hành, tất cả các quả tương ứng chỉ sinh khi có liên hệ với tất cả các pháp nhân hữu hiệu trong từng trường hợp. Theo tính chất liên hệ nhân quả, chúng nối kết với nhau. Các quả ấy không liên hệ với một số pháp nhân trong tập hợp rồi hoàn toàn không liên hệ, không nối kết với một số pháp nhân hữu hiệu khác.

Vì vậy, tập hợp nhân mà Đức Phật nêu bằng cách đặt một pháp như vô minh ở vị trí chủ yếu có năng lực tự nhiên làm thành tựu và làm sinh khởi quả. Quả ấy có liên hệ với tất cả các pháp nhân hữu hiệu trong tập hợp và có sự nối kết theo tính chất nhân quả.

Lại nữa, giả sử quả này không liên hệ với một số pháp nhân, tức theo tính chất nhân quả nó không nối kết với một số pháp nhân, và chỉ một số nhân làm sinh quả này. Nếu quả thực như thế, các pháp nhân không có tính chất trợ giúp lẫn nhau. Vì không có sự trợ giúp lẫn nhau, một pháp nhân cũng không thể hướng đến pháp nhân kia và đi đến gặp pháp nhân kia, tức không có nghĩa paṭicca. Như vậy sẽ không trọn nghĩa. Nay Đức Phật…

Các nhân hướng đến nhau và các quả cùng sinh

Miến / Burmese 37

… dạy bằng cách lấy từng pháp như vô minh làm tiêu biểu, thì toàn bộ nhóm nhân ấy liên hệ với toàn bộ các quả tương ứng được nêu bằng cách lấy từng pháp như hành làm tiêu biểu. Vì có liên hệ nhân quả như vậy nên nghĩa của paṭicca không thiếu hụt hay suy giảm.

Vì vậy, để chỉ sự sinh khởi rõ rệt của các quả như hành, Đức Phật nêu những nhân như vô minh ở vị trí chủ yếu. Nhóm nhân ấy được gọi là paṭicca vì có khả năng làm thành tựu quả liên hệ với nó, vì không thiếu hụt hay suy giảm, và vì trong các thành phần của sự hội đủ các duyên (paccayasāmaggī), như xúc, thọ, tưởng, tư và thức, mỗi pháp hướng đến và đi đến pháp kia.

Nhóm nhân (hetusamūha) được gọi là paṭicca ấy có khả năng làm sinh nhóm quả được trợ (paccayuppannadhammasamūha). Các quả ấy sinh cùng nhau, thành một tập hợp, đồng thời. Việc các quả sinh như vậy chính là chúng không sinh riêng lẻ, từng cái một. Khác với các nhân trợ giúp lẫn nhau, giữa các quả ấy không có việc cái này trợ giúp, nâng đỡ cái kia. Vì thế chúng được gọi là aññamaññā-avinibbhogavattidhammā, các pháp sinh khởi không tách riêng khỏi nhau. Như vậy, nhóm nhân được gọi là paṭicca vì nó làm sinh nhóm quả được trợ không tách riêng khỏi nhau…

Cách giải thứ ba trong Visuddhimagga

Miến / Burmese 38

… cũng được gọi là samuppāda. Vì có hai khả năng khiến nó được gọi là paṭicca và samuppāda, nhóm nhân như vô minh gọi là Duyên khởi. (Hãy kể cả sắc pháp trong những pháp sinh khởi không tách rời nhau.) (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 152. Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 234–235.)

Chú giải Visuddhimagga còn đưa ra cách giải thích thứ ba.

Avijjādisīsena niddiṭṭhapaccayesu hi ye paccayā yaṃ saṅkhārādikaṃ dhammaṃ uppādenti, na te aññamaññaṃ apaṭicca aññamaññavekalle sati uppādetuṃ samatthā. Tasmā paṭicca samaṃ saha ca na ekekadesaṃ, nāpi pubbāparabhāvena ayaṃ paccayatā dhamme uppādetīti atthānusāravohārakusalena muninā evamidha bhāsitā, paṭiccasamuppādotveva bhāsitāti attho. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 152.)

Paṭiccāti nissāya, sahakārīkāraṇaṃ laddhā. Samanti avisamaṃ, avekallena. Sahāti ekajjhaṃ. Dhammeti attano paccayuppannadhamme. Pe. Ekekadesanti phalasamudāyaṃ ekadesekadesato, bhāgaso ti attho. Pubbāparabhāvenāti paṭipāṭiyā. Sabbametaṃ rūpārūpakalāpuppādaṃ sandhāya vuttaṃ. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 235.)

Trong các nhóm nhân được nêu với từng nhân như vô minh đứng đầu, nhóm nhân như vô minh có khả năng làm sinh nhóm quả như hành. Khi làm sinh quả như vậy, nếu các nhân không nương tựa, không dựa vào nhau, chúng không thể làm sinh nhóm quả như hành. Cùng với vô minh…

Các nhân trợ lực phải hội đủ

Miến / Burmese 39

… có các nhân (a) sắc căn vật làm chỗ nương, (b) cảnh, (c) các pháp đồng sinh như xúc, thọ, tưởng, tư và thức, và (d) phi như lý tác ý. Nếu một nhân trong số ấy thiếu hoặc không sinh, chúng không thể làm sinh tập hợp quả như hành. Chỉ khi các nhân nương vào nhau và hội đủ thì chúng mới có thể làm sinh tập hợp quả như hành.

Vì vậy, nhóm nhân như vô minh chỉ làm sinh nhóm quả như hành khi (1) các nhân nương vào nhau, (2) hội đủ, không thiếu hụt hay suy giảm, và (3) cùng nhau, đồng thời. Khi làm sinh như vậy, chúng không chỉ làm sinh một phần, một đoạn hay một số quả trong tập hợp quả, cũng không làm sinh từng quả nối tiếp, cái trước rồi cái sau. Do đó, Đức Chánh Đẳng Giác, bậc cao nhất trong các bậc hiền trí và thiện xảo cách dùng từ theo đúng nghĩa chân đế, gọi tính chất liên hệ nhân quả ở đây là Duyên khởi. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 152. Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 235.)

Sabbametaṃ rūpārūpakalāpuppādaṃ sandhāya vuttaṃ. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 235.)

Tất cả lời trên được giải thích nhằm chỉ sự sinh khởi thành từng nhóm, từng tập hợp của các pháp chân đế thuộc sắc và danh, tức các pháp nhân và pháp quả, theo nhóm sắc và nhóm danh. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 235.)

Nhóm sắc và nhóm danh

Miến / Burmese 40

Theo cách dùng từ trong Visuddhimagga Mahāṭīkā, sách này cũng dùng (1) nhóm sắc (rūpakalāpa) để chỉ tập hợp tám, chín, mười hoặc nhiều pháp sắc chân đế cùng hiện diện trong một hạt sắc vi tế, nhỏ cỡ một nguyên tử, hay nói cách khác, nhỏ hơn nguyên tử nhiều lần; và (2) nhóm danh (nāmakalāpa) để chỉ tập hợp danh pháp gồm tâm và các tâm sở cùng sinh và tương ưng trong từng sát-na tâm.

Trong cách giải thứ ba ở trên, hãy phân tích từ paṭiccasamuppāda như sau: Aññamaññaṃ paṭicca samaṃ saha ca paccayuppanne dhamme uppādetīti paṭiccasamuppādo.

Nghĩa là nhóm pháp nhân dựa vào nhau và có thể làm sinh đầy đủ, cùng nhau, đồng thời các nhóm pháp quả, nên gọi là paṭiccasamuppāda. Theo cách này, chỉ nhóm nhân mang tên Duyên khởi theo nghĩa chính. Các nhóm quả được trợ mang tên Duyên khởi theo nghĩa không thể thiếu nhau (avinābhāva). Nhân gọi là nhân vì có khả năng làm sinh quả. Vì thế, nhân thật sự không thể tách khỏi quả. Tương tự, quả thật sự không thể tách khỏi nhân. Tính không thể tách rời ấy gọi là avinābhāva…

Hai nghĩa của saṃ trong samuppāda

Miến / Burmese 41

… Vì đây là tính chất đáng để bậc thiện trí biết và hiểu, nó được gọi là naya, phương pháp giải. Kết hợp avinābhāva với naya thành avinābhāvanaya, lối giải theo nghĩa không thể thiếu nhau.

Trong từ paṭiccasamuppāda, hãy tách samuppāda thành saṃ + uppāda. Saṃ có hai nghĩa là samaṃ và saha.

1. Samaṃ nghĩa là khi nhóm nhân như vô minh làm sinh hành, nó không chỉ làm sinh một mình hành, tức tư, mà cũng làm sinh đầy đủ, không suy giảm, các tâm và tâm sở thường sinh cùng tư thuộc hành, như xúc, thọ, tưởng và thức.

2. Saha nghĩa là khi làm sinh các tâm và tâm sở đi cùng tư thuộc hành như vậy, nó không làm sinh từng phần, từng cái một, hết cái này mới đến cái khác, mà làm sinh chúng cùng nhau, thành một tập hợp, cùng một lúc.

Tuy nhiên, trong tập hợp các pháp như hành do vô minh mà sinh, tư gọi là hành giữ vai trò chủ yếu nhất. Vì vậy, theo lối nêu phần chủ yếu, Đức Phật đặt tư thuộc hành lên trước và dạy: “Avijjāpaccayā saṅkhārā — vô minh duyên hành”.

Khi nói “vô minh làm sinh hành”, một mình vô minh không thể làm sinh hành. Còn có các nhân hỗ trợ, thường cùng với vô minh làm hành xuất hiện. Để hành sinh khởi…

Năm nhóm nhân trợ cho hành

Miến / Burmese 42

1. Sắc ý vật làm chỗ nương phải sinh trước và trợ với tư cách chỗ nương. Đó là năng lực của vật tiền sinh y chỉ duyên (vatthupurejātanissayapaccaya).

2. Cảnh là nhân mà hành nắm lấy và nương vào cũng phải trợ bằng năng lực của cảnh duyên (ārammaṇapaccaya).

3. Tập hợp tâm và tâm sở như xúc, thọ, tưởng và thức cùng sinh và tương ưng với hành trong một sát-na tâm, cũng phải trợ bằng năng lực của đồng sinh duyên (sahajātapaccaya).

4. Phi như lý tác ý, thường để tâm đến cảnh sai lạc theo hướng thường, lạc, ngã, tịnh, hoặc như lý tác ý, thường để tâm đến cảnh đúng đường theo hướng vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, cũng phải trợ bằng năng lực của cận y duyên (upanissayapaccaya), tức chỗ nương có sức mạnh.

5. Ái và thủ đi cùng vô minh cũng phải trợ bằng năng lực của cận y duyên, tức chỗ nương có sức mạnh.

Các nhân như căn vật, cảnh, pháp đồng sinh, phi như lý tác ý hoặc như lý tác ý, ái và thủ là những nhân hỗ trợ thường cùng với vô minh làm hành sinh khởi. Chỉ khi nương vào sự hội đủ của tất cả những nhân ấy, vô minh mới có thể làm sinh hành. Nếu thiếu một nhân trong số ấy, vô minh không thể làm hành sinh khởi. Chỉ khi các nhân nương vào nhau và hội đủ, chúng mới có thể làm sinh tập hợp quả như hành.

Tập hợp quả sinh cùng một lúc

Miến / Burmese 43

Lại nữa, theo quy luật của các pháp danh chân đế, tư thuộc hành không có khả năng sinh riêng một mình. Nó chỉ có khả năng sinh cùng với các tâm và tâm sở đi kèm như xúc, thọ, tưởng và thức. Nó chỉ có khả năng sinh theo nhóm, tức nhóm hành thiện hay nhóm hành bất thiện.

Vì vậy, chỉ khi các nhân như vô minh nương vào nhau, hội đủ không suy giảm và cùng trợ một lúc thì nhóm quả như hành mới sinh. Các nhân không làm sinh riêng một phần hay một số quả, cũng không làm sinh từng cái theo thứ tự trước sau. Nhóm nhân như vô minh làm sinh cả tập hợp quả như hành, đầy đủ, đồng đều, không suy giảm, cùng nhau thành một nhóm và cùng một lúc.

Vì có hai khả năng paṭicca và samuppāda vừa nói, tập hợp các nhân dựa vào nhau và làm sinh đầy đủ, cùng nhau, đồng thời tập hợp các pháp quả được trợ, nên mang tên Duyên khởi theo nghĩa chính. Nhóm quả mang tên Duyên khởi theo nghĩa không thể thiếu nhau (avinābhāva). Tức là tên Duyên khởi của các nhân được chuyển sang các quả theo lối gọi quả bằng tên của nhân (kāraṇūpacāra). Đây là cách giải nghĩa thứ ba của từ paṭiccasamuppāda trong chú giải Visuddhimagga. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 152. Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 235.)

Lợi ích của lời dạy về Duyên khởi

Miến / Burmese 44

Để có thể chấp nhận xác quyết.

Từ paṭiccasamuppāda được giải thích rộng như vậy để hành giả có thể chấp nhận cách quán mối liên hệ nhân quả trong Duyên khởi sẽ được trình bày ở phần sau. Vì sao quán cả tâm và tâm sở đi kèm vô minh? Vì sao quán cả tâm và tâm sở đi kèm hành, tức tư? Phần giải thích này nhằm ngăn trước những câu vặn hỏi như vậy. Nếu hiểu sai thì khi thực hành cũng có thể đi chệch. Hãy lưu tâm.

Các lợi ích và công đức.

Khi thuyết Duyên khởi theo cách vừa nói, Đức Phật Chánh Đẳng Giác (1) dùng từ đầu là paṭicca để chỉ rõ sự không có và không sinh khởi của các chủ trương như thường luận; (2) dùng từ sau là samuppāda để chỉ rõ sự phá bỏ các chủ trương như đoạn luận; (3) dùng từ ghép paṭiccasamuppāda để chỉ rõ pháp hành cao quý gồm tám chi đạo gọi là Trung đạo (majjhimā paṭipadā), vượt khỏi hai cực đoan là thường luận và đoạn luận.

1. Từ paṭicca.

Paṭiccasamuppāda gồm hai từ, paṭicca và samuppāda. Từ paṭicca biểu thị tính chất hội đủ của các pháp nhân.

Ba vòng phiền não, nghiệp và quả

Miến / Burmese 45

Trong pháp Duyên khởi có ba vòng: vòng phiền não (kilesavaṭṭa), vòng nghiệp (kammavaṭṭa) và vòng quả (vipākavaṭṭa). Vô minh, ái và thủ thuộc vòng phiền não. Hành và nghiệp hữu, tức nghiệp, thuộc vòng nghiệp. Thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ thuộc vòng quả.

Nương vào vòng phiền não, vòng nghiệp sinh khởi. Nương vào vòng nghiệp, vòng quả sinh khởi. Lại nữa, nếu không kịp quán minh sát và chấm dứt sự bám víu vào năm thủ uẩn gọi là vòng quả, thì nương vào vòng quả ấy, vô minh, ái và thủ gọi là vòng phiền não lại sinh. Rồi nương vào vòng phiền não, do tạo tác và vun bồi các hành thiện và hành bất thiện, hành và nghiệp gọi là vòng nghiệp lại sinh.

Do vòng nghiệp ấy, trong đời vị lai, năm thủ uẩn gồm thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ, gọi là vòng quả, lại sinh khởi. Đức Phật thuyết năm uẩn vị lai ấy bằng các tên sinh, già và chết. Như thế, ba vòng tiếp diễn không ngừng, như bánh xe đang quay.

Từ đầu paṭicca biểu thị sự hội đủ của các nhân, tức sự kết hợp của các pháp nhân. Vì vòng phiền não, vòng nghiệp và vòng quả sinh khởi nối tiếp như bánh xe đang quay, do các nhân hội đủ và liên hệ với nhau, từ này cho thấy không có các chủ trương như (1) thường luận (sassatavāda), (2) vô nhân luận (ahetuvāda)…

Thường luận và vô nhân luận

Miến / Burmese 46

… (3) luận chủ trương nhân sai (visamahetuvāda) và (4) luận chủ trương một đấng có quyền chi phối (vasavattivāda). Từ này cho thấy các chủ trương ấy không đứng vững. Thật vậy, sự hội đủ của tập hợp các pháp nhân (paccayasāmaggī) có thể có ý nghĩa gì đối với các chủ trương như thường luận, vốn bác bỏ nhân đúng? Sự hội đủ của các nhân khiến các quả cùng sinh thành một tập hợp. Vì thế, các chủ trương bác bỏ nhân đúng trở nên vô nghĩa. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 153. Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 235.)

Thường luận (sassatavāda) là chủ trương thường nói, quan niệm và tin rằng “sassato attā ca loko ca”, tức tự ngã và thế giới thường còn. Chủ trương ấy chấp rằng tự ngã đã luôn tồn tại từ quá khứ, chuyển từ đời này sang đời khác. Dù đổi sang ngôi nhà mới là các uẩn, tự ngã vẫn không mất đi từ đời này sang đời khác, mà luôn đi theo và ở trong từng ngôi nhà mới ấy. (Dīgha, quyển 1, tr. 12.)

Vô nhân luận (ahetuvāda): “Natthi hetu natthi paccayo sattānaṃ saṅkilesāya, ahetū appaccayā sattā saṅkilissanti. Natthi hetu natthi paccayo sattānaṃ visuddhiyā, ahetū appaccayā sattā visujjhanti.” (Dīgha, quyển 1, tr. 50.) Nghĩa là không có nhân trực tiếp sinh ra sự ô nhiễm hay thanh tịnh của chúng sinh, cũng không có duyên hỗ trợ, nâng đỡ. Không có nhân mà chúng sinh vẫn ô nhiễm, vẫn thanh tịnh. Chủ trương trực tiếp bác bỏ nhân theo cách ấy…

Luận chủ trương nhân sai và luận về đấng chi phối

Miến / Burmese 47

… thường tuyên bố, quan niệm và tin rằng không có nhân, được gọi là vô nhân luận. Bác bỏ trực tiếp các pháp nhân thì cũng gián tiếp bác bỏ các pháp quả sinh do nhân. Đó là chủ trương không thừa nhận năng lực sinh quả của các nhân, bác bỏ nghiệp và quả của nghiệp.

Luận chủ trương nhân sai (visamahetuvāda) thường nói, quan niệm và tin rằng thế giới sinh ra do sức mạnh của bản nguyên (pakati), nguyên tử (aṇu), thời gian (kāla) và những thứ tương tự. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 235.)

Luận về đấng chi phối (vasavattivāda) gồm các chủ trương về Īsara, Purisa và Pajāpati. Chủ trương về Purisa và Pajāpati cũng giống chủ trương về Īsara, chỉ khác tên. (Aṅguttara-ṭīkā, quyển 3, tr. 65.) Chủ trương này thường nói, quan niệm và tin rằng có một đấng tạo hóa và thống trị là Īsara, tạo ra thế giới và chúng sinh, và thế giới cùng chúng sinh xuất hiện theo ý muốn của vị ấy. Tự ngã được tạo ra gọi là jīva-attā, tự ngã sinh mạng, còn đấng tạo hóa Īsara gọi là parama-attā, tự ngã tối cao. Đây cũng là chủ trương bác bỏ nghiệp và quả của nghiệp. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 235.)

Có khi một hành giả nỗ lực dùng trí chánh kiến tự mình thấy rõ và thấu hiểu mối liên hệ nhân quả, tức thực tính Duyên khởi. Nương vào sự hội đủ của các pháp nhân, hay nói cách khác, nương vào sự sinh khởi rõ rệt của các nhóm pháp nhân nương tựa lẫn nhau và cùng hội đủ…

Trí trực chứng và sự đoạn trừ các chủ trương sai

Miến / Burmese 48

… hành giả tự mình dùng trí trực chứng (paccakkhañāṇa) thấu thấy sự sinh khởi đầy đủ, đồng thời, cùng một nhóm của các tập hợp pháp quả. Khi thấy và biết rằng chỉ nương vào sự sinh khởi rõ rệt của những nhóm nhân nương tựa lẫn nhau và hội đủ thì các nhóm quả mới sinh khởi đầy đủ, cùng một nhóm, cùng một lúc, các quan niệm sai lầm như thường luận, vô nhân luận, luận chủ trương nhân sai và luận về đấng chi phối, vốn không thừa nhận sự hiện hữu của nhân chân thật, biến mất khỏi dòng tương tục của hành giả.

Nói cách khác, trí của hành giả biết rằng tập hợp quả chỉ sinh nương vào sự hội đủ của tập hợp nhân, qua đó cho thấy các chủ trương sai bác bỏ nhân đúng không hiện hữu trong dòng tương tục của hành giả. Nếu những chủ trương ấy không hiện hữu trong dòng tương tục của người dùng trí thấu thấy thực tính của duyên, thì trong chính lời dạy Duyên khởi chỉ dẫn hành giả cách thực hành để tự mình thấu thấy thực tính của duyên bằng trí chánh kiến, sự vắng mặt của các chủ trương bác bỏ nhân đúng cũng không còn là điều đáng nghi.

2. Từ samuppāda.

Từ samuppāda có khả năng biểu thị rằng các pháp quả được trợ như hành sinh khởi hội đủ, cùng một nhóm, cùng một lúc…

Đoạn luận, luận phủ nhận quả và luận phủ nhận tác dụng của nghiệp

Miến / Burmese 49

… Khi các pháp nhân hội đủ, tức có sự hội đủ của các duyên (paccayasāmaggī), các pháp quả được trợ như hành hiện khởi. Qua đó, từ samuppāda bác bỏ (1) đoạn luận (ucchedavāda), (2) luận phủ nhận quả (natthikavāda) và (3) luận phủ nhận tác dụng của nghiệp (akiriyavāda). Do đó từ sau samuppāda làm rõ sự loại trừ những chủ trương ấy. Thật vậy, nếu các tập hợp quả như hành sinh đi sinh lại do sức của các pháp nhân trước đó, thì đoạn luận, luận phủ nhận quả và luận phủ nhận tác dụng của nghiệp có thể đứng vững ở đâu? Vì thế, từ samuppāda cho thấy những chủ trương ấy không đứng vững. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 153.)

Đoạn luận (ucchedavāda) thường nói, chấp và tin rằng tự ngã đoạn diệt khi chúng sinh chết. “Đời sống chỉ ở giữa nôi và quan tài. Bên kia quan tài không còn gì.” Đây cũng là chủ trương của những người theo phái tả thời hiện đại và một số nhà duy vật chỉ coi trọng tri thức khoa học.

Luận phủ nhận quả (natthikavāda): “Natthi dinnaṃ, natthi yiṭṭhaṃ, natthi hutaṃ, natthi sukatadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko…” Nghĩa là không có quả của bố thí, không có quả của các hành vi thiện và ác, không có quả của việc làm tốt hay xấu. Chủ trương trực tiếp gạt bỏ sự hiện hữu của quả theo cách ấy gọi là natthikavāda. Khi trực tiếp bác bỏ quả, chủ trương ấy cũng bác bỏ các pháp nhân có khả năng sinh quả…

Bác bỏ nghiệp và quả của nghiệp

Miến / Burmese 50

… Vì vậy, luận phủ nhận quả này cũng là chủ trương không thừa nhận nghiệp và quả của nghiệp.

Luận phủ nhận tác dụng của nghiệp (akiriyavāda): “Karoto kārayato, chindato chedāpayato, pe. na karīyati pāpaṃ.” Nghĩa là dù tự làm hay sai người khác làm, tự giết hay sai người khác giết, cũng không thành làm ác, không thành việc đáng làm hay không đáng làm. Chủ trương ấy phủ nhận nghiệp là nhân khi nói rằng “dù làm điều tốt hay xấu cũng không thành việc làm, không thành việc đáng làm hay không đáng làm, việc tốt cũng không phát sinh, việc xấu cũng không phát sinh”. Đó là akiriyavāda.

Tattha kammaṃ paṭibāhantenāpi vipāko paṭibāhito hoti, vipākaṃ paṭibāhantenāpi kammaṃ paṭibāhitaṃ hoti. Iti sabbepete atthato ubhayappaṭibāhakā ahetukavādā ceva akiriyavādā ca natthikavādā ca honti. (Chú giải Dīgha, quyển 1, tr. 150.)

Bác bỏ nghiệp là nhân thì cũng bác bỏ quả dị thục. Bác bỏ quả dị thục thì cũng bác bỏ nghiệp là nhân. Vì thế, xét theo nghĩa, tất cả các chủ trương vô nhân, phủ nhận tác dụng của nghiệp và phủ nhận quả đều bác bỏ cả nghiệp lẫn quả của nghiệp. Nói rằng không có nghiệp làm nhân thì cũng đi đến chỗ nói rằng không có quả sinh do nhân ấy. Nói rằng không có quả thì cũng đi đến chỗ nói rằng không có nhân có khả năng làm sinh quả.

Nếu một hành giả, nương vào sự hội đủ của các pháp nhân như vô minh, tức sự cùng hiện hữu rõ rệt của các nhân, mà thấy rõ sự hội đủ của các quả như hành…

Thấy nhân quả trong ba thời

Miến / Burmese 51

… và sự hiện khởi rõ rệt của các quả ấy bằng trí trực chứng, tự mình thấy thấu tận nơi, thì nói cách khác vị ấy thấy rõ bằng trí trực chứng:

1. Sự sinh khởi rõ rệt của các quả thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ trong đời hiện tại do các nhân vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã được tạo tác và vun bồi trong quá khứ.

2. Sự sinh khởi rõ rệt của các quả thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ trong vị lai do các nhân vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp được tạo tác và vun bồi trong đời hiện tại.

3. Tương tự, sự sinh khởi rõ rệt của năm quả trong mỗi đời quá khứ tương ứng, do năm nhân được tạo tác và vun bồi trong đời quá khứ tương ứng.

4. Nếu các đời vị lai của hành giả ấy vẫn còn hiện rõ, thì thấy sự sinh khởi rõ rệt của năm quả vị lai tương ứng do năm nhân thuộc thời vị lai, hiện tại hoặc quá khứ tương ứng.

Khi ấy, trong dòng tương tục của người tự mình thấy thấu bằng trí minh sát như tuệ phân biệt duyên (paccayapariggahañāṇa) rằng do nương vào các pháp nhân trước mà các nhóm quả sau liên hệ với nhân, nối tiếp sinh khởi hết lần này đến lần khác, làm sao những tà kiến tai hại như đoạn luận, luận phủ nhận quả và luận phủ nhận tác dụng của nghiệp còn có thể sinh khởi? Chúng không còn cơ hội sinh khởi. Cũng vậy, trong lời dạy Duyên khởi ấy…

Hai từ hợp thành Paṭiccasamuppāda

Miến / Burmese 52

… các tà kiến tai hại ấy cũng không còn chỗ bám.

3. Hai từ paṭicca và samuppāda.

Từ ghép paṭiccasamuppāda gồm hai từ paṭicca và samuppāda. Do các pháp nhân như vô minh hội đủ, các nhóm quả như hành sinh khởi, và chuỗi nhân quả tiếp tục không gián đoạn, sinh đi sinh lại. Từ ghép ấy biểu thị:

1. Pháp hành cao quý gồm tám chi đạo gọi là Trung đạo (majjhimā paṭipadā).

2. Sự loại bỏ các chủ trương tai hại: “Chính người ấy làm, chính người ấy thọ nhận” và “Người khác làm, người khác thọ nhận”.

3. Sự không hiểu sai và không chấp bằng ái hay kiến rằng đàn ông, đàn bà và những đối tượng được gọi tên theo cách nói thông dụng (janapadanirutti) thật sự hiện hữu. Người đời dùng các từ ấy khi chưa biết sắc và danh chân đế cũng như tính chất liên hệ nhân quả của chúng.

4. Sự giữ đúng phạm vi của sự thật quy ước ở đời, tức những tên gọi người đời vẫn dùng.

Như vậy, từ này chỉ rõ Thánh đạo có tên là phương pháp đưa đến Niết-bàn. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 153.)

Giải thích thêm về Trung đạo

Miến / Burmese 53

1. Trung đạo (majjhimā paṭipadā). Trước hết, hành giả gắng sức đạt tuệ phân biệt danh sắc và tuệ phân biệt duyên. Khi vị ấy tự mình dùng trí trực chứng thấu thấy thực tính Duyên khởi, tức các nhóm pháp hữu vi gồm sắc, danh, nhân và quả nối tiếp nhau, sinh đi sinh lại từ trước đến sau trong cả ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai, từ những đời quá khứ xa nhất có thể quán đến những đời vị lai xa nhất có thể quán, thì trí biết ấy là chánh kiến.

Trí thấu rõ sắc và danh, tức năm thủ uẩn, là chánh kiến. Theo những lời dạy như “Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā” (Majjhima, quyển 1, tr. 82), năm thủ uẩn là nhóm pháp thuộc Khổ Thánh đế. Trí thấu hiểu nhóm pháp thuộc Khổ Thánh đế ấy là chánh kiến biết Khổ Thánh đế, theo lời “Dukkhe ñāṇaṃ”. (Majjhima, quyển 1, tr. 88.)

Theo lời Đức Phật dạy trong Titthāyatanasutta, phẩm Tikanipāta của Aṅguttara (quyển 1, tr. 178), trí thấu hiểu thực tính Duyên khởi, tức mối liên hệ nhân quả giữa các pháp thuộc Khổ Thánh đế và các pháp thuộc Tập Thánh đế, là chánh kiến biết Tập Thánh đế, theo lời “Dukkhasamudaye ñāṇaṃ”. (Majjhima, quyển 1, tr. 88.) (1)

Các pháp thuộc Khổ Thánh đế và Tập Thánh đế ấy gọi là pháp hữu vi. Tính chất hướng tâm đến cảnh hữu vi gồm sắc, danh, nhân và quả, tức các pháp thuộc Khổ Thánh đế và Tập Thánh đế, và sinh tương ưng cùng chánh kiến thấu hiểu các pháp ấy, là chánh tư duy. (2)

Tám chi của Thánh đạo

Miến / Burmese 54

Tính chất cố gắng tinh cần để biết mối liên hệ nhân quả của sắc và danh, sinh tương ưng cùng trí chánh kiến ấy, là chánh tinh tấn. (3)

Tính chất nhiều lần ghi nhận, quán và thẩm sát các pháp hữu vi gồm sắc, danh, nhân và quả ấy, giữ tâm vững trên cảnh hữu vi, không nổi như trái bầu mà chìm sâu như tảng đá, là chánh niệm. (4)

Tính chất tâm an định trên cảnh hữu vi gồm sắc, danh, nhân và quả, sinh tương ưng cùng trí chánh kiến ấy, là chánh định, tức định trong minh sát. Nếu thiện nhân lấy thiền chỉ làm cỗ xe, dùng định của thiền (jhānasamādhi) làm nền tảng cho minh sát rồi chuyển sang minh sát, thì định thiền làm nền tảng ấy cũng là chánh định, theo lời Đức Phật dạy trong Mahāsatipaṭṭhānasutta. (Majjhima, quyển 1, tr. 89.) (5)

Giới mà thiện nhân tự mình thọ trì và gìn giữ trước khi bắt đầu tu tập gồm chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng. (6, 7, 8)

Ở giai đoạn hiệp thế, ba chi thuộc giới này không sinh tương ưng trong cùng một sát-na tâm với chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định đang lấy các pháp hữu vi gồm sắc, danh, nhân và quả làm cảnh, như đã giải thích ở trên. Đó là vì các cảnh khác nhau.

Tất cả hợp thành tám chi đạo, chính là con đường Thánh đạo, phương pháp đưa đến Niết-bàn. Vì vậy, sắc…

Trung đạo và người làm, người thọ nhận

Miến / Burmese 55

… và danh là các pháp hữu vi sinh khởi trong mối liên hệ nhân quả. Dùng con mắt trí tuệ tự mình thấy thấu thực tính Duyên khởi ấy là đang đi trên Thánh đạo, phương pháp đưa đến Niết-bàn, với các quyền có đủ phẩm chất và sức mạnh. Đó cũng là làm hiển lộ Thánh đạo và con đường Trung đạo. Vì trong Duyên khởi này, sự sinh khởi của các pháp quả phù hợp với từng nhóm nhân tương ứng, không rơi vào hai cực đoan là thường kiến và đoạn kiến, được hiểu là Trung đạo (majjhimā paṭipadā). (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 236.)

Tesaṃ tesaṃ paccayuppannadhammānaṃ sambhavato uppajjanato sassatocchedasaṅkhātaṃ antadvayaṃ anupagamma yathāsakaṃ paccayehi anurūpaphaluppatti idha majjhimā paṭipadāti adhippetā. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 236.)

2. Người làm và người thọ nhận. Trong hai vòng nghiệp và quả, vòng nghiệp là các pháp thiện hoặc bất thiện. Vòng quả là tập hợp các sắc pháp và danh pháp quả dị thục. Vì thế, vòng nghiệp thuộc thiện hoặc bất thiện và vòng quả có đặc tướng riêng. (Xin xem phần bốn phương diện, bắt đầu bằng đặc tướng.) Vòng nghiệp là nhân, vòng quả là quả. Vì vậy, tính chất của chúng khác nhau.

Lại nữa, vòng nghiệp và vòng quả sinh vào những thời điểm khác nhau. Với thiện nhân, các nhóm danh pháp ngoài lộ, tức tái tục, hữu phần và tử, cũng như các nhóm danh pháp thuộc lộ, tức ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc…

Nghiệp quá khứ và quả trong đời hiện tại

Miến / Burmese 56

… và các danh pháp quả đồng sở duyên, cùng các sắc do nghiệp sinh từ lúc tái tục suốt một đời, đều thuộc vòng quả. Nghiệp là nguyên nhân sinh vòng quả ấy nói chung là nghiệp đã được tạo tác và vun bồi trong một đời quá khứ. Sở dĩ nói "nói chung" là vì cũng có những nghiệp có thể cho quả ngay trong đời hiện tại (diṭṭhadhammavedanīyakamma). Những nghiệp cho quả ngay đời hiện tại ấy không phải là nghiệp làm nhân sinh tái tục trong đời hiện tại. Chúng chỉ có thể cho quả trong dòng diễn tiến của đời hiện tại khi đúng lúc.

Kammapaccayenāti anekānampi kappakoṭīnaṃ matthake attano phalaṃ uppādetuṃ samatthena nānakkhaṇikakammapaccayenāti attho. (Chú giải Abhidhamma, quyển 3, tr. 374.)

Nghiệp quá khứ có khả năng làm sinh vòng quả như danh sắc tái tục của đời này có thể là nghiệp đã tạo tác và vun bồi trong đời quá khứ thứ nhất, trong đời quá khứ thứ hai hoặc trong những đời quá khứ tương ứng, hoặc từ nhiều triệu đại kiếp trước. Nếu có cơ hội, nghiệp đã tạo tác và vun bồi trong một đời trước khi tái tục đời này có thể làm sinh các pháp thuộc vòng quả như tái tục trong đời này.

Vì vậy, nghiệp làm nhân gọi là vòng nghiệp và sắc danh quả gọi là vòng quả không sinh cùng thời. Chúng sinh vào những thời khác nhau. Hãy hiểu tương tự đối với các đời quá khứ nối tiếp và các đời vị lai nối tiếp. Lại nữa, ngay cả khi đó là nghiệp cho quả ngay trong đời hiện tại (diṭṭhadhammavedanīyakamma), giữa thời nghiệp làm nhân sinh khởi và thời các pháp quả sinh do nghiệp ấy vẫn có khoảng cách ít nhất…

Thấy nhân và quả mà không thấy một tự ngã

Miến / Burmese 57

… nhiều sát-na tâm.

Vì vòng nghiệp và vòng quả có tính chất khác nhau và sinh vào thời điểm khác nhau, người tự mình dùng chánh kiến thấu thấy thực tính Duyên khởi, tức mối liên hệ nhân quả giữa hai vòng ấy, có thể dùng năng lực của chánh kiến đứng đầu các chi đạo hiệp thế để loại bỏ chủ trương thường nói, quan niệm và tin rằng “So karoti, so paṭisaṃvedeti — chính người ấy làm, chính người ấy thọ nhận”.

Hành giả có trí chánh kiến biết rằng về phía vòng nghiệp làm nhân, chỉ có các tập hợp pháp hữu vi là sắc và danh làm nhân. Những tập hợp sắc và danh làm nhân ấy sinh rồi diệt, chỉ là tập hợp các pháp vô thường, khổ và vô ngã. Về phía vòng quả, vị ấy cũng biết rằng chỉ có các tập hợp pháp hữu vi là sắc và danh làm quả. Các tập hợp sắc và danh thuộc vòng quả ấy cũng sinh rồi diệt, chỉ là tập hợp các pháp vô thường, khổ và vô ngã.

Khi người có trí chánh kiến ấy dùng con mắt trí tuệ tìm xét các tập hợp pháp hữu vi gọi là nhóm nhân và nhóm quả, vị ấy không tìm thấy một người làm, một người thọ nhận, một cá nhân, một chúng sinh hay một tự ngã. Bằng trí của mình, vị ấy đi đến xác quyết rằng chỉ có các nhóm pháp hữu vi làm nhân và làm quả, sinh khởi liên tục theo nhân quả, hết lần này đến lần khác, trong tính chất vô thường, khổ và vô ngã…

Người làm và người thọ nhận là cách nói quy ước

Miến / Burmese 58

… và đi đến xác quyết ấy. Trong dòng tương tục của người có cái thấy chánh kiến đủ sức xác quyết như vậy, thường luận “chính người ấy làm, chính người ấy thọ nhận” có thể tìm được chỗ nương ở đâu?

Hành giả biết đúng thực tính: gọi sự sinh khởi của các nhóm sắc danh làm nhân, tức các uẩn thiện và bất thiện, là kāraka, người làm; gọi sự sinh khởi của các nhóm sắc danh làm quả, tức các uẩn quả, là vedaka, người thọ nhận, chỉ là cách gọi theo sự thật quy ước. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 236.)

Lại nữa, các hành và nghiệp gọi là vòng nghiệp hiện khởi trước trong chuỗi sắc, danh, nhân và quả. Hành giả tự mình thấy thấu rằng cũng trong chuỗi sắc, danh, nhân và quả ấy, các pháp thuộc vòng quả là quả của hành và nghiệp thuộc vòng nghiệp hiện khởi. Vì thấy như vậy bằng trí chánh kiến, hành giả có thể từ bỏ chủ trương thường nói, tin và quan niệm rằng “Añño karoti, añño paṭisaṃvedeti — người này làm, người khác thọ nhận”, rằng người làm và người nhận là hai người khác nhau, đời này thân này làm, đời kia thân kia sẽ thọ nhận.

Khandhānañca paṭipāṭi, dhātuāyatanāna ca,
Abbocchinnaṃ vattamānā, saṃsāroti pavuccati. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 142.)

Chuỗi sắc và danh, tức các uẩn, xứ và giới, trong đó nhân và quả liên hệ, sinh đi sinh lại không gián đoạn, được gọi là luân hồi. Vì vậy, hành giả…

Nghiệp và quả trong cùng một dòng tương tục

Miến / Burmese 59

… tự mình thấy thấu bằng trí trực chứng sự sinh khởi của nhóm sắc và danh thuộc vòng quả, vốn là quả của nghiệp thuộc vòng nghiệp, trong chính chuỗi sắc, danh, nhân và quả mà vòng nghiệp đã hiện khởi. Trí chánh kiến của hành giả thấy như vậy có thể từ bỏ chủ trương sai lầm rằng một người làm và một người khác thọ nhận.

Na hi katassa vināso, akatassa vā abbhāgamo atthi. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 236.)

Thật vậy, nghiệp đã làm không mất đi và nghiệp chưa làm không thể xuất hiện. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 236.) (Hãy hiểu lời này chỉ đến nghiệp cho quả ngay đời này và nghiệp cho quả đời kế, vốn có thể mất hiệu lực khi chưa cho quả, cùng nghiệp cho quả ở các đời sau, vốn có khả năng cho quả và không mất hiệu lực cho đến khi viên tịch Niết-bàn.)

Giả sử trong đời trước thiện nhân đã tạo tác và vun bồi hành nghiệp thiện, đồng thời phát nguyện được làm vị tỳ-khưu có thể phụng sự Giáo pháp. Nếu đời này vị ấy có được năm uẩn quả của một vị tỳ-khưu có thể phụng sự Giáo pháp do chính hành nghiệp thiện đã vun bồi trong đời quá khứ ấy, thì hai chuỗi sau đây:

1. Dòng sắc danh trong đời quá khứ, khi vị ấy vun bồi hành nghiệp thiện và nguyện được làm vị tỳ-khưu có thể phụng sự Giáo pháp.

2. Dòng sắc danh thuộc vòng quả, tức đời tỳ-khưu có thể phụng sự Giáo pháp mà vị ấy có được trong đời này.

Hai dòng ấy sinh đi sinh lại trong mối liên hệ nhân quả…

Dòng tương tục và cách nói thông dụng

Miến / Burmese 60

… và xét theo tính chất của chuỗi sắc danh ấy thì chúng là một dòng tương tục. Tuy nhiên, dòng sắc danh ấy không diễn tiến theo tính chất thường, lạc và ngã. Nó chỉ diễn tiến theo tính chất vô thường, khổ và vô ngã.

Đúng là sắc và danh vào lúc tạo nghiệp thuộc vòng nghiệp đã sinh rồi diệt. Vì chúng đã sinh rồi diệt, sắc và danh vào lúc tạo nghiệp thuộc vòng nghiệp quả thực là khác với sắc và danh mới lần lượt sinh khởi, gọi là vòng quả có được trong đời này do vòng nghiệp ấy. Nhưng xét theo chuỗi sắc danh sinh khởi không gián đoạn, trong đó phần trước và phần sau liên hệ với nhau như nhân và quả, thì sắc danh lúc tạo nghiệp ở đời quá khứ và sắc danh gọi là vòng quả ở đời này thuộc một dòng tương tục. Trí chánh kiến tự mình thấy thấu thực tính ấy có thể loại bỏ và chế ngự chủ trương sai lầm “người làm là một người, người thọ nhận là một người khác”.

3. Cách diễn đạt thông dụng (janapadanirutti). Người đời chưa thấy sắc và danh chân đế, chưa biết mối liên hệ nhân quả của sắc và danh, tức thực tính Duyên khởi, nên gọi nhau là đàn ông, đàn bà và những tên tương tự. Cách gọi và cách dùng ấy gọi là janapadanirutti. Nơi những người có sắc và danh còn chưa được trí phân biệt thấu đến chân đế (apariññātavatthu), do chấp ái, chấp mạn và chấp kiến, sự hiểu sai “của ta, ta, tự ngã của ta”, “ta, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh…

Dùng danh xưng mà không chấp thật

Miến / Burmese 61

… người, chư thiên, phạm thiên” vẫn hiện hữu.

Đối với thiện nhân có trí, có cái thấy trong sáng của chánh kiến, tự mình thấy thấu bằng trí chánh kiến mối liên hệ nhân quả của sắc và danh, tức thực tính Duyên khởi, thì vị ấy biết đúng như sau:

“Dựa vào các pháp hữu vi gồm sắc, danh, nhân và quả, vốn nương vào nhau mà sinh theo những duyên tương ứng, người ta đặt tên ‘ta, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh, người, chư thiên, phạm thiên’ và các tên tương tự. Đó chỉ là sự đặt tên. Theo thực tính chân đế, ‘ta, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh, người, chư thiên, phạm thiên’ và các đối tượng tương tự không hiện hữu.”

Vì có trí chánh kiến biết đúng như vậy, trong dòng tương tục của thiện nhân ấy không có sự chấp cứng và hiểu sai “của ta, ta, tự ngã của ta”, “ta, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh, người, chư thiên, phạm thiên” do ái, mạn và kiến.

Dù không chấp cứng và hiểu sai như vậy, vị ấy vẫn theo lối nói và chế định của người đời chưa có trí chân đế mà dùng các tên gọi “ta, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh, người, chư thiên, phạm thiên”. Vị ấy không dùng những lời theo cái thấy chân đế của mình, chẳng hạn “Pañcakkhandhe ānentu — Hãy đưa năm uẩn đến. Nāmarūpaṃ āgacchatu — Hãy để danh sắc đi đến”, mà dùng cách gọi “đàn ông”, “đàn bà” và các tên tương tự…

Giữ đúng phạm vi của quy ước

Miến / Burmese 62

… mà thôi. Như vậy, tuy không nói “Hãy đưa năm uẩn đến. Hãy để danh sắc đi đến” theo cái thấy chân đế trong dòng tương tục của chính mình, vị ấy vẫn dùng những cách nói quy ước của người đời chưa có trí chân đế: “ta, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh, người, chư thiên, phạm thiên”. Tuy dùng các tên ấy, vị ấy không hiểu sai do ái, mạn và kiến như người chưa có trí chân đế, cho rằng đàn ông, đàn bà và những đối tượng như thế thật sự hiện hữu.

Việc không hiểu sai theo cách nói thông dụng ấy gọi là không hiểu sai trong janapadanirutti. Đó là một lợi ích mà thiện nhân có trí chánh kiến về mối liên hệ nhân quả của sắc pháp và danh pháp, tức thực tính Duyên khởi, có thể tự mình đạt được. (Xem Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 236.)

4. Không vượt quá quy ước (samaññāya anatividhāvana). Tuy không hiểu sai trong cách nói thông dụng như vừa giải thích, vị ấy vẫn không vượt quá các tên gọi theo quy ước thế gian mà người đời dùng.

“Satto”ti hi vutte “ko ettha satto? Kiṃ rūpaṃ? Udāhu vedanādayo”ti vibhāgaṃ akatvā lokasamaññāvaseneva lokiyehi viya lokiyoyeva attho samaññaṃ avilaṅghantena voharitabbo. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 236.)

Khi người đời thường gọi “chúng sinh”, vị ấy không lấy cái thấy chân đế mà phân tích: “Ở đây chúng sinh là gì? Là sắc pháp hay là thọ và các pháp còn lại?” Vị ấy dùng những tên gọi quy ước như “đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh”, giống như những người chưa có trí chân đế…

Bốn lợi ích của việc thấy rõ Duyên khởi

Miến / Burmese 63

… và dùng chúng theo nghĩa thông thường mà người đời chấp nhận, như trong những cách gọi nữ thí chủ Visākhā hay nam thí chủ Anāthapiṇḍika, không vượt quá những tên gọi quy ước thế gian ấy.

Nếu người chưa có con mắt trí tuệ thấy chân đế gọi năm uẩn là “đàn ông”, thì thiện nhân có trí chánh kiến về thực tính Duyên khởi cũng gọi là “đàn ông”. Nếu người đời thường gọi năm uẩn là “đàn bà”, thì thiện nhân có trí chánh kiến về thực tính Duyên khởi cũng gọi là “đàn bà”. Hãy hiểu tương tự đối với các cách gọi khác. Cách gọi như vậy chính là không vượt quá sự thật quy ước thế gian, tức chế định thế gian.

Đó là bốn lợi ích mà hành giả tự mình thấy thấu bằng trí chánh kiến mối liên hệ nhân quả của sắc pháp và danh pháp, tức thực tính Duyên khởi, có thể đạt được:

1. Bước vào con đường Trung đạo.

2. Có thể loại bỏ những chủ trương sai lầm “chính người ấy làm, chính người ấy thọ nhận” và “người làm là một người, người thọ nhận là một người khác”.

3. Không hiểu sai theo cách diễn đạt thông dụng ở đời (janapadanirutti).

4. Không vượt quá sự thật quy ước thế gian. (Xem Visuddhimagga, quyển 2, tr. 153. Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 235.)

Phần 2

Miến / Burmese 64

Phần 2.

Mười hai chi Duyên khởi và ba thời

Miến / Burmese 65

Phần 2.

Mười hai chi Duyên khởi.

Trong lời dạy Duyên khởi theo chiều thuận, được gọi là phương pháp thứ nhất, có một số điều cần biết trước: mười hai chi, ba thời, ba mối nối, bốn nhóm và hai mươi phương diện. Mười hai chi như sau:

1. Vô minh (avijjā).
2. Hành (saṅkhāra).
3. Thức (viññāṇa).
4. Danh sắc (nāmarūpa).
5. Sáu xứ (saḷāyatana).
6. Xúc (phassa).
7. Thọ (vedanā).
8. Ái (taṇhā).
9. Thủ (upādāna).
10. Hữu (bhava).
11. Sinh (jāti).
12. Già chết (jarāmaraṇa).

Ba thời.

Nếu lấy đời hiện tại làm mốc thì (1) vô minh và hành thuộc nhóm pháp thời quá khứ; (2) thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ và hữu, tức nghiệp hữu, thuộc nhóm pháp thời hiện tại; (3) sinh và già chết thuộc nhóm pháp thời vị lai.

Nếu lấy đời quá khứ thứ nhất làm mốc thì (1) vô minh và hành thuộc nhóm pháp của đời quá khứ thứ hai…

Ba thời và các mối nối nhân quả

Miến / Burmese 66

… (2) thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ và hữu, tức nghiệp hữu, thuộc nhóm pháp của đời quá khứ thứ nhất; (3) sinh và già chết thuộc nhóm pháp thời hiện tại. Hãy theo cách này mà hiểu các đời quá khứ nối tiếp.

Nếu lấy đời vị lai thứ nhất làm mốc thì (1) vô minh và hành thuộc nhóm pháp thời hiện tại; (2) thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ và hữu, tức nghiệp hữu, thuộc nhóm pháp của đời vị lai thứ nhất; (3) sinh và già chết thuộc nhóm pháp của đời vị lai thứ hai. Hãy theo cách này mà hiểu các đời vị lai nối tiếp.

Ba mối nối.

Chỗ các pháp nhân và pháp quả nối tiếp nhau gọi là mối nối.

1. Giữa hành, pháp nhân quá khứ, và thức, pháp quả hiện tại, có một mối nối giữa nhân quá khứ và quả hiện tại.

2. Giữa thọ, pháp quả hiện tại, và ái, pháp nhân hiện tại, có một mối nối giữa quả và nhân…

Mối nối thứ ba và bốn nhóm

Miến / Burmese 67

3. Giữa nghiệp hữu, pháp nhân hiện tại, và sinh, pháp quả vị lai, có một mối nối giữa nhân và quả.

Như vậy, trong mười hai chi Duyên khởi có ba mối nối. Hãy áp dụng cùng phương pháp để hiểu các đời quá khứ và vị lai nối tiếp nhau.

Bốn nhóm.

1. Trong nhóm pháp thời quá khứ, khi lấy vô minh thì cũng lấy ái và thủ, vì cả ba thuộc vòng phiền não. Khi lấy hành thì cũng lấy nghiệp, vì cả hai thuộc vòng nghiệp. Như vậy có năm nhân quá khứ là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, tức nghiệp hữu. Đây là nhóm nhân quá khứ.

2. Thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ là năm quả hiện tại sinh do năm nhân quá khứ. Đây là nhóm quả hiện tại.

3. Trong các nhân hiện tại, khi lấy ái và thủ thì cũng lấy vô minh vì cùng thuộc vòng phiền não. Khi lấy nghiệp hữu, tức nghiệp, thì cũng lấy hành vì cùng thuộc vòng nghiệp. Như vậy có năm nhân hiện tại là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp. Đây là nhóm nhân hiện tại.

4. Sinh là nhóm sắc và danh tái tục sẽ sinh trong vị lai do năm nhân hiện tại. Nói cách khác, đó là nhóm sắc và danh thuộc vòng quả, tức thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ. Đây là nhóm quả vị lai.

Hai mươi phương diện và cách quán cần biết trước

Miến / Burmese 68

Hai mươi phương diện gồm (1) năm nhân quá khứ, (2) năm quả hiện tại, (3) năm nhân hiện tại và (4) năm quả vị lai. Tất cả là hai mươi phương diện. Hãy hiểu tương tự đối với các đời quá khứ và vị lai nối tiếp.

Cách quán cần biết trước.

Ở giai đoạn tuệ phân biệt duyên (paccayapariggahañāṇa), khi nhận diện nhân và quả, hãy nhận diện theo cách sau: do vô minh sinh nên hành sinh. Vô minh là pháp nhân, hành là pháp quả. Hãy nhận diện các nhân và quả còn lại theo cách ấy.

Ở giai đoạn tuệ thẩm sát (sammasanañāṇa) và giai đoạn sau của tuệ sinh diệt (udayabbayañāṇa), hãy đặt mười hai chi Duyên khởi dưới ba đặc tướng và lấy sự sinh diệt của chúng làm cảnh quán. Chẳng hạn: do vô minh sinh nên hành sinh. Vô minh sinh diệt, vô thường (khổ, vô ngã). Hành sinh diệt, vô thường (khổ, vô ngã). Hãy quán các chi còn lại theo cách ấy.

Quán sinh diệt theo duyên và theo sát-na

Miến / Burmese 69

Ở phần đầu của tuệ sinh diệt, cách quán rộng đặt các chi Duyên khởi dưới ba đặc tướng như sau:

1. Sinh theo duyên (paccayato udayadassana): quán cách quả sinh do nhân sinh. Do vô minh sinh nên hành sinh. Do hành sinh nên thức sinh. Hãy quán theo cách ấy.

2. Diệt theo duyên (paccayato vayadassana): quán cách quả chấm dứt do nhân chấm dứt. Do vô minh chấm dứt nên hành chấm dứt. Do hành chấm dứt nên thức chấm dứt. Hãy quán theo cách ấy.

3. Sinh theo sát-na (khaṇato udayadassana): khi quán sinh theo sát-na, chỉ lấy riêng sự sinh của các chi Duyên khởi làm cảnh. Hãy quán riêng sự sinh của vô minh, sự sinh của hành và các chi còn lại.

4. Diệt theo sát-na (khaṇato vayadassana): khi quán diệt theo sát-na, chỉ lấy riêng sự diệt của các chi Duyên khởi làm cảnh. Hãy quán sự diệt, tức sự chấm dứt, của vô minh, của hành và các chi còn lại.

5. Khi quán sinh diệt theo duyên cùng với sinh diệt theo sát-na (paccayato udayabbayadassana và khaṇato udayabbayadassana), hãy quán: do vô minh sinh nên hành sinh. Do vô minh chấm dứt nên hành chấm dứt. Vô minh sinh diệt, vô thường. Hành sinh diệt, vô thường. Hãy quán theo cách ấy.

Ở giai đoạn tuệ hoại diệt (bhaṅgañāṇa), hành giả chú ý để trí chỉ thấy sự diệt của các chi Duyên khởi, rồi quán theo ba đặc tướng…

Quán sự hoại diệt và trí đang quán

Miến / Burmese 70

… Trong các tuệ minh sát bậc cao, bắt đầu với tuệ hoại diệt, hành giả không còn để tâm đến sự hiện khởi của quả do nhân hiện khởi, gọi là diễn tiến của các pháp do nghiệp chấp thủ (upādiṇṇakapavatta). Hãy quán lần lượt theo ba đặc tướng, chỉ lấy sự diệt của các chi Duyên khởi làm cảnh: vô minh diệt rồi diệt, vô thường (khổ, vô ngã). Hành diệt rồi diệt, vô thường (khổ, vô ngã).

Khi quán minh sát như thế và trí thấy nhanh chóng sự diệt của các chi, khi sự diệt ấy nhanh chóng hiện rõ trong trí của hành giả, hãy quán: vô minh diệt rồi diệt, vô thường (khổ, vô ngã). Trí quán cũng diệt rồi diệt, vô thường (khổ, vô ngã). Hành diệt rồi diệt, vô thường (khổ, vô ngã). Trí quán cũng diệt rồi diệt, vô thường (khổ, vô ngã). Hãy quán theo cách ấy.

Khi quán như vậy, hãy quán cho trí thấy từng nhân và quả, như vô minh và hành, cùng các pháp tương ưng, theo từng chuỗi tâm lộ đã sinh, đang sinh hay sẽ sinh, và thấy cả trí đang quán. Dùng trí phân tích để phá vỡ từng khối sắc và khối danh, làm tan sự thấy sắc và danh như từng khối đặc, cho cái thấy của trí thấu đến chân đế.

Phân biệt vô minh và hành trong từng dòng tương tục

Miến / Burmese 71

Mỗi chúng sinh có vô minh, hành và các pháp tương ứng của riêng mình. Vô minh và hành của người này khác với của người kia. Có người tạo tác và vun bồi hành nghiệp trong khi bị vô minh, ái và thủ muốn làm người nam vây bọc. Có người tạo tác và vun bồi hành nghiệp trong khi bị vô minh, ái và thủ muốn làm người nữ vây bọc. Vì vậy, vô minh không giống nhau.

Ở người này nghiệp bố thí có thể cho quả, ở người kia nghiệp trì giới có thể cho quả, ở người khác nghiệp tu tập có thể cho quả. Ngay trong nghiệp bố thí, ở người này nghiệp cúng dường vật thực có thể cho quả, còn ở người kia nghiệp cúng dường hoa có thể cho quả. Vì vậy, vô minh và hành của mỗi người không giống nhau. Ngay trong dòng sắc danh của chính mình, vô minh và hành từ đời này sang đời khác thường cũng khác nhau. Sự khác biệt có ở mức tương ứng với từng trường hợp.

Do đó, cần quán cho trí thấy vô minh, hành và các pháp còn lại đã sinh, đang sinh và sẽ sinh trong chính dòng sắc danh của mình. Bản văn này trình bày theo mẫu “do vô minh sinh nên hành sinh”. Cách tìm vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã được trình bày đầy đủ trong phương pháp Duyên khởi thứ năm, nên ở đây không lặp lại quy trình tìm mà chỉ trình bày tiếp cách quán. Hãy lấy mẫu này làm nền và quán như đã hướng dẫn ở các phần về tuệ phân biệt duyên, tuệ sinh diệt và các tuệ khác.

Vô minh duyên hành và lộ ý môn

Miến / Burmese 72

Avijjāpaccayā saṅkhārā — do vô minh sinh nên hành sinh.

Hãy quán cho trí thấy vòng nghiệp, tức hành (nghiệp) đã được tạo tác và vun bồi trong đời quá khứ, sinh do vòng phiền não là vô minh (ái, thủ) đã được vun bồi trong chính đời quá khứ ấy. Do vô minh sinh nên hành sinh. Vô minh là pháp nhân, hành là pháp quả. Hãy nhận diện nhân và quả theo cách ấy. Trong quá khứ, vô minh và hành nói chung đã sinh theo chuỗi tâm lộ như sau.

Lộ ý môn.

Pháp	Hướng ý môn	Tốc hành (7 lần)	Đồng sở duyên (2 lần)
Vô minh	12	20	12/34/…
Hành	12	34	34/12/…

Vô minh thường sinh trong nhóm tham hợp tà kiến với đủ hai mươi danh pháp. Đôi khi không hợp hỷ mà đi cùng xả thọ, nên có mười chín. Đôi khi cùng hôn trầm và thụy miên thì có hai mươi hai hoặc hai mươi mốt. Đó là bốn loại tâm căn tham hợp tà kiến. Đôi khi nó cũng sinh trong nhóm tham đi với mạn, thuộc bốn loại tâm ly tà kiến. Đồng sở duyên có thể sinh hoặc không. Nếu có, khi tốc hành hợp hỷ, đồng sở duyên thường cũng hợp hỷ. Khi tốc hành không hợp hỷ, đồng sở duyên cũng thường không hợp hỷ. Đồng sở duyên hữu nhân hay vô nhân có thể sinh tùy trường hợp. Đối với hành cũng hãy hiểu tương tự…

Hành duyên thức

Miến / Burmese 73

… Ở đây lấy hành của loài người làm mẫu để trình bày riêng. Trong các hành ấy, trí và hỷ kết hợp tùy trường hợp. Như đã trình bày theo từng sát-na tốc hành trong các bảng thuộc phần đề mục thiền về danh, số lượng có thể là 34, 33, 33 hoặc 32 tùy trường hợp. Đồng sở duyên có thể sinh hoặc không. Khi quán minh sát, hãy thấy rõ sinh diệt theo từng lộ tâm vừa trình bày ở cả phía nhân lẫn phía quả, rồi quán theo ba đặc tướng. Hãy để từng khối đặc tan rã và để trí thấu đến chân đế. Vì các lộ ngũ môn không thể cho quả tái tục, chỉ có thể cho quả trong dòng diễn tiến, nên ở đây chỉ trình bày một mẫu lộ ý môn.

Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ — do hành sinh nên thức quả sinh. (Abhidhamma, quyển 1, tr. 116.)

Khi nói do vô minh mà hành sinh và do hành mà thức sinh, điều muốn nói là năng lực tự nhiên của vô minh và hành hiện hữu, tức nghĩa atthi, “có”. Vô minh và hành nói chung cách nhau nhiều sát-na tâm, nhiều lộ tâm. Đôi khi vô minh và hành bất thiện cũng sinh cùng nhau, tương ưng trong một sát-na tâm của cùng một lộ.

Tuy nhiên, hành thiện có năng lực sinh thức quả thiện như thức tái tục của những người hiện sống có thể cách thức quả nhiều lộ tâm. Tương tự, khi các thức quả sinh do hành, hành và thức quả…

Năng lực của hành và sự sinh thức quả

Miến / Burmese 74

… có thể cách nhau cả một đời. Vì vậy, lúc các quả hiện khởi, trụ và diệt, các nhân ấy đã không còn hiện hữu dưới dạng đang sinh, trụ và diệt (uppāda, ṭhiti, bhaṅga). Chính khi vô minh và hành không còn hiện hữu theo cách ấy mà chúng vẫn có thể làm sinh quả. Khi nói quả tương ứng sinh do vô minh và hành đã sinh, ý muốn nói các pháp ấy có năng lực tự nhiên làm sinh quả tương ứng, tức “có” theo nghĩa atthibhāva.

Năng lực tự nhiên ấy chính là năng lực nghiệp của nhóm hành thiện được vô minh, ái và thủ bao quanh. (Ở đây nói riêng về loài người.) Về năng lực ấy, điểm chính là nghiệp đã được tạo tác và vun bồi. Hành thiện và hành bất thiện có thể làm nhân cho quả của mình vì đã được tạo tác và vun bồi. Việc chúng còn hay không còn hiện hữu dưới dạng sinh, trụ, diệt không phải là điểm chính.

Kāmāvacaraṃ kusalaṃ kammaṃ katattā upacitattā vipākaṃ cakkhuviññāṇaṃ uppannaṃ hoti. (Abhidhamma, quyển 1, tr. 104.) Vì nghiệp thiện dục giới đã được làm và tích lũy nên nhãn thức quả thiện sinh khởi. (Abhidhamma, quyển 1, tr. 104.)

Thức. Do các hành, tức sự tạo tác và vun bồi đời hiện tại và đời trong luân hồi, đã có mặt, nên sáu loại thức quả là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức…

Các loại thức quả cần nhận diện

Miến / Burmese 75

… đều hiện khởi.

Thức quả và ý thức quả. Trong phạm vi thức quả, cần lấy cả ngũ thức lẫn ý thức quả. Ý thức quả gồm các tâm ngoài lộ là thức tái tục, thức hữu phần và thức tử. Nó cũng gồm các tâm trong lộ là tiếp thọ, suy đạc và thức quả đồng sở duyên.

Ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và đồng sở duyên vô nhân đều có loại quả thiện và loại quả bất thiện. Đồng sở duyên đại quả chỉ là quả thiện. Ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và đồng sở duyên thuộc quả thiện hay bất thiện sinh theo trật tự của chuỗi tâm gọi là lộ, theo quy luật của tâm (cittaniyāma). Hãy quán theo trình tự tâm lộ ấy để trí thấy rõ mối liên hệ nhân quả, nhận diện nhân và quả, rồi quán minh sát.

Khi quán theo lộ, các tâm duy tác như hướng ngũ môn, xác định và hướng ý môn, cùng các tâm tốc hành thiện hay bất thiện, cũng sinh trong cùng lộ với những thức quả ấy. Vì vậy, nếu quán minh sát cả các tâm thiện, bất thiện và duy tác ấy để không bỏ sót pháp chân đế nào sinh trong lộ tâm, thì không có lỗi.

Khi nhận diện các thức có liên hệ nhân quả với hành, chỉ lấy những thức quả đã nêu. Hãy quán cho trí thấy mối liên hệ nhân quả giữa hành và các thức quả trong cả sáu loạt, từ loạt cảnh sắc đến loạt cảnh pháp, theo các bảng đã trình bày trong phần đề mục thiền về danh…

Mẫu quán thức quả ngoài lộ và trong lộ nhãn môn

Miến / Burmese 76

… Hãy quán cho trí thấy rõ, nhận diện đầy đủ các pháp nhân và các pháp quả. Tuy vậy, trong số các thức quả là ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và đồng sở duyên, có những thức sinh do nghiệp có khả năng làm sinh thức tái tục, và có những thức không sinh do nghiệp ấy. Hãy lưu ý khi nhận diện. Trong từng loạt, hãy nhận diện đầy đủ các thức quả trong những lộ có tốc hành thiện và những lộ có tốc hành bất thiện. Ở đây chỉ trình bày vài mẫu ngắn để minh họa cách nhận diện nhân và quả.

Các mẫu quán — tâm ngoài lộ.

1. Do hành (= 34) sinh nên thức tái tục sinh. Hành (= 34) là pháp nhân, thức tái tục là pháp quả.
2. Do hành (= 34) sinh nên thức hữu phần sinh. Hành (= 34) là pháp nhân, thức hữu phần là pháp quả.
3. Do hành (= 34) sinh nên thức tử sinh. Hành (= 34) là pháp nhân, thức tử là pháp quả.

Các thức quả trong lộ nhãn môn.

1. Do hành (= 34) sinh nên nhãn thức sinh. Hành (= 34) là pháp nhân, nhãn thức là pháp quả.
2. Do hành (= 34) sinh nên thức tiếp thọ sinh. Hành (= 34) là pháp nhân, thức tiếp thọ là pháp quả.
3. Do hành (= 34) sinh nên thức suy đạc sinh. Hành (= 34) là pháp nhân, thức suy đạc là pháp quả.

Thức quả trong sáu loạt và thức duyên danh sắc

Miến / Burmese 77

4. Do hành (= 34) sinh nên thức đồng sở duyên sinh. Hành (= 34) là pháp nhân, thức đồng sở duyên là pháp quả.

«Ghi chú. Khi quán đồng sở duyên, hãy quán hai lần trong lộ nhãn môn, và hai lần trong lộ ý môn cũng lấy chính cảnh sắc ấy làm cảnh. Trong lộ nhãn môn, như các bảng ở phần đề mục thiền về danh đã trình bày, hãy quán đầy đủ các thức quả trong từng hàng. Hãy quán đầy đủ các lộ có tốc hành thiện và các lộ có tốc hành bất thiện.

Trong loạt cảnh thinh, hãy quán nhĩ thức, tiếp thọ, suy đạc và thức quả đồng sở duyên. Trong loạt cảnh hương, quán tỷ thức, tiếp thọ, suy đạc và thức quả đồng sở duyên. Trong loạt cảnh vị, quán thiệt thức, tiếp thọ, suy đạc và thức quả đồng sở duyên. Trong loạt cảnh xúc, quán thân thức, tiếp thọ, suy đạc và thức quả đồng sở duyên. Trong loạt cảnh pháp, quán các thức quả đồng sở duyên. Hãy theo mẫu ấy mà nhận diện và quán đầy đủ.

Khi đến phần quán minh sát, ở đầu chuỗi tâm lộ có các thức quả ấy, có thể quán chung hướng ngũ môn trong lộ ngũ môn, hướng ý môn trong lộ ý môn, cùng tâm xác định và các tốc hành ở giữa lộ. Làm như vậy để không bỏ sót các pháp chân đế thì không có lỗi.»

Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ — thức duyên danh sắc.

Yaṃ nāmarūpaṃ hetu viññāṇaṃ, taṃ vipākāvipākabhedato dvidhā mataṃ. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 163. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 194.) Do thức sinh nên danh sắc sinh.

Thức quả, thức phi quả và ba loại thức làm duyên

Miến / Burmese 78

Ở đây, thức là nguyên nhân của danh sắc có hai loại: (1) thức quả và (2) thức phi quả. Thức tái tục, hữu phần, tử, ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và đồng sở duyên là thức quả. Thức thiện, thức bất thiện và thức duy tác là thức phi quả. Thức thiện và thức bất thiện được gọi là thức tạo tác (abhisaṅkhāraviññāṇa), hoặc thức nghiệp (kammaviññāṇa), vì chúng tạo tác đời sống mới theo nhiều cách. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 163. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 195. Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 319.)

Theo cách khác, các thức quả và thức phi quả được gọi là thức nghiệp, thức đồng sinh và thức hậu sinh. (Mūlaṭīkā, quyển 2, tr. 115.)

Các thức thiện và bất thiện, gọi là phúc hành, phi phúc hành và bất động hành, đã được tạo tác và vun bồi trong những đời quá khứ thuộc luân hồi, gọi là thức nghiệp.

Các thức thiện, bất thiện, quả và duy tác hiện khởi từ tái tục trong suốt một đời, có thể làm sinh danh pháp là tâm sở và sắc do tâm sinh, đồng thời sinh cùng danh sắc là quả của chúng, được gọi là thức đồng sinh vì nhân và quả cùng sinh một lúc. Trong số ấy, ngũ song thức là thức đồng sinh chỉ có thể làm sinh danh pháp là tâm sở, không thể làm sinh sắc do tâm sinh.

Các thức thiện, bất thiện, quả và duy tác trợ cho các sắc pháp đã sinh cùng những tâm trước đó, nâng đỡ chúng tiếp tục tồn tại vững chắc cho đến hết tuổi thọ bằng năng lực hậu sinh duyên (pacchājātapaccaya)…

Thức nghiệp là thức tạo tác

Miến / Burmese 79

… được gọi là thức hậu sinh. Thức nghiệp và thức hậu sinh cũng gọi là thức không đồng sinh, vì nhân và quả không sinh đồng thời. Mẫu quán thức nghiệp nối với phần về hành, nên được trình bày trước.

Thức nghiệp là thức tạo tác. Thức thiện hoặc bất thiện tương ưng với hành nghiệp đã được tạo tác và vun bồi trong đời quá khứ gọi là thức nghiệp. Đặc biệt, tâm thức thuộc nhóm hành làm nhân gồm 34 danh pháp, như đã trình bày ở mục “hành duyên thức”, cũng gọi là thức nghiệp, tức thức tạo tác. Ở phần này, hãy ưu tiên quán thức nghiệp, tức thức tạo tác.

Thức thiện hoặc bất thiện cùng sinh và tương ưng trong một sát-na tâm với hành nghiệp hiện tại đang được tạo tác, vun bồi nhằm một đời sống vị lai, cũng là thức nghiệp, tức thức tạo tác.

Có thể quán bằng trí trực chứng để nhận diện nhân và quả, rồi quán minh sát, theo cả hai trường hợp: (1) thức nghiệp quá khứ làm sinh danh sắc quả tái tục hiện tại, tức tâm quả, tâm sở và sắc do nghiệp sinh; (2) thức nghiệp hiện tại làm sinh danh sắc quả tái tục trong vị lai, được gọi là sinh, tức tâm quả, tâm sở và sắc do nghiệp sinh. Tuy vậy, phần này dạy quán cho trí trực chứng thấy danh sắc quả hiện tại sinh do thức nghiệp quá khứ.

Danh sắc quả và mẫu quán ngoài lộ

Miến / Burmese 80

Danh và sắc. Khi phía nhân chỉ lấy thức nghiệp làm thức như trên, ở phía quả, danh trong danh sắc quả gồm nhóm tâm sở và cả thức quả tương ứng. Điều này là vì ở phía thức làm nhân chỉ lấy thức nghiệp quá khứ, và vì thức quả ấy hiện khởi do chính thức nghiệp quá khứ ấy.

Còn về sắc, trực tiếp lấy riêng sắc do nghiệp sinh. Tuy nhiên, vì các sắc ấy không thể tách rời theo cách giải avinābhāva, nếu khi quán sắc do nghiệp sinh mà quán minh sát cả các sắc do tâm, thời tiết và vật thực sinh có thể thấy cùng với nó, thì không có lỗi. Riêng khi nhận diện nhân và quả, chỉ nhận diện mối liên hệ nhân quả với sắc do nghiệp sinh. Theo lời giải thích ấy, cách quán như sau.

Một số mẫu quán.

1. Do thức nghiệp quá khứ sinh nên danh sắc tái tục sinh. Thức nghiệp quá khứ là pháp nhân, danh sắc tái tục là pháp quả.
2. Do thức nghiệp quá khứ sinh nên danh sắc hữu phần sinh. Thức nghiệp quá khứ là pháp nhân, danh sắc hữu phần là pháp quả.
3. Do thức nghiệp quá khứ sinh nên danh sắc tử sinh. Thức nghiệp quá khứ là pháp nhân, danh sắc tử là pháp quả.

Danh sắc quả trong lộ nhãn môn

Miến / Burmese 81

1. Do thức nghiệp quá khứ sinh nên danh sắc nhãn thức sinh. Thức nghiệp quá khứ là pháp nhân, danh sắc nhãn thức là pháp quả.
2. Do thức nghiệp quá khứ sinh nên danh sắc tiếp thọ sinh. Thức nghiệp quá khứ là pháp nhân, danh sắc tiếp thọ là pháp quả.
3. Do thức nghiệp quá khứ sinh nên danh sắc suy đạc sinh. Thức nghiệp quá khứ là pháp nhân, danh sắc suy đạc là pháp quả.
4. Do thức nghiệp quá khứ sinh nên danh sắc đồng sở duyên sinh. Thức nghiệp quá khứ là pháp nhân, danh sắc đồng sở duyên là pháp quả.

«Ghi chú. Hãy theo mẫu ấy mà quán cách danh sắc quả sinh trong nhĩ thức, tiếp thọ, suy đạc, đồng sở duyên và các trường hợp còn lại. Khi quán minh sát, quán chung tâm hướng môn, tâm xác định và các tốc hành thì không có lỗi. Riêng khi nhận diện nhân và quả, hãy quán để trí thấy rõ mối liên hệ giữa thức nghiệp quá khứ và danh sắc quả. Hãy quán đầy đủ cả sáu loạt. Trong từng loạt, hãy quán đầy đủ danh sắc quả có trong từng hàng.»

Hành và nghiệp hữu là nghiệp.

Như đã giải thích trong phần Duyên khởi theo phương pháp thứ năm, khi nhận diện nhân và quả, danh pháp quả và sắc do nghiệp sinh sinh do năng lực nghiệp của hành đã được tạo tác và vun bồi trong sự bao bọc của vô minh, ái và thủ. Năng lực ấy là năng lực nghiệp khác sát-na (nānakkhaṇikakamma)…

Hành tích lũy và nghiệp hữu

Miến / Burmese 82

… Hãy quán cho trí thấy cách sắc do nghiệp sinh và danh pháp quả sinh khởi, rồi nhận diện các pháp nhân và các pháp quả. Khi quán minh sát, không thể đặt chính năng lực nghiệp ấy dưới ba đặc tướng để quán. Vì vậy, cần lưu ý riêng hành và nghiệp hữu, tức nghiệp, là những pháp có thể quán minh sát.

Āyūhanā saṅkhārāti taṃ kammaṃ karoto purimacetanāyo. Yathā “dānaṃ dassāmī”ti cittaṃ uppādetvā māsampi saṃvaccharampi dānūpakaraṇāni sajjentassa uppannā purimacetanāyo. Paṭiggāhakānaṃ pana hatthe dakkhiṇaṃ patiṭṭhāpayato cetanā bhavoti vuccati. Ekāvajjanesu vā chasu javanesu cetanā āyūhanasaṅkhārā nāma, sattamā cetanā bhavo. Yā kāci vā pana cetanā bhavo, taṃsampayuttā āyūhanasaṅkhārā nāma. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 182–183.)

1. Hành tích lũy là những tư trước (purimacetanā, cũng gọi là pubbacetanā), sinh trong khi đang tạo tác và vun bồi nghiệp ấy, trước khi làm xong nghiệp. Ví dụ, một người khởi tâm “Ta sẽ bố thí”, rồi trong một tháng hay một năm chuẩn bị vật thí và các phương tiện cho việc bố thí. Các tư sinh trong dòng tương tục của người ấy khi chuẩn bị gọi là tư trước. Tư khi đặt vật thí vào tay người nhận gọi là nghiệp hữu.

2. Theo một cách khác, trong khi tạo tác và vun bồi một việc tốt hay xấu, nhiều lộ tốc hành thiện hoặc bất thiện sinh khởi. Mỗi lộ tốc hành có một tâm hướng môn. Trong bảy tốc hành của mỗi lộ có một tâm hướng môn ấy…

Phân biệt hành và nghiệp hữu. Mẫu quán thức đồng sinh

Miến / Burmese 83

… tư tương ưng với sáu tốc hành đầu gọi là hành. Tư tương ưng với tốc hành thứ bảy gọi là nghiệp hữu.

3. Theo một cách khác, trong mỗi sát-na tốc hành, các pháp tương ưng là tâm và tâm sở đi cùng tư thiện hoặc tư bất thiện gọi là hành. Mọi tư thiện hoặc tư bất thiện gọi là nghiệp hữu.

Theo các cách phân biệt ấy, hãy quán minh sát đầy đủ từng pháp chân đế trong mỗi sát-na của lộ ý môn do vô minh, ái và thủ dẫn đầu, và của lộ ý môn gồm hành và nghiệp. Khi quán được như vậy thì cả hành và nghiệp hữu đều đã được quán minh sát. Vì vậy hãy đặt hành và nghiệp hữu, tức nghiệp, dưới ba đặc tướng theo các cách phân biệt này.

Hãy nhớ rằng không thể lấy riêng sức nghiệp gọi là năng lực nghiệp khác sát-na, được trình bày trong phần nghiệp duyên, để quán minh sát. Hành và nghiệp hữu vừa nêu là gốc của năng lực ấy và có thể được quán minh sát.

Danh sắc đồng sinh sinh do thức đồng sinh.

1. Do thức tái tục sinh nên danh sắc tái tục sinh. Thức tái tục là nhân, danh sắc tái tục là quả. Danh là 33 tâm sở tương ưng với thức tái tục. Sắc là 30 sắc do nghiệp sinh.

2. Do thức hữu phần sinh nên danh sắc hữu phần sinh. Thức hữu phần là nhân, danh sắc hữu phần là quả.

Cách lấy danh sắc đồng sinh và thức trong lộ

Miến / Burmese 84

«Ghi chú. Về danh, chỉ lấy danh pháp là các tâm sở cùng sinh và tương ưng với thức hữu phần tương ứng trong một sát-na tâm. Về sắc, lấy sắc do tâm sinh mà thức hữu phần ấy làm sinh làm đối tượng chính. Hãy quán như thế. Khi đến phần minh sát, quán cả sắc do nghiệp, thời tiết và vật thực sinh đang hiện khởi hoặc đang trụ đồng thời với sắc do tâm sinh ấy thì không có lỗi. Khi nhận diện nhân quả, hãy quán để trí thấy mối liên hệ giữa thức tương ứng và sắc do tâm sinh, rồi nhận diện nhân và quả. Đối với các tâm trong lộ cũng hiểu tương tự.

Trong các tâm trong lộ, nói thức quả là chỉ ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và thức quả đồng sở duyên. Khi nói thức đồng sinh, ngoài các thức quả còn bao gồm hướng ngũ môn, xác định, tốc hành và hướng ý môn, tức thức duy tác và thức tốc hành tương ứng.

Trong các chi Duyên khởi, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ chỉ là pháp quả theo cách thuyết của Kinh. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 323.) Tuy vậy, trong các pháp quả ấy, ngũ thức, tiếp thọ và suy đạc không thể sinh nếu thiếu hướng ngũ môn, và đồng sở duyên không thể sinh nếu thiếu tốc hành. Vì vậy, để không bỏ sót pháp chân đế nào, có thể quán chung hướng ngũ môn, xác định, tốc hành và hướng ý môn, kể cả khi nhận diện nhân và quả. Nếu hiểu rằng các tâm ấy không thuộc vòng quả thì quán chung như vậy không có lỗi. Riêng về việc tâm tử có làm sinh sắc do tâm sinh hay không, các bộ luận có những lời giải khác nhau.»

Thức tử, hướng ngũ môn và ngũ thức

Miến / Burmese 85

3. Do thức tử sinh nên danh tử (+ sắc) sinh. Thức tử là nhân, danh tử (+ sắc) là quả.

• Do thức hướng ngũ môn sinh nên danh + sắc của hướng ngũ môn sinh. Thức hướng ngũ môn là nhân, danh + sắc của hướng ngũ môn là quả.

4. Do nhãn thức sinh nên danh của nhãn thức sinh. Nhãn thức là nhân, danh của nhãn thức là quả. Danh là bảy tâm sở tương ưng. Theo cách khác, do nhãn thức sinh nên danh + sắc ở nhãn thức sinh. Nhãn thức là nhân, danh + sắc ở nhãn thức là quả.

«Hãy quán tương tự với nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức. Danh là bảy tâm sở tương ưng. Về sắc, vì ngũ thức như nhãn thức không làm sinh sắc do tâm sinh, hãy lấy sắc do nghiệp sinh đang có mặt vào sát-na nhãn thức hay ngũ thức tương ứng làm sắc. Hãy lấy sắc do nghiệp sinh ấy làm cảnh chính khi quán. Khi quán minh sát, quán cả sắc do nghiệp, thời tiết và vật thực sinh đang sinh vào lúc ấy, và sắc do những tâm trước làm sinh đang ở giai đoạn trụ, cũng không có lỗi. Hãy hiểu tương tự trong mỗi trường hợp.»

5. Do thức tiếp thọ sinh nên danh + sắc của tiếp thọ sinh…

Danh sắc của các tâm tiếp thọ đến đồng sở duyên

Miến / Burmese 86

... Thức tiếp thọ là nhân, danh + sắc của tiếp thọ là quả.

«Danh là mười tâm sở tương ưng với tâm tiếp thọ. Sắc là sắc do tâm tiếp thọ sinh. Khi đến phần minh sát, quán chung cả sắc do nghiệp, thời tiết và vật thực sinh hiện khởi trong ba tiểu sát-na của tâm tiếp thọ thì không có lỗi. Với những tâm lộ kế tiếp, như suy đạc, hãy lấy các danh pháp tâm sở tương ưng tùy trường hợp. Về cách lấy sắc, hãy hiểu tương tự.»

6. Do thức suy đạc sinh nên danh + sắc của suy đạc sinh. Thức suy đạc là nhân, danh + sắc của suy đạc là quả.

• Do thức xác định sinh nên danh + sắc của xác định sinh. Thức xác định là nhân, danh + sắc của xác định là quả.

• Do thức tốc hành sinh nên danh + sắc của tốc hành sinh. Thức tốc hành là nhân, danh + sắc của tốc hành là quả.

7. Do thức đồng sở duyên sinh nên danh + sắc của đồng sở duyên sinh. Thức đồng sở duyên là nhân, danh + sắc của đồng sở duyên là quả.

• Do thức hướng ý môn sinh nên danh + sắc của hướng ý môn sinh. Thức hướng ý môn là nhân, danh + sắc của hướng ý môn là quả.

Dẫn chứng và năm trường hợp danh sắc duyên sáu xứ

Miến / Burmese 87

Hãy hiểu tương tự với tốc hành và đồng sở duyên. Hãy nhận diện và quán đầy đủ trong mỗi sát-na tâm như đã trình bày trong các bảng ở phần đề mục thiền về danh. Các lời dạy trong kinh luận làm căn cứ cho những mẫu quán này như sau:

Nāmarūpassa yaṃ hetu, viññāṇaṃ taṃ dvidhā mataṃ.
Vipākamavipākañca, yuttameva yato idaṃ. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 163.)

Sahajātaviññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, kammaviññāṇapaccayā ca nāmarūpaṃ yathāsambhavaṃ yojetabbaṃ. (Mūlaṭīkā, quyển 2, tr. 115.)

Kammaviññāṇapaccayā vipākacittappavattikāle vipākanāmañca kammasamuṭṭhānarūpañca vasena. Sahajātaviññāṇapaccayā pana itaracittappavattikālepi vipāke vipākanāmavasena, cittasamuṭṭhānarūpavasena ca nāmarūpassa sambhavo dassetabboti āha “sahajāta, pe, yojetabban”ti. (Anuṭīkā, quyển 2, tr. 128.)

Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ — do danh sắc sinh nên sáu xứ sinh.

Phần này có năm trường hợp: (a) danh sinh làm ý xứ sinh, (b) danh sinh làm sắc xứ sinh, (c) sắc sinh làm sắc xứ sinh, (d) sắc sinh làm ý xứ sinh, và (e) danh và sắc sinh làm ý xứ sinh.

Danh trợ duyên cho ý xứ

Miến / Burmese 88

(a) Danh trợ cho ý xứ như thế nào. Do danh sinh nên ý xứ sinh.

Ở đây, về danh, chỉ lấy danh pháp là các tâm sở tương ưng với ý xứ thích hợp. Đây là phần nói cách danh pháp là tâm sở trợ cho tâm tương ưng với chúng, tức ý xứ.

1. Do danh pháp tái tục (= 33) sinh nên ý xứ tái tục sinh. Danh pháp tái tục (= 33) là nhân, ý xứ tái tục là quả.

2. Do danh pháp hữu phần (= 33) sinh nên ý xứ hữu phần sinh. Danh pháp hữu phần (= 33) là nhân, ý xứ hữu phần là quả.

3. Do danh pháp tử (= 33) sinh nên ý xứ lúc tử sinh. Danh pháp tử (= 33) là nhân, ý xứ lúc tử là quả.

«Ở đây lấy tái tục, hữu phần và tử tam nhân làm mẫu để trình bày.»

• Do danh pháp hướng ngũ môn (= 10) sinh nên ý xứ hướng ngũ môn sinh. Danh pháp hướng ngũ môn (= 10) là nhân, ý xứ hướng ngũ môn là quả.

4. Do danh pháp của nhãn thức (= 7) sinh nên ý xứ nhãn thức sinh. Danh pháp của nhãn thức (= 7) là nhân, còn ý xứ nhãn thức…

Ý xứ từ tiếp thọ đến hướng ý môn

Miến / Burmese 89

… là quả.

5. Do danh pháp tiếp thọ (= 10) sinh nên ý xứ tiếp thọ sinh. Danh pháp tiếp thọ (= 10) là nhân, ý xứ tiếp thọ là quả.

6. Do danh pháp suy đạc (= 11) sinh nên ý xứ suy đạc sinh. Danh pháp suy đạc (= 11) là nhân, ý xứ suy đạc là quả.

• Do danh pháp xác định (= 11) sinh nên ý xứ xác định sinh. Danh pháp xác định (= 11) là nhân, ý xứ xác định là quả.

• Do danh pháp tốc hành (=) sinh nên ý xứ tốc hành sinh. Danh pháp tốc hành (=) là nhân, ý xứ tốc hành là quả.

7. Do danh pháp đồng sở duyên (=) sinh nên ý xứ đồng sở duyên sinh. Danh pháp đồng sở duyên (=) là nhân, ý xứ đồng sở duyên là quả.

• Do danh pháp hướng ý môn (= 11) sinh nên ý xứ hướng ý môn sinh. Danh pháp hướng ý môn (= 11) là nhân, ý xứ hướng ý môn là quả.

«Hãy xem các bảng trong phần đề mục thiền về danh để hiểu cách lấy các tâm sở tương ưng làm danh ở suy đạc, tốc hành và đồng sở duyên. Đối với nhóm tốt có tốc hành thiện…

Danh duyên ý xứ và danh duyên sắc xứ

Miến / Burmese 90

… và nhóm xấu có tốc hành bất thiện, hãy nhận diện và quán cho đầy đủ. Hãy quán cả sáu môn. Khi quán như vậy, có thể để riêng hướng ngũ môn, xác định, tốc hành và hướng ý môn vì chúng không thuộc vòng quả. Tuy nhiên, để không bỏ sót pháp chân đế nào, quán chung cũng không có lỗi, miễn là hiểu rằng chúng không thuộc vòng quả. Hãy quán các chuỗi tâm lộ nhĩ môn và các môn khác theo cùng mẫu.

Cũng hãy lưu ý rằng trong cõi có năm uẩn, các danh pháp ấy, tức các tâm sở, chỉ có thể trợ cho tâm tương ưng là ý xứ sinh khởi khi có pháp hỗ trợ là sắc căn vật thích hợp, chẳng hạn ý vật.»

(b) Do danh sinh nên sắc xứ sinh.

Pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātapaccayena paccayo. (Paṭṭhāna, quyển 1, tr. 7.)

Nghĩa là nhóm danh pháp gồm 85 tâm, trừ bốn tâm quả vô sắc, và 52 tâm sở, sinh về sau, trợ cho thân sắc do bốn nguồn sinh, đã sinh trong sát-na tâm trước của chính dòng tương tục ấy, bằng năng lực hậu sinh duyên. (Paṭṭhāna, quyển 1, tr. 7.)

Theo lời dạy ấy, khi nhóm danh pháp gồm tâm và tâm sở trợ cho sắc xứ, hãy hiểu rằng pháp sắc là quả sinh trước, còn danh làm nhân sinh sau. Nói chung, trừ lúc tái tục, các sắc pháp là quả sinh cùng lúc với sát-na tâm trước, còn nhóm danh làm nhân là nhóm danh trong sát-na tâm sau.

Các trường hợp hậu sinh duyên

Miến / Burmese 91

Vì vậy, trước hết hãy ghi nhớ phần tóm lược sau đây.

1. Danh uẩn hữu phần thứ nhất, với tư cách pháp trợ, trợ bằng hậu sinh duyên cho thân do một nguồn sinh, tức sắc do nghiệp sinh, đã sinh cùng danh uẩn tái tục và đến giai đoạn trụ. Theo cách khác, nó trợ cho thân do hai nguồn sinh, tức sắc do nghiệp và thời tiết sinh.

2. Các danh uẩn hữu phần về sau, bắt đầu với hữu phần thứ hai, trợ bằng hậu sinh duyên cho thân do ba nguồn sinh, tức sắc do nghiệp, tâm và thời tiết sinh, đã sinh cùng các danh uẩn hữu phần trước, bắt đầu với hữu phần thứ nhất, và đến giai đoạn trụ.

3. Khi sắc do vật thực sinh đã xuất hiện, danh uẩn gồm tâm và tâm sở sinh sau trợ bằng hậu sinh duyên cho thân do bốn nguồn sinh, tức sắc do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh, đã sinh cùng tâm trước và đến giai đoạn trụ.

4. Trong dòng tương tục của chúng sinh dục giới, danh uẩn hướng môn sinh sau trợ bằng hậu sinh duyên cho thân do bốn nguồn sinh, tức sắc do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh, đã sinh cùng tâm hữu phần thứ mười lăm sau tái tục và đến giai đoạn trụ. (Trong dòng tương tục của chúng sinh sắc giới, danh uẩn hướng môn sinh sau trợ bằng hậu sinh duyên cho thân do ba nguồn sinh, tức sắc do nghiệp, tâm và thời tiết sinh.)

5. Đối với thân do bốn nguồn sinh (hoặc ba nguồn sinh), đã sinh cùng hướng ngũ môn và đến giai đoạn trụ, danh uẩn của ngũ thức sinh sau…

Hậu sinh duyên và tính chất nâng đỡ

Miến / Burmese 92

… trợ bằng năng lực hậu sinh duyên.

6. Danh uẩn tiếp thọ sinh sau trợ bằng hậu sinh duyên cho thân đã sinh cùng ngũ thức và đến giai đoạn trụ. Ở sắc giới đó là thân do hai nguồn sinh, tức sắc do nghiệp và thời tiết sinh. Ở dục giới đó là thân do ba nguồn sinh, tức sắc do nghiệp, thời tiết và vật thực sinh.

7. Danh uẩn suy đạc sinh sau trợ bằng hậu sinh duyên cho thân đã sinh cùng danh uẩn tiếp thọ và đến giai đoạn trụ. Ở sắc giới đó là thân do ba nguồn sinh, tức sắc do nghiệp, tâm và thời tiết sinh. Ở dục giới đó là thân do bốn nguồn sinh, tức sắc do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh.

«Theo mẫu này, các nhóm danh uẩn gồm tâm và tâm sở sinh sau trợ cho sắc do bốn nguồn sinh đã sinh cùng các tâm trước bằng năng lực hậu sinh duyên.»

Tính chất nâng đỡ (upatthambhakasabhāva).

Purejātānaṃ rūpadhammānaṃ upatthambhakatthe upakārako arūpadhammo pacchājātapaccayo, gijjhapotakasarīrānaṃ āhārāsācetanā viya. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 169.)

Khi kền kền mẹ bay đi tìm mồi, các con non mong “Mẹ về thì ta sẽ được ăn”. Sự mong mỏi ấy là ái và ý muốn được ăn. Tư tương ưng với sự mong mỏi ấy chính là tư niệm thực (manosañcetanāhāra). Tư niệm thực ấy hiện hữu trong thân các con non lúc ấy. Tư mong được ăn đang có mặt ấy trợ bằng hậu sinh duyên cho dòng sắc do bốn nguồn sinh đã sinh trước và đang ở giai đoạn trụ…

Danh sinh sau nâng đỡ sắc sinh trước

Miến / Burmese 93

… nên thân các con non có thể tồn tại mà không suy hoại.

Cũng như ví dụ ấy, hãy quán ngược từ nhóm danh pháp ở sát-na tâm có khả năng làm pháp trợ trong dòng tương tục của chúng sinh dục giới và sắc giới. Các nhóm danh pháp ở những sát-na tâm sinh sau trợ cho thân sắc do bốn hoặc ba nguồn sinh đã sinh cùng các sát-na tâm trước và đã đến giai đoạn trụ. Chúng trợ bằng năng lực nâng đỡ (upatthambhaka), giúp các sắc pháp ấy đứng vững và tồn tại cho đến lúc hoại diệt. Nhóm danh pháp có khả năng trợ theo cách nâng đỡ ấy gọi là pháp hậu sinh duyên. Trong hậu sinh duyên, pháp nhân là danh sinh sau, pháp quả là sắc đã sinh cùng sát-na tâm trước. Trong hai loại nhân và quả, nhân sinh sau và quả sinh trước.

Trong phần trình bày cách sắc xứ sinh do danh, ở phía nhân hãy lấy cả tâm lẫn tâm sở của sát-na tâm sinh sau tương ứng. Ở phía quả, đối với sắc xứ có khả năng làm quả, hãy lấy nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ đã sinh cùng lúc với sát-na tâm trước, và đến giai đoạn trụ vào lúc sát-na tâm sinh sau thích hợp làm nhân sinh khởi. Cả năm sắc xứ ấy có khả năng sinh vào các giai đoạn sinh, trụ, diệt của từng sát-na tâm, chừng nào sức nghiệp…

Mẫu quán riêng nhãn xứ

Miến / Burmese 94

… chưa cạn. Để trí hiểu không lẫn lộn, có thể quán riêng hoặc quán chung tùy cách. Ở đây trình bày một mẫu quán riêng.

1. Do danh pháp hữu phần rúng động sinh nên nhãn xứ sinh. Danh pháp hữu phần rúng động là nhân, nhãn xứ là quả.

(Đó là nhãn xứ sinh cùng lúc với hữu phần vừa qua.)

2. Do danh pháp hữu phần dứt dòng sinh nên nhãn xứ sinh. Danh pháp hữu phần dứt dòng là nhân, nhãn xứ là quả.

(Đó là nhãn xứ sinh cùng lúc với hữu phần rúng động.)

3. Do danh pháp hướng ngũ môn sinh nên nhãn xứ sinh. Danh pháp hướng ngũ môn là nhân, nhãn xứ là quả.

(Đó là nhãn xứ sinh cùng lúc với hữu phần dứt dòng.)

4. Do danh pháp của nhãn thức sinh nên nhãn xứ sinh. Danh pháp của nhãn thức là nhân, nhãn xứ là quả.

(Đó là nhãn xứ sinh cùng lúc với hướng ngũ môn. Hãy quán tương tự với danh pháp của nhĩ thức và các trường hợp còn lại.)

5. Do danh pháp tiếp thọ sinh nên nhãn xứ sinh. Danh pháp tiếp thọ là nhân, nhãn xứ là quả.

(Đó là nhãn xứ sinh cùng lúc với nhãn thức, hoặc với một trong ngũ thức theo trường hợp tương ứng.)

Mẫu quán riêng nhãn xứ, tiếp theo

Miến / Burmese 95

6. Do danh pháp suy đạc sinh nên nhãn xứ sinh. Danh pháp suy đạc là nhân, nhãn xứ là quả.

(Đó là nhãn xứ sinh cùng lúc với tiếp thọ.)

7. Do danh pháp xác định sinh nên nhãn xứ sinh. Danh pháp xác định là nhân, nhãn xứ là quả.

(Đó là nhãn xứ sinh cùng lúc với suy đạc.)

8. Do danh pháp tốc hành thứ nhất sinh nên nhãn xứ sinh. Danh pháp tốc hành thứ nhất là nhân, nhãn xứ là quả.

(Đó là nhãn xứ sinh cùng lúc với xác định.)

9. Do danh pháp tốc hành thứ hai sinh nên nhãn xứ sinh. Danh pháp tốc hành thứ hai là nhân, nhãn xứ là quả.

(Đó là nhãn xứ sinh cùng lúc với tốc hành thứ nhất.)

Hãy hiểu theo cách ấy rằng nhóm danh pháp gồm tâm và tâm sở sinh sau trợ cho nhãn xứ đã sinh cùng các tâm trước. Theo các bảng ở phần đề mục thiền về danh, hãy quán từng sát-na trong cả sáu loại lộ, từ lộ nhãn môn trở đi. Hãy quán nhĩ xứ và các xứ còn lại theo cách tương tự. Nếu muốn quán chung cả năm sắc xứ, bắt đầu với nhãn xứ, hãy quán như sau.

Mẫu quán chung năm sắc xứ

Miến / Burmese 96

1. Do danh pháp hữu phần rúng động sinh nên năm sắc xứ sinh. Danh pháp hữu phần rúng động là nhân, năm sắc xứ là quả.

(Đó là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ sinh cùng lúc với hữu phần vừa qua.)

2. Do danh pháp hữu phần dứt dòng sinh nên năm sắc xứ sinh. Danh pháp hữu phần dứt dòng là nhân, năm sắc xứ là quả.

(Đó là năm sắc xứ sinh cùng lúc với hữu phần rúng động.)

3. Do danh pháp hướng ngũ môn sinh nên năm sắc xứ sinh. Danh pháp hướng ngũ môn là nhân, năm sắc xứ là quả.

(Đó là năm sắc xứ sinh cùng lúc với hữu phần dứt dòng.)

4. Do danh pháp của nhãn thức sinh nên năm sắc xứ sinh. Danh pháp của nhãn thức là nhân, năm sắc xứ là quả.

(Đó là năm sắc xứ sinh cùng lúc với hướng ngũ môn.)

Theo cách ấy, đối với các sắc xứ đã sinh cùng những tâm trước…

Sắc trợ duyên cho sắc xứ trong cùng nhóm

Miến / Burmese 97

… hãy hiểu cách nhóm danh pháp gồm tâm và tâm sở sinh sau trợ cho năm sắc xứ bằng năng lực hậu sinh duyên. Hãy quán đầy đủ trong từng sát-na tâm ở cả sáu môn.

(c) Do sắc sinh nên sắc xứ sinh. Phần này nói cách sắc trong danh sắc duyên trợ cho sắc xứ thuộc sáu xứ.

1. Trong nhóm mười sắc nhãn (cakkhudasakakalāpa):

(a) Do bốn sắc đại chủng trong cùng nhóm sinh nên nhãn xứ trong cùng nhóm sinh. Bốn sắc đại chủng trong cùng nhóm là nhân, nhãn xứ trong cùng nhóm là quả.

(b) Do sắc mạng quyền trong cùng nhóm sinh nên nhãn xứ trong cùng nhóm sinh. Sắc mạng quyền trong cùng nhóm là nhân, nhãn xứ trong cùng nhóm là quả.

(c) Do dưỡng chất trong cùng nhóm sinh nên nhãn xứ trong cùng nhóm sinh. Dưỡng chất trong cùng nhóm là nhân, nhãn xứ trong cùng nhóm là quả.

Hãy tiếp tục nhận diện và quán tương tự cách (a) bốn sắc đại chủng, (b) sắc mạng quyền và (c) dưỡng chất trong từng nhóm tương ứng trợ cho nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ. Các sắc đại chủng trong cùng nhóm trợ cho sắc xứ trong nhóm bằng năng lực nâng đỡ. Sắc mạng quyền trong cùng nhóm trợ bằng năng lực gìn giữ…

Dưỡng chất trợ sắc xứ và sắc làm chỗ nương cho ý xứ

Miến / Burmese 98

… còn dưỡng chất trong cùng nhóm trợ bằng năng lực nâng đỡ. Hãy hiểu rằng dưỡng chất ấy chỉ có thể trợ cho sắc xứ trong cùng nhóm khi được hỏa đại do nghiệp sinh trong bụng và dưỡng chất do vật thực sinh hỗ trợ.

Như đã giải thích trong phần đề mục thiền về sắc, dưỡng chất trong các sắc do thời tiết sinh có dưỡng chất, tức vật thực dạng miếng (kabaḷīkārāhāra) mà người ta thường nhai, nuốt và ăn, khi được hỏa đại do nghiệp sinh trong bụng hỗ trợ, lại làm sinh những nhóm sắc mới có dưỡng chất. Vì sinh do dưỡng chất nên những sắc ấy gọi là sắc do vật thực sinh.

Khi dưỡng chất do vật thực sinh trong các sắc ấy, nhờ hỏa đại do nghiệp sinh trong bụng trợ giúp, lại nâng đỡ dưỡng chất do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh và dưỡng chất do vật thực sinh ở các nhóm khác, thì từng loại dưỡng chất ấy lại làm sinh các nhóm sắc mới. Nhờ đó, các sắc xứ như nhãn xứ được nâng đỡ vững chắc. Trong các dưỡng chất được nâng đỡ cũng có dưỡng chất do nghiệp sinh ở các nhóm sắc do nghiệp sinh, như nhóm mười sắc nhãn. Hãy quán để trí thấy các tính chất ấy rồi quán theo các mẫu đã nêu. Đối với nhĩ xứ, pe, thân xứ cũng quán tương tự.

(d) Do sắc sinh nên ý xứ sinh. Trong cõi có năm uẩn (pañcavokārabhūmi), bao gồm cõi người, nhóm danh pháp tương ứng chỉ có thể sinh khi có sắc căn vật làm chỗ nương. Nếu thiếu sắc căn vật làm chỗ nương thì chúng không thể sinh. Hãy quán cho trí thấy tính chất ấy rồi quán theo các mẫu dưới đây. Lại nữa, khi ý xứ…

Các sắc căn vật mà ý xứ nương vào

Miến / Burmese 99

… tức tâm hay thức, sinh khởi, cũng có các tâm sở tương ưng không thể tách rời. Các tâm sở ấy cũng chỉ có thể sinh cùng ý xứ khi nương vào sắc căn vật tương ứng. Vì vậy, khi lấy ý xứ làm chính, quán cả các tâm sở tương ưng thì không có lỗi.

Trong số ấy, ngũ thức là các ý xứ chỉ sinh nương vào từng sắc căn vật tương ứng, như nhãn vật. Chúng nương vào từng sắc căn vật như nhãn vật đã sinh đồng thời với hữu phần vừa qua. Tâm tái tục, tức ý xứ, nương vào sắc ý vật sinh cùng chính nó. Ý xứ là tâm tử nương vào sắc ý vật đã sinh cùng tâm thứ mười bảy đếm ngược từ tâm tử. Nói chung, các tâm hữu phần về sau sinh nương vào sắc ý vật đã sinh cùng các tâm trước.

Tương tự, các ý xứ gọi là ý giới và ý thức giới, ngoài ngũ thức, sinh nương vào ý vật đã sinh cùng sát-na tâm trước của chúng. Tuy nhiên, ở giai đoạn quán minh sát, theo lối giải không thể thiếu nhau (avinābhāva), quán cả sắc do bốn nguồn sinh cùng sinh với các sắc căn vật như nhãn vật và ý vật, chẳng hạn các nhóm 54, 44 sắc, thì không có lỗi.

Một số mẫu quán.

1. Do sắc ý vật làm chỗ nương cho tái tục sinh nên ý xứ tái tục sinh. Sắc ý vật làm chỗ nương cho tái tục là nhân, ý xứ tái tục là quả.

Mẫu quán sắc căn vật và ý xứ, từ hữu phần đến tiếp thọ

2. Do sắc ý vật làm chỗ nương cho hữu phần sinh nên ý xứ hữu phần sinh. Sắc ý vật làm chỗ nương cho hữu phần là nhân, ý xứ hữu phần là quả.

(Đó là ý vật sinh cùng sát-na tâm trước tâm hữu phần đang quán.)

3. Do sắc ý vật làm chỗ nương cho tâm tử sinh nên ý xứ tử sinh. Sắc ý vật làm chỗ nương cho tâm tử là nhân, ý xứ tử là quả.

(Đó là ý vật sinh cùng tâm thứ mười bảy đếm ngược từ tâm tử.)

4. Do sắc ý vật sinh nên ý xứ hướng ngũ môn sinh. Sắc ý vật là nhân, ý xứ hướng ngũ môn là quả.

(Đó là sắc ý vật sinh đồng thời với hữu phần dứt dòng.)

5. Do sắc nhãn vật sinh nên ý xứ nhãn thức sinh. Sắc nhãn vật là nhân, ý xứ nhãn thức là quả.

(Đó là sắc nhãn vật ở giai đoạn giữa của tuổi thọ, đã sinh đồng thời với hữu phần vừa qua.)

6. Do sắc ý vật sinh nên ý xứ tiếp thọ sinh. Sắc ý vật là nhân, ý xứ tiếp thọ là quả.

(Đó là sắc ý vật sinh cùng với nhãn thức hoặc với một trong ngũ thức tương ứng.)

Mẫu quán sắc căn vật và ý xứ, từ suy đạc đến đồng sở duyên

7. Do sắc ý vật sinh nên ý xứ suy đạc sinh. Sắc ý vật là nhân, ý xứ suy đạc là quả.

(Đó là sắc ý vật sinh cùng với tiếp thọ.)

8. Do sắc ý vật sinh nên ý xứ xác định sinh. Sắc ý vật là nhân, ý xứ xác định là quả.

(Đó là sắc ý vật sinh cùng với suy đạc.)

9. Do sắc ý vật sinh nên ý xứ tốc hành thứ nhất sinh. Sắc ý vật là nhân, ý xứ tốc hành thứ nhất là quả.

(Đó là sắc ý vật sinh cùng với xác định.)

10. Do sắc ý vật sinh nên ý xứ tốc hành thứ hai sinh. Sắc ý vật là nhân, ý xứ tốc hành thứ hai là quả.

(Đó là sắc ý vật sinh cùng với tốc hành thứ nhất.) pe.

11. Do sắc ý vật sinh nên ý xứ đồng sở duyên thứ nhất sinh. Sắc ý vật là nhân, ý xứ đồng sở duyên thứ nhất là quả.

(Đó là sắc ý vật sinh cùng với tốc hành thứ bảy. Hãy hiểu đây là cách nói khái quát.)

12. Do sắc ý vật sinh nên ý xứ đồng sở duyên thứ hai sinh. Sắc ý vật là nhân, ý xứ đồng sở duyên thứ hai là quả.

(Đó là sắc ý vật sinh cùng với đồng sở duyên thứ nhất.)

Danh và sắc cùng trợ cho ý xứ

Miến / Burmese 102

13. Do sắc ý vật sinh nên ý xứ hướng ý môn sinh. Sắc ý vật là nhân, ý xứ hướng ý môn là quả.

(Đó là sắc ý vật sinh cùng với hữu phần ngay trước đó, tức hữu phần dứt dòng.)

Nêu đến đây là đủ để theo mẫu. Hãy quán từng sát-na tâm lộ theo các bảng trong phần đề mục thiền về danh. Hãy quán cả sáu môn. Ở mỗi môn, hãy quán đầy đủ các lộ có tốc hành thiện và các lộ có tốc hành bất thiện.

(e) Do danh sắc sinh nên ý xứ sinh.

Về danh, chỉ lấy các tâm sở tương ưng với tâm thích hợp. Về sắc, theo lời giải ở trên, hãy lấy sắc căn vật tương ứng làm chỗ nương cho nhóm danh pháp trong sát-na tâm ấy làm chính, đồng thời lấy cả các sắc không thể tách khỏi sắc căn vật ấy, như các nhóm 54, 44 sắc. Hãy quán các mẫu sau để trí thấy cách danh và sắc ấy trợ cho tâm tương ứng, tức ý xứ.

Danh làm nhân, tức các tâm sở, và ý xứ là quả, là các pháp tương ưng cùng sinh trong một sát-na tâm. Sắc căn vật làm chỗ nương nói chung đã sinh trước khi ý xứ làm quả sinh, như đã giải thích ở trên. Riêng lúc tái tục, sắc căn vật ấy là pháp đồng sinh.

Các mẫu quán danh sắc duyên ý xứ

Miến / Burmese 103

1. Do danh sắc tái tục sinh nên ý xứ tái tục sinh. Danh sắc tái tục là nhân, ý xứ tái tục là quả.

2. Do danh sắc hữu phần sinh nên ý xứ hữu phần sinh. Danh sắc hữu phần là nhân, ý xứ hữu phần là quả.

(Hãy quán tâm tử theo mẫu tương tự.)

3. Do danh sắc hướng ngũ môn sinh nên ý xứ hướng ngũ môn sinh. Danh sắc hướng ngũ môn là nhân, ý xứ hướng ngũ môn là quả.

4. Do danh sắc của nhãn thức sinh nên ý xứ nhãn thức sinh. Danh sắc của nhãn thức là nhân, ý xứ nhãn thức là quả.

5. Do danh sắc tiếp thọ sinh nên ý xứ tiếp thọ sinh. Danh sắc tiếp thọ là nhân, ý xứ tiếp thọ là quả.

6. Do danh sắc suy đạc sinh nên ý xứ suy đạc sinh. Danh sắc suy đạc là nhân, ý xứ suy đạc là quả.

7. Do danh sắc xác định sinh nên ý xứ xác định sinh. Danh sắc xác định là nhân, ý xứ xác định là quả.

Cách áp dụng mẫu quán cho sáu loại lộ

Miến / Burmese 104

8. Do danh sắc của tốc hành thứ nhất sinh nên ý xứ tốc hành thứ nhất sinh. Danh sắc của tốc hành thứ nhất là nhân, ý xứ tốc hành thứ nhất là quả.

(Hãy theo mẫu ấy mà quán từ tốc hành thứ hai trở đi.)

9. Do danh sắc của đồng sở duyên thứ nhất sinh nên ý xứ đồng sở duyên thứ nhất sinh. Danh sắc của đồng sở duyên thứ nhất là nhân, ý xứ đồng sở duyên thứ nhất là quả.

(Hãy theo mẫu ấy mà quán đồng sở duyên thứ hai.)

10. Do danh sắc hướng ý môn sinh nên ý xứ hướng ý môn sinh. Danh sắc hướng ý môn là nhân, ý xứ hướng ý môn là quả.

Các mẫu quán để thực hành theo phương pháp này.

«Trong lộ nhãn môn và lộ ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh, hãy quán từng sát-na tâm theo các bảng trong phần đề mục thiền về danh. Hãy quán theo mẫu ấy với chuỗi tâm lộ nhĩ môn lấy cảnh thinh và những lộ còn lại. Trong cả sáu loại lộ, hãy quán đầy đủ các lộ có tốc hành thiện và bất thiện. Quán chung hướng ngũ môn, xác định, tốc hành và hướng ý môn là để không bỏ sót pháp chân đế nào.»

Sáu xứ duyên xúc

Miến / Burmese 105

Saḷāyatanapaccayā phasso — do sáu xứ sinh nên xúc sinh.

Nói gọn, có sáu loại xúc: nhãn xúc (cakkhusamphassa), nhĩ xúc (sotasamphassa), tỷ xúc (ghānasamphassa), thiệt xúc (jivhāsamphassa), thân xúc (kāyasamphassa) và ý xúc (manosamphassa). Trong số ấy, xúc tương ưng với tái tục, hữu phần, tử, hướng ngũ môn, tiếp thọ, suy đạc, xác định, tốc hành, đồng sở duyên và hướng ý môn đều gọi là ý xúc.

“Upādiṇṇakapavattikathā ayaṃ”ti sakasantatipariyāpanneva paccaye paccayuppanne ca dīpenti. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 168. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 199.)

Theo các chú giải trên, lời dạy Duyên khởi trong phần phân tích theo Kinh là lời dạy về sự diễn tiến của các pháp do nghiệp chấp thủ (upādiṇṇakapavattikathā). Lời dạy ấy chỉ rõ cách vòng quả sinh do nghiệp đã được tạo tác và vun bồi trong sự bao bọc của vô minh, ái và thủ. Vì thế, các vị thầy chỉ rõ những nhân và quả hữu hiệu trong chính dòng tương tục sắc danh của mình. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 168. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 199.)

Ye tāva ācariyā Mahāvihāravāsino va yathā viññāṇaṃ evaṃ nāmarūpaṃ saḷāyatanaṃ phassaṃ vedanañca, paccayaṃ paccayuppannañca sasantatipariyāpannaṃ dīpentā vipākameva icchanti. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 323.)

Khi trình bày nhân và quả trong các chi thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ của Duyên khởi, các vị thầy ở Mahāvihāra muốn chỉ rõ các nhân và quả hữu hiệu trong dòng tương tục của chính mình, nên chỉ lấy các pháp thuộc vòng quả. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 323.)

Sáu nội xứ và sáu ngoại xứ

Miến / Burmese 106

Trong Pāli Phân tích của Abhidhamma (quyển 2, tr. 145–187), lời “chaḷāyatanapaccayā phasso” được thuyết theo nghĩa do xứ thứ sáu, tức ý xứ, sinh nên ý xúc sinh. Đoạn Pāli ấy được thuyết nhằm chỉ cách xúc sinh do ý xứ trong cõi vô sắc, tức cách ý xúc sinh. Vì vậy, hãy ghi nhớ saḷāyatana là sáu xứ ở cõi có năm uẩn, còn chaḷāyatana là xứ thứ sáu ở cõi vô sắc.

Ở đây, lấy cả mười hai xứ: sáu nội xứ (ajjhattikāyatana) là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ; sáu ngoại xứ (bāhirāyatana) là sắc xứ, thinh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ và pháp xứ. Các nội xứ và ngoại xứ là những nơi hoạt động, nơi tâm và tâm sở có thể triển khai rộng.

Khi nhãn xứ, tức sắc thần kinh nhãn, gặp và tiếp nhận sắc xứ, tức cảnh sắc, nếu cảnh ấy khả ý thì có thể mỉm cười và làm cho quá trình ấy lan rộng. Nếu cảnh bất khả ý thì có thể cau mặt và làm cho quá trình ấy lan rộng. Vì vậy, nhãn xứ và sắc xứ là những nơi hoạt động giúp các tâm và tâm sở trong lộ nhãn môn và lộ ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh triển khai rộng. Hãy hiểu các trường hợp còn lại theo cách ấy.

Trong mười hai xứ ấy, pháp xứ gồm (a) 52 tâm sở và (b) 16 sắc vi tế. Mọi tâm sở tương ưng với tâm tương ứng cũng gọi là pháp xứ. Trong các sắc vi tế có sắc ý vật nên sắc ý vật cũng gọi là pháp xứ. Các tâm sở tương ưng với tâm tương ứng…

Các duyên của ý xúc tái tục

Miến / Burmese 107

… đặc biệt là các tâm sở tương ưng với xúc tương ứng, được gọi là pháp xứ tương ưng (sampayuttadhammāyatana). Còn tâm, tức thức, mang tên ý xứ.

Một số mẫu quán. Ý xúc tái tục là xúc tương ưng với tâm tái tục.

1. Do ý vật, tức pháp xứ sinh nên ý xúc tái tục sinh. Ý vật, tức pháp xứ là nhân, ý xúc tái tục là quả.

2. Do ngoại xứ, tức một trong ba cảnh là nghiệp, nghiệp tướng hoặc thú tướng, sinh nên ý xúc tái tục sinh. Ngoại xứ là nhân, ý xúc tái tục là quả.

3. Do thức tái tục, tức ý xứ sinh nên ý xúc tái tục sinh. Thức tái tục, tức ý xứ là nhân, ý xúc tái tục là quả.

4. Do pháp xứ tương ưng (= 32) sinh nên ý xúc tái tục sinh. Pháp xứ tương ưng (= 32) là nhân, ý xúc tái tục là quả.

Ý xúc tái tục cũng là danh pháp. Theo quy luật của danh pháp, trong cõi có năm uẩn, nó chỉ có thể sinh khi có sắc căn vật làm chỗ nương. Lại nữa, vì xúc có tính chất tiếp xúc với cảnh, xúc chỉ có thể sinh khi có cảnh để tiếp xúc…

Cảnh tái tục và ý xúc của hướng ngũ môn

Miến / Burmese 108

… Không có cảnh để tiếp xúc thì xúc không thể sinh. Cảnh của nhóm danh pháp tái tục ấy là một trong ba loại: nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng. Cảnh đó có thể thuộc một trong sáu loại cảnh tùy trường hợp. Nếu cảnh là nghiệp, thì đối với loài người, cảnh nghiệp ấy là tư thiện và tư thiện ấy thuộc pháp xứ. Nếu muốn quán riêng pháp xứ ấy, hãy thay mục 2 bằng cách quán sau:

2. Do cảnh nghiệp, tức pháp xứ sinh nên ý xúc tái tục sinh. Cảnh nghiệp, tức pháp xứ là nhân, ý xúc tái tục là quả.

Pháp xứ tương ưng. Nếu tái tục là tam nhân hợp hỷ, có 33 tâm sở tương ưng với thức tái tục. Trong đó có xúc, tức ý xúc tái tục. Tâm thức tái tục là ý xứ. Trong 33 tâm sở, nếu trừ xúc làm quả thì còn 32 tâm sở. Các tâm sở ấy là nhóm pháp xứ, tức pháp xứ tương ưng. Hãy hiểu như vậy trong từng trường hợp. Hãy theo mẫu ý xúc tái tục mà quán ý xúc hữu phần và ý xúc tử.

Ý xúc của hướng ngũ môn trong loạt cảnh sắc.

1. Do ý vật, tức pháp xứ sinh nên ý xúc của hướng ngũ môn sinh. Ý vật, tức pháp xứ là nhân, ý xúc của hướng ngũ môn là quả.

Ý xúc của hướng ngũ môn và nhãn xúc

2. Do sắc xứ, tức cảnh sắc sinh nên ý xúc của hướng ngũ môn sinh. Sắc xứ, tức cảnh sắc là nhân, ý xúc của hướng ngũ môn là quả.

3. Do ý xứ hướng ngũ môn sinh nên ý xúc của hướng ngũ môn sinh. Ý xứ hướng ngũ môn là nhân, ý xúc của hướng ngũ môn là quả.

4. Do pháp xứ tương ưng (= 9) sinh nên ý xúc của hướng ngũ môn sinh. Pháp xứ tương ưng (= 9) là nhân, ý xúc của hướng ngũ môn là quả.

«Ghi chú. Để văn bản gọn hơn, ý xúc của hướng ngũ môn vừa nêu được viết lại theo dạng rút gọn dưới đây. Tuy bản văn viết gọn, khi quán hãy quán và nhận diện như mẫu đầy đủ ở trên. Hãy ghi nhớ tương tự với nhãn xúc và các xúc còn lại.»

Ý xúc của hướng ngũ môn trong loạt cảnh sắc.
1. Ý vật, tức pháp xứ …
2. Sắc xứ (= cảnh sắc) …
3. Ý xứ hướng ngũ môn …
4. Pháp xứ tương ưng (= 9) …

Nhãn xúc là xúc tương ưng với nhãn thức.
1. Nhãn xứ (= nhãn vật) …
2. Sắc xứ (= cảnh sắc) …

Xúc trong lộ nhãn môn, đến tốc hành thứ nhất

Miến / Burmese 110

3. Ý xứ nhãn thức …
4. Pháp xứ tương ưng (= 6) …

Ý xúc của tiếp thọ trong loạt cảnh sắc.
1. Ý vật, tức pháp xứ …
2. Sắc xứ …
3. Ý xứ tiếp thọ …
4. Pháp xứ tương ưng (= 9) …

Ý xúc của suy đạc trong loạt cảnh sắc.
1. Ý vật, tức pháp xứ …
2. Sắc xứ …
3. Ý xứ suy đạc …
4. Pháp xứ tương ưng (= 9 hoặc 10) …

Ý xúc của xác định trong loạt cảnh sắc.
1. Ý vật, tức pháp xứ …
2. Sắc xứ …
3. Ý xứ xác định …
4. Pháp xứ tương ưng (= 10) …

Ý xúc của tốc hành thứ nhất trong loạt cảnh sắc, trường hợp tốc hành thiện.
1. Ý vật, tức pháp xứ …
2. Sắc xứ …
3. Ý xứ tốc hành thứ nhất …
4. Pháp xứ tương ưng (= 32) …

Ý xúc của đồng sở duyên và hướng ý môn

Miến / Burmese 111

«Hãy theo mẫu mà quán và nhận diện các tốc hành còn lại, bắt đầu từ tốc hành thứ hai, và các lộ tốc hành thiện hay bất thiện còn lại. Hãy nhận diện và quán đủ cả bảy tốc hành.»

Ý xúc của đồng sở duyên thứ nhất trong loạt cảnh sắc.
1. Ý vật, tức pháp xứ …
2. Sắc xứ …
3. Ý xứ đồng sở duyên …
4. Pháp xứ tương ưng (= 32) …

«Khi các đồng sở duyên khác sinh, như đồng sở duyên đại quả, đồng sở duyên quả thiện vô nhân và đồng sở duyên quả bất thiện, hãy quán theo cách ấy. Chỉ số lượng tâm sở thuộc pháp xứ tương ưng thay đổi.»

Ý xúc của hướng ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh.
1. Ý vật, tức pháp xứ …
2. Sắc xứ …
3. Ý xứ hướng ý môn …
4. Pháp xứ tương ưng (= 10) …

Ghi chú. Trong loạt cảnh sắc này, hãy quán đầy đủ các lộ tốc hành thiện và bất thiện theo các bảng ở phần đề mục thiền về danh. Khi quán như vậy, số lượng tâm sở ở suy đạc, tốc hành và đồng sở duyên thay đổi theo các bảng. Vì thế, trong pháp xứ tương ưng, các tâm sở còn lại sau khi trừ xúc…

Những tâm cần nhận diện trong cùng một lộ

Miến / Burmese 112

… hãy lấy đủ tất cả, tùy từng trường hợp. Với lộ nhĩ môn và lộ ý môn lấy cảnh thinh, chỉ thay sắc xứ bằng thinh xứ, tức cảnh thinh, và thay tương tự ở những cảnh khác. Hãy quán theo mẫu ấy.

Hướng ngũ môn, hướng ý môn, xác định và tốc hành không thuộc vòng quả. Chỉ vì mục đích không bỏ sót pháp chân đế nào mà quán chung các tâm ấy.

Các danh uẩn quả thuộc ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và đồng sở duyên trong lộ ngũ môn không thể sinh riêng nếu trước đó không có hướng ngũ môn. Đồng sở duyên trong lộ ý môn cũng không thể sinh nếu thiếu hướng ý môn. Lại nữa, đồng sở duyên thường chỉ sinh sau tốc hành, nên không có tốc hành thì không có đồng sở duyên. Tốc hành trong lộ ngũ môn không sinh nếu thiếu xác định, và trong lộ ý môn không sinh nếu thiếu hướng ý môn.

Vì thế, khi các danh pháp quả thuộc ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và đồng sở duyên sinh, hướng môn, xác định và tốc hành thường có mặt trong cùng lộ. Khi quán những danh pháp quả ấy, quán chung cả hướng môn, xác định và tốc hành để không bỏ sót pháp chân đế nào thì không có lỗi. Trong phép quán minh sát, phá vỡ sự thấy các pháp như khối đặc để trí thấu đến chân đế là điều đặc biệt quan trọng.

Xúc duyên thọ và sáu loại thọ

Miến / Burmese 113

Phassapaccayā vedanā — do xúc sinh nên thọ sinh.

Tattha katamā phassapaccayā vedanā? Cakkhusamphassajā vedanā, sotasamphassajā vedanā, ghānasamphassajā vedanā, jivhāsamphassajā vedanā, kāyasamphassajā vedanā, manosamphassajā vedanā. Ayaṃ vuccati phassapaccayā vedanā. (Abhidhamma, quyển 2, tr. 143.)

1. Cakkhusamphassajā vedanā là thọ sinh do nhãn xúc.
2. Sotasamphassajā vedanā là thọ sinh do nhĩ xúc.
3. Ghānasamphassajā vedanā là thọ sinh do tỷ xúc.
4. Jivhāsamphassajā vedanā là thọ sinh do thiệt xúc.
5. Kāyasamphassajā vedanā là thọ sinh do thân xúc.
6. Manosamphassajā vedanā là thọ sinh do ý xúc.

Như vậy, sáu loại thọ sinh do sáu loại xúc. Ở đây, thiện nhân nên biết sự phân biệt giữa “thọ sinh do nhãn xúc” và “thọ có nhãn xúc làm duyên”, và các trường hợp tương tự.

Thọ sinh do nhãn xúc và thọ có nhãn xúc làm duyên.

Cakkhusamphassajā vedanā, pe, atthi kusalā, atthi akusalā, atthi abyākatā. (Abhidhamma, quyển 2, tr. 16.)

Cakkhusamphassapaccayā vedanākkhandho atthi kusalo, atthi akusalo, atthi abyākato. (Abhidhamma, quyển 2, tr. 25.)

Cakkhusamphassajā vedanā, pe, manosamphassajā vedanāti etaṃ “cakkhusamphassajā vedanā atthi kusalā, atthi akusalā, atthi…

Phạm vi của thọ có nhãn xúc làm duyên

Miến / Burmese 114

… abyākatā”ti evaṃ Vibhaṅge āgatattā cakkhudvārādīsu pavattānaṃ kusalākusalābyākatavedanānaṃ “Sāriputtatthero, Mantāṇiputtatthero”ti evamādīsu mātito nāmaṃ viya mātusadisavatthuto nāmaṃ. Vacanattho panettha cakkhusamphassahetu jātā vedanā cakkhusamphassajā vedanāti. Esa nayo sabbattha. (Chú giải Majjhima, quyển 1, tr. 225. Chú giải Saṃyutta, quyển 2, tr. 15.)

Trong lời “thọ uẩn có nhãn xúc làm duyên”, hãy hiểu “có thọ thiện” theo tám tâm thiện dục giới, “có thọ bất thiện” theo mười hai tâm bất thiện, và “có thọ vô ký” theo ba ý giới, ba ý thức giới vô nhân, tám tâm đại quả và mười tâm duy tác dục giới.

Trong đó, tám tâm thiện và mười hai tâm bất thiện được lấy theo tốc hành. Ý giới duy tác được lấy theo hướng môn, hai ý giới quả theo tiếp thọ, ba ý thức giới quả theo suy đạc và đồng sở duyên, ý thức giới duy tác vô nhân theo xác định, tám tâm đại quả theo đồng sở duyên và chín tâm duy tác theo tốc hành. Đối với nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn và thân môn cũng theo cách ấy. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 36.)

“Cảm thọ có nhãn xúc làm duyên” là thọ sinh ở tiếp thọ, suy đạc, xác định và tốc hành, lấy nhãn xúc làm duyên gốc. Riêng thọ tương ưng với nhãn thức thì không cần nêu thêm. Đối với thọ có nhĩ xúc làm duyên và những trường hợp còn lại cũng theo cách ấy. (Chú giải Saṃyutta, quyển 3, tr. 5.)

Theo các đoạn Pāli và chú giải vừa nêu, lấy nhãn xúc tương ưng với nhãn thức làm nhân, các tâm sau đây sinh khởi…

Thọ trong lộ nhãn môn

Miến / Burmese 115

1. Hướng ngũ môn.
2. Nhãn thức.
3. Tiếp thọ.
4. Suy đạc.
5. Xác định.
6. (a) Tốc hành thiện dục giới, (b) tốc hành bất thiện, (c) tốc hành duy tác dục giới.
7. Đồng sở duyên.

Mọi thọ tương ưng với các tâm thiện, bất thiện và vô ký, tức tâm quả và tâm duy tác, ấy gọi là thọ sinh do nhãn xúc và thọ có nhãn xúc làm duyên. Hãy hiểu tương tự đối với thọ sinh do nhĩ xúc, thọ có nhĩ xúc làm duyên và các trường hợp còn lại.

Kiriyāmanodhātu āvajjanavasena labbhati. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 36.)

Như vậy, thọ tương ưng với hướng ngũ môn cũng được giải thích là sinh do nhãn xúc. Hãy ghi nhớ đây là một cách nói về nhân. Thọ tương ưng với hướng ngũ môn sinh trước. Chỉ khi nhóm danh pháp hướng ngũ môn đi cùng thọ ấy đã diệt thì nhãn xúc tương ưng với nhãn thức mới có cơ hội sinh. Quả sinh trước và nhân sinh sau. Nhãn xúc sinh sau, tương ưng với nhãn thức, trợ cho thọ tương ưng với hướng ngũ môn sinh trước.

Điều này có vẻ thuộc hậu sinh duyên. Tuy nhiên, như đã giải thích ở phần “danh sắc duyên sáu xứ”, trong hậu sinh duyên, pháp trợ là danh và pháp được trợ là sắc. Ở đây…

Theo nghĩa nào nhãn xúc làm duyên cho thọ ở hướng ngũ môn?

Miến / Burmese 116

… cả nhân và quả đều là danh pháp. Vì vậy, trường hợp này cũng không thuộc hậu sinh duyên.

Tuy nhiên, hướng ngũ môn xem xét cảnh sắc chỉ có cơ hội sinh trong dòng tương tục của người có sắc thần kinh nhãn, nơi nhãn xúc có thể sinh. Trong dòng tương tục của người thiếu sắc thần kinh nhãn, nơi nhãn xúc không thể sinh, hướng ngũ môn xem xét cảnh sắc cũng không có cơ hội sinh. Đó là vì người thiếu sắc thần kinh nhãn không có điều kiện cho cả một lộ nhãn môn sinh. Theo cách nói về nhân như vậy, có thể và thích hợp nói rằng thọ tương ưng với hướng ngũ môn sinh do nhãn xúc. Hãy hiểu tương tự khi nhĩ xúc và các xúc còn lại trợ cho thọ tương ưng với hướng ngũ môn.

Theo lời giải thích này, thọ sinh do nhãn xúc gồm tất cả thọ trong một lộ nhãn môn và tất cả thọ trong một lộ ý môn tiếp sau lấy chính cảnh sắc ấy làm cảnh. Tất cả các thọ ấy gọi là thọ sinh do nhãn xúc. Hãy quán cho trí thấy từng thọ sinh do nhãn xúc như trong các bảng ở phần đề mục thiền về danh, rồi quán ít nhất một mục trong mỗi hàng theo mẫu dưới đây. Hãy quán tương tự đối với thọ sinh do nhĩ xúc và các xúc còn lại.

1. Do nhãn xúc sinh nên thọ sinh do nhãn xúc sinh. Nhãn xúc là nhân, thọ sinh do nhãn xúc là quả.

Sáu mẫu quán xúc duyên thọ và định nghĩa ý xúc

Miến / Burmese 117

2. Do nhĩ xúc sinh nên thọ sinh do nhĩ xúc sinh. Nhĩ xúc là nhân, thọ sinh do nhĩ xúc là quả.

3. Do tỷ xúc sinh nên thọ sinh do tỷ xúc sinh. Tỷ xúc là nhân, thọ sinh do tỷ xúc là quả.

4. Do thiệt xúc sinh nên thọ sinh do thiệt xúc sinh. Thiệt xúc là nhân, thọ sinh do thiệt xúc là quả.

5. Do thân xúc sinh nên thọ sinh do thân xúc sinh. Thân xúc là nhân, thọ sinh do thân xúc là quả.

6. Do ý xúc sinh nên thọ sinh do ý xúc sinh. Ý xúc là nhân, thọ sinh do ý xúc là quả.

Thế nào là ý xúc?

Manosamphassajāti bhavaṅgasahajāto samphasso. Vedayitanti sahāvajjanavedanāya javanavedanā. Bhavaṅgasampayuttāya pana vattabbameva natthi. (Chú giải Saṃyutta, quyển 3, tr. 5.)

Theo các chú giải trên, xúc tương ưng với hữu phần ở trước lộ ý môn là ý xúc. Thọ tương ưng với hướng ý môn, tốc hành và đồng sở duyên nếu có, trong lộ ý môn, là thọ sinh do ý xúc. Thọ tương ưng với hữu phần cũng là thọ sinh do ý xúc. Do ý xúc của hữu phần trước, thọ sinh do ý xúc của hữu phần sau…

Ý xúc và thọ duyên ái

Miến / Burmese 118

… cũng có thể sinh. Hãy ghi nhớ rằng do ý xúc đồng sinh với hữu phần, thọ sinh do ý xúc đồng sinh với hữu phần cũng có thể sinh. Vì lộ ý môn có thể lấy cả sáu loại cảnh, hãy quán theo cách ấy đối với cả sáu.

Xúc tương ưng với hữu phần, cùng với hướng ý môn, cũng được giải thích là ý xúc. (Chú giải Saṃyutta, quyển 3, tr. 5.) Do ý xúc ấy mà các thọ sinh do ý xúc tương ưng với tốc hành và đồng sở duyên nếu có sinh khởi. Hãy nhận diện và quán cho trí thấy rõ.

Vedanāpaccayā taṇhā — do thọ sinh nên ái sinh.

Sáu loại ái sinh do sáu loại thọ gồm sắc ái, thinh ái, hương ái, vị ái, xúc ái và pháp ái. (Abhidhamma, quyển 2, tr. 143.)

Tùy cách sinh, mỗi loại ái ấy lại có ba dạng: dục ái, hữu ái và phi hữu ái. Khi sắc ái sinh với sự ưa thích mạnh mẽ đối với cảnh sắc hiện đến nhãn môn, do sức của dục tham (kāmacchanda), tức sự ưa thích mãnh liệt đối với đối tượng dục (vatthukāma), khi ấy nó gọi là dục ái.

Có lúc sắc ái sinh cùng thường kiến cho rằng chính cảnh sắc ấy thường còn và hiện hữu mọi lúc…

Dục ái, hữu ái và phi hữu ái

Miến / Burmese 119

… Khi ấy gọi là hữu ái. Tham sinh cùng thường kiến được gọi là hữu ái.

Lại có lúc sắc ái sinh cùng đoạn kiến cho rằng chính cảnh sắc ấy sẽ đoạn diệt khi chết. Khi ấy sắc ái gọi là phi hữu ái. Tham sinh cùng đoạn kiến gọi là phi hữu ái. Hãy hiểu theo cách này với thinh ái và các loại ái còn lại. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 170–171. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 202.)

Hữu ái (bhavataṇhā). Dù là cảnh sắc, cảnh thinh hay bất kỳ cảnh nào, kiến chấp lấy cảnh ấy làm tự ngã và cho rằng “tự ngã ấy thường còn”, tức thường kiến, gọi là hữu. Ái sinh cùng kiến ấy gọi là hữu ái. (Bhavatīti bhavo. Bhavoti pavattā diṭṭhi bhavadiṭṭhi. Bhavena sahagatā taṇhā bhavataṇhā.)

Phi hữu ái (vibhavataṇhā). Na bhavatīti vibhavo. Vibhavoti pavattā diṭṭhi vibhavadiṭṭhi. Vibhavena sahagatā taṇhā vibhavataṇhā. Kiến chấp lấy một trong sáu cảnh làm tự ngã và cho rằng “tự ngã ấy không thường còn, chết là đoạn diệt”, tức đoạn kiến, gọi là phi hữu. Ái sinh cùng kiến ấy gọi là phi hữu ái.

Yasmā vātiādinā na kevalaṃ vipākasukhavedanā eva, tissopi pana vedanā vipākā visesena taṇhāya upanissayapaccayā, avisesena itarā cāti dasseti. (Mūlaṭīkā, quyển 2, tr. 120.)

Kammaphalābhipatthanāvasena sattā kammāni āyūhantīti sātisayaṃ taṇhāya vipākavedanā upanissayo, na tathā itarāti āha “vipākā visesena, pe, avisesena itarā cā”ti. Itarāti avipākāti attho. (Anuṭīkā, quyển 2, tr. 132.)

Thọ quả trợ ái bằng cận y duyên

Miến / Burmese 120

Do ước nguyện tha thiết muốn có quả của nghiệp, chúng sinh tạo tác và vun bồi nghiệp. Vì thế, các chú giải và phụ chú giải trên giải thích rằng những thọ quả tương ưng với ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và đồng sở duyên trong các lộ như lộ nhãn môn đặc biệt trợ cho ái, tức tham trong các tâm căn tham, bằng năng lực của cận y duyên mạnh mẽ. Các thọ ở hướng môn, xác định và tốc hành chỉ trợ bằng cận y duyên theo nghĩa chung.

Theo lời giải ấy, hãy nhớ rằng thọ làm nhân và ái làm quả có thể sinh trong cùng một lộ hoặc ở những lộ khác nhau. Ở phía nhân, với thọ sinh do nhãn xúc, hãy lấy tùy trường hợp thọ tương ưng với từng sát-na trong lộ nhãn môn và thọ tương ưng với từng sát-na trong các lộ ý môn tiếp sau lấy chính cảnh sắc ấy làm cảnh, làm nhân của sắc ái, tức sự ham muốn và quyến luyến cảnh sắc. Với thọ sinh do nhĩ xúc làm nhân của thinh ái và các trường hợp còn lại cũng hãy hiểu tương tự.

Vì ở phía nhân lấy thọ quả làm chính, hãy lưu ý rằng thọ làm nhân và ái làm quả phần lớn không sinh trong cùng một sát-na. Chúng có thể cách nhau một hay nhiều sát-na tâm, hoặc nhiều lộ tâm.

Hướng đến đời vị lai và các mẫu quán thọ duyên ái

Miến / Burmese 121

Lời nói về vị lai (anāgatavaṭṭakathā). Vì đây là phần trình bày vòng luân hồi vận hành, nó chỉ liên quan đến những gì hành giả đang tạo tác và vun bồi trong dòng tương tục của mình hướng đến một đời vị lai. Vì vậy, hãy lấy làm chính cách ái ham muốn và quyến luyến các uẩn, đời sống và cảnh thuộc một đời mới trong vị lai sinh do những thọ đang được cảm nghiệm với sự trông mong đời mới ấy.

Ái ấy, cùng với thủ và nghiệp hữu sẽ được trình bày sau, thuộc về phần nhân hiện tại, tức vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, đang được tạo tác và vun bồi nhắm đến một đời vị lai có thể đạt được trước khi chứng Niết-bàn. Vì thế, thiện nhân hãy lấy làm chính và quán (vô minh), ái, thủ, (hành) và nghiệp mà mình đang vun bồi cho đời vị lai.

Một số mẫu quán.

1. Do thọ sinh do nhãn xúc sinh nên sắc ái sinh. Thọ sinh do nhãn xúc là nhân, sắc ái là quả.

2. Do thọ sinh do nhĩ xúc sinh nên thinh ái sinh. Thọ sinh do nhĩ xúc là nhân, thinh ái là quả.

3. Do thọ sinh do tỷ xúc sinh nên hương ái sinh. Thọ sinh do tỷ xúc là nhân, hương ái là quả.

Pháp ái và trường hợp các bậc A-la-hán

Miến / Burmese 122

4. Do thọ sinh do thiệt xúc sinh nên vị ái sinh. Thọ sinh do thiệt xúc là nhân, vị ái là quả.

5. Do thọ sinh do thân xúc sinh nên xúc ái sinh. Thọ sinh do thân xúc là nhân, xúc ái là quả.

6. Do thọ sinh do ý xúc sinh nên pháp ái sinh. Thọ sinh do ý xúc là nhân, pháp ái là quả.

Pháp ái là ái ham muốn và quyến luyến tâm, tâm sở, sắc pháp ngoài năm cảnh sắc, thinh, hương, vị và xúc, cùng các cảnh chế định khác nhau.

Trong mỗi hàng của các bảng ở phần đề mục thiền về danh, hãy quán ít nhất một mục. Hãy quán tương tự ở cả sáu môn.

Trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán.

Vedanāpaccayā cāpi, yasmā nānusayaṃ vinā;
Hoti tasmā na sā hoti, brāhmaṇo vusīmato. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 171. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 203.)

Ca là nói thêm. Yasmā là vì nguyên nhân nào. Vedanāpaccayā là thọ hiện hữu làm duyên. Samānāpi là dù có mặt. Anusayaṃ là khuynh hướng tiềm ẩn, còn ngủ ngầm vì chưa được Thánh đạo đoạn trừ…

Ái không sinh ở bậc A-la-hán và ái duyên thủ

Miến / Burmese 123

… Vinā là thiếu. Taṇhā là ái ham muốn và quyến luyến các đời sống và các cảnh. Na hoti là không thể hiện khởi thành ái bộc phát (pariyuṭṭhāna) trong dòng tâm. Tasmā là vì vậy. Vusīmato là của vị đã sống phạm hạnh của Thánh đạo, có pháp hành cao quý. Brāhmaṇo là bậc A-la-hán đã gột rửa các điều bất thiện. Sā là ái ấy. Na hoti là không còn có thể hiện khởi dưới dạng sinh, trụ, diệt trong dòng tương tục của vị ấy.

Nếu nói “hễ có thọ làm nhân thì ái sinh”, có thể nảy sinh câu hỏi liệu trong dòng tương tục của bậc A-la-hán, ái cũng sinh do thọ hay không. Vì thế các chú giải nêu bài kệ trên, mở đầu bằng “vedanāpaccayā cāpi”. Trong trường hợp thọ làm duyên cho ái, ái chỉ có thể hiện khởi, sinh, trụ và diệt ở người mà ái vẫn còn ngủ ngầm dưới dạng tùy miên trong dòng uẩn.

Trong dòng sắc danh của các bậc A-la-hán, những vị đã thực hành pháp hành tối thượng là tu tập Thánh đạo và nhổ tận gốc ái tùy miên, ái không thể sinh do thọ. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 171. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 203.)

Taṇhāpaccayā upādānaṃ — do ái sinh nên thủ sinh. Có bốn loại thủ: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ.

Bốn loại thủ

Miến / Burmese 124

1. Dục thủ (kāmupādāna). Ái ham muốn và quyến luyến năm đối tượng thuộc dục trưởng dưỡng gọi là dục ái. Dục ái trước trợ bằng cận y duyên mạnh mẽ, khiến dục ái về sau trở nên bền chắc. Dục ái về sau ấy gọi là dục thủ.

2. Kiến thủ (diṭṭhupādāna). Ngoài giới cấm thủ và ngã luận thủ, các tà kiến chấp cứng và mãnh liệt vào những chủ trương sai lầm, như kiến phủ nhận quả, kiến vô nhân và kiến phủ nhận tác dụng của nghiệp, bác bỏ nghiệp và quả của nghiệp, gọi là kiến thủ.

3. Giới cấm thủ (sīlabbatupādāna). Tà kiến chấp cứng và xét sai rằng thực hành hạnh và tập tính của bò, hạnh và tập tính của chó, v.v., có thể làm cho mình thanh tịnh khỏi phiền não và thoát khổ trong vòng luân hồi, gọi là giới cấm thủ.

4. Ngã luận thủ (attavādupādāna). Kiến chấp cứng vào chủ trương nói có một tự ngã, tức có một sinh thể, linh hồn, thực thể, thức hay ngã thường tồn, gọi là ngã luận thủ. Về thực tính, đó là tâm sở tà kiến. Các chủ trương này chấp có đấng tạo hóa, tức tự ngã tối cao (parama-attā), và có tự ngã sinh mạng (jīva-attā) được tạo ra. Chúng chấp một uẩn nào đó hay cả năm uẩn là tự ngã. Cũng gọi đó là thân kiến (sakkāyadiṭṭhi) hay ngã kiến (attadiṭṭhi).

Mẫu quán ái duyên thủ khi mong một đời vị lai

Miến / Burmese 125

Ở phần này, thiện nhân cần đặc biệt quán cho trí thấy cách thủ sinh do ái thuộc vòng phiền não đang được vun bồi với một đời vị lai làm mục đích. Giả sử thiện nhân mong được sống đời một vị thiên thuyết pháp, nên hướng đến đó mà vun bồi vòng phiền não và vòng nghiệp. Hãy quán cho trí thấy cách dục thủ sinh dựa trên dục ái ham muốn các đối tượng dục vô tri sẽ có trong đời vị thiên thuyết pháp ấy. Nói cách khác, hãy quán cách chấp thủ đời vị thiên thuyết pháp sinh dựa trên dục ái ham muốn chính đời ấy.

1. Do dục ái sinh nên dục thủ sinh. Dục ái là nhân, dục thủ là quả.

Theo cách khác, sự chấp rằng "vị thiên thuyết pháp thật sự hiện hữu" cũng là một loại thân kiến. Trong một số trường hợp, sự chấp ngã dựa theo tên gọi và cách nói quy ước thế gian cũng gọi là một loại thân kiến. Nếu dựa vào thân kiến ấy mà hữu ái sinh cùng ngã kiến, ham muốn đời vị thiên thuyết pháp và chấp "ta là vị thiên thuyết pháp", hãy quán cho trí thấy cách ngã luận thủ hay kiến thủ sinh do hữu ái ấy.

2. Do hữu ái sinh nên ngã luận thủ sinh. Hữu ái là nhân, ngã luận thủ là quả.

Hoặc…

Một cách quán riêng ba loại ái

Miến / Burmese 126

Do hữu ái sinh nên kiến thủ sinh. Hữu ái là nhân, kiến thủ là quả.

Một cách quán riêng — Mẫu quán.

(a) Sắc ái sinh với sự ưa thích mãnh liệt đối với chính cảnh sắc sẽ có trong đời vị thiên thuyết pháp gọi là dục ái.

(b) Sắc ái sinh cùng thường kiến cho rằng chính cảnh sắc ấy "thường còn, luôn hiện hữu" gọi là hữu ái.

(c) Sắc ái sinh cùng đoạn kiến cho rằng chính cảnh sắc ấy "sẽ đoạn diệt, tiêu tan khi chết" gọi là phi hữu ái.

Như vậy, sắc ái có ba dạng: dục ái, hữu ái và phi hữu ái. Thinh ái, pe, pháp ái, mỗi loại cũng có ba dạng như thế.

1. Do sắc ái thuộc dục ái sinh nên dục thủ sinh. Sắc ái thuộc dục ái là nhân, dục thủ là quả.

2. Do sắc ái thuộc hữu ái sinh nên kiến thủ sinh (thường kiến). Sắc ái thuộc hữu ái là nhân, kiến thủ là quả.

3. Do sắc ái thuộc phi hữu ái sinh nên kiến thủ sinh (đoạn kiến). Sắc ái thuộc phi hữu ái là nhân, kiến thủ là quả.

Theo một cách khác, hữu ái đi với thường luận và phi hữu ái đi với đoạn luận, đối với thuyết về tự ngã…

Ngã luận thủ và lộ tâm của ái, thủ

Miến / Burmese 127

… đều là những ái sinh do chấp chính cảnh sắc ấy và các cảnh tương tự là tự ngã. Vì vậy cũng có thể quán theo cách dưới đây.

1. Do sắc ái thuộc hữu ái sinh nên ngã luận thủ sinh. Sắc ái thuộc hữu ái là nhân, ngã luận thủ là quả.

2. Do sắc ái thuộc phi hữu ái sinh nên ngã luận thủ sinh. Sắc ái thuộc phi hữu ái là nhân, ngã luận thủ là quả.

Hãy theo mẫu ấy mà quán thinh ái, hương ái, vị ái, xúc ái và pháp ái. Nếu thiện nhân mong đời vị lai được làm tỳ-khưu có thể phụng sự Giáo pháp và đang vun bồi các ba-la-mật, cũng hãy theo mẫu nghiệp của vị thiên thuyết pháp vừa nêu mà quán. Còn giới cấm thủ rất hiếm sinh trong dòng tương tục của thiện nhân là đệ tử Đức Phật.

Lộ tâm của ái và thủ.

Pháp	Hướng ý môn	Tốc hành (7 lần)	Đồng sở duyên (2 lần)
Sắc ái thuộc dục ái	12	20	12/11/34/33
Thủ	12	20	

Đôi khi tốc hành và đồng sở duyên không hợp hỷ cũng có thể sinh. Hãy xem xét kỹ vòng phiền não đang được vun bồi cho đời vị lai.

Điều cần lưu ý và thủ duyên hữu

Miến / Burmese 128

Trong dòng tương tục của thiện nhân đang đạt đến tuệ phân biệt danh sắc và tuệ phân biệt duyên ngay đời này, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ rất hiếm sinh. Dục thủ có thể sinh thường hơn. Vì vậy, có thể chỉ quán một mẫu dục thủ sinh do ái cũng đủ.

Tuy nhiên, trong vòng luân hồi không thấy khởi đầu, có lẽ không có phiền não hay thủ nào chưa từng sinh trong dòng sắc danh của một chúng sinh. Vì vậy, khi nhận diện cách các quả quá khứ sinh do nhân quá khứ, hãy nhận diện và quán các loại kiến và thủ sinh do ái đúng như chúng đã sinh trong đời ấy.

Upādānapaccayā bhavo — do thủ sinh nên hữu sinh.

Hữu có hai loại: (1) nghiệp hữu (kammabhava) và (2) sinh hữu (upapattibhava). Nghiệp hữu là pháp làm nhân cho sự sinh. Sinh hữu là sự sinh khởi, tức tính chất sinh khởi của các uẩn.

Nghiệp thiện hay bất thiện đang được tạo tác và vun bồi trong hiện tại cho đời vị lai gọi là nghiệp hữu, tức hữu làm nhân cho sự sinh. Do nghiệp thiện hay bất thiện ấy…

Nghiệp hữu, sinh hữu và một điểm cần lưu ý

Miến / Burmese 129

… bốn danh uẩn quả và các sắc do nghiệp sinh sẽ sinh. Đó là sinh hữu, tức hữu đã sinh, tính chất sinh khởi.

Phúc hành, phi phúc hành và bất động hành, tức hành hay nghiệp đang được tạo tác và vun bồi để đạt sinh hữu là các danh uẩn quả và sắc do nghiệp sinh trong vị lai, gọi là nghiệp hữu. Hãy quán cho trí thấy nghiệp hữu và sinh hữu ấy sinh dựa trên (vô minh, ái và) thủ. Về nghiệp hữu, hãy quán với trọng tâm là nhóm danh pháp thiện do tư thiện dẫn đầu mà mình đang vun bồi cho tương lai.

Cũng có thể quán trường hợp nhóm tư bất thiện từng sinh. Nương vào ái ham muốn hành vi bất thiện, thủ chấp chặt hành vi ấy sinh. Nương vào thủ, người ta phạm các nghiệp bất thiện, tức hành bất thiện sinh. Do nghiệp bất thiện ấy, tức nghiệp hữu, năm uẩn gọi là sinh hữu sinh trong cõi khổ ở tương lai. Có thể quán như thế. Tuy nhiên, theo các lời trích kinh luận dưới đây, điều đó rất hiếm xảy ra.

Một điều cần lưu ý.

Evaṃ saṅkhāre sallakkhetvā ṭhito pana bhikkhu dasabalassa sāsane mūlaṃ otarati nāma hoti, patiṭṭhaṃ laddhā nāma, cūḷasotāpanno nāma hoti niyatagatikoti. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 242.)

Iminā pana ñāṇena samannāgato vipassako Buddhasāsane laddhassāso laddhapatiṭṭho niyatagatikā cūḷasotāpanno nāma hoti. (Visuddhimagga, quyển 2, tr. 240.)

Tuệ phân biệt duyên và hướng quán cho đời vị lai

Miến / Burmese 130

Vị tỳ-khưu hành thiền có trí hiểu biết đạt đến tuệ phân biệt duyên và phân biệt rõ sắc, danh, nhân và quả đã bén rễ vững chắc trong Giáo pháp của Đức Phật, bậc đầy đủ mười thân lực và mười trí lực. Vị ấy đã được chỗ nương và sự an ổn. Khi nhận diện các pháp hữu vi gồm sắc, danh, nhân và quả bằng tuệ phân biệt duyên, vị ấy đạt thanh tịnh do vượt qua nghi (kaṅkhāvitaraṇavisuddhi), đã bén rễ trong Giáo pháp của Đức Phật. Vì có được chỗ đứng ấy và có hướng đi nhất định đến thiện thú, vị ấy được gọi là Tiểu Nhập lưu (cūḷasotāpanna), tức đã đạt đến mức Tiểu Nhập lưu.

Theo lời giải của các chú giải trên, người đã đạt mức Tiểu Nhập lưu nhờ có tuệ phân biệt duyên còn xa việc lại rơi vào cõi khổ trong phần nói về vòng vị lai. Vì vậy, hãy nhận diện nhân và quả trong mối liên hệ với hành thiện có khả năng sinh khởi.

Tương tự, ở hành giả đã quán đến mức này, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ rất hiếm sinh. Dục thủ có thể sinh thường hơn. Sự ham muốn và quyến luyến năm uẩn sẽ có trong một đời tương lai, như đời tỳ-khưu hay đời vị thiên thuyết pháp, hoặc sáu cảnh vị lai, là dục thủ. Hãy quán cho trí thấy nghiệp hữu và sinh hữu sinh do dục thủ ấy.

Cách quán để ghi tóm tắt

Miến / Burmese 131

Vì phần này quán vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đang được vun bồi nhằm một đời vị lai, thiện nhân có thể lấy chính một trường hợp (vô minh), ái, thủ, (hành) và nghiệp mà mình đang vun bồi với sự chấp thủ một đời mới làm cảnh quán. Như vậy cũng đủ. Ý nói chọn một nghiệp trong nhiều nghiệp đã được cố ý vun bồi, ưng ý và đáng nhớ, nhằm đời sống mới ấy.

1. Sự hiểu sai, cho rằng đó là đời tỳ-khưu hay đời vị thiên thuyết pháp trong tương lai, là vô minh.
2. Sự ham muốn và quyến luyến đời ấy là ái.
3. Sự chấp chặt, không buông đời ấy do ái là thủ, tức dục thủ.
4. Việc bố thí, trì giới hay tu tập được tạo tác và vun bồi dựa vào dục thủ ấy là hành.
5. Nghiệp là nghiệp hữu. (Ở đây chỉ năng lực nghiệp.)

Năm uẩn trong đời tỳ-khưu hay đời vị thiên thuyết pháp sẽ đạt được do nghiệp hữu ấy là sinh hữu, tức sinh trong vị lai.

Nếu thiện nhân lấy thiền chỉ làm cỗ xe và đã đắc thiền, trong các tầng thiền đã đạt, hãy phát triển tầng thiền mình ưa thích thành thiền bậc thấp, bậc trung hay bậc cao. Trong khi phát nguyện hay hướng tâm đến đời phạm thiên và các uẩn phạm thiên phù hợp với tầng thiền và phẩm bậc ấy, hãy quán vô minh, ái…

Mẫu quán hữu và lộ ý môn có tốc hành

Miến / Burmese 132

… thủ, hành (thiền) và nghiệp, rồi quán tương tự đời phạm thiên và các uẩn phạm thiên sẽ đạt do chúng. Nếu con đường luân hồi trong vị lai vẫn còn hiện rõ đối với thiện nhân, vị ấy sẽ thấy sinh hữu là đời phạm thiên và các uẩn phạm thiên.

Vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp ở mỗi hành giả mỗi khác. Theo mẫu đời tỳ-khưu và đời vị thiên thuyết pháp vừa nêu, hãy quán đúng theo nguyện vọng, hướng tâm và mục đích của chính mình.

Một số mẫu quán.

1. Do dục thủ sinh nên nghiệp hữu sinh. Dục thủ là nhân, nghiệp hữu là quả.

2. Do nghiệp hữu sinh nên sinh hữu sinh. Nghiệp hữu là nhân, sinh hữu là quả.

Chuỗi tâm lộ ý môn có tốc hành.

Pháp	Hướng ý môn	Tốc hành (7 lần)	Đồng sở duyên (2 lần)
1. Dục thủ	12	20	12/34
2. Nghiệp hữu (thiện)	12	34	34/12

3. Sinh hữu là các uẩn vị lai sinh do nghiệp hữu ấy.

Trong bảng trên chỉ lấy nghiệp hữu thiện làm mẫu. Tuy nhiên, trong cả ba thời, hãy quán nghiệp hữu thiện hay bất thiện theo đúng cách chúng đã sinh, đang sinh hoặc sẽ sinh trong dòng sắc danh của mình. Nếu là nghiệp hữu thuộc thiền…

Nghiệp hữu thuộc thiền và hữu duyên sinh

Miến / Burmese 133

… hãy hiểu như sau: (1) nghiệp hữu sơ thiền = 34, (2) nghiệp hữu nhị thiền = 32, (3) nghiệp hữu tam thiền = 31, (4) nghiệp hữu tứ thiền = 31, (5) nghiệp hữu thiền vô sắc = 31. (Theo cách chia bốn tầng thiền.)

Bhavapaccayā jāti — do (nghiệp) hữu sinh nên sinh sinh khởi.

Bhavoti panettha kammabhavova adhippeto. So hi jātiyā paccayo, na upapattibhavo. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 178. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 210.)

Trong lời “hữu duyên sinh”, hữu chỉ nghiệp hữu, có năng lực làm sinh. Chỉ nghiệp hữu ấy là nguyên nhân thực sự của sinh. Sinh hữu không phải nguyên nhân thực sự của sinh. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 178. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 210.)

Upapattibhavuppattiyeva jātīti āha “na upapattibhavo”ti. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 334.)

Chính sự sinh khởi của sinh hữu là sinh. Vì thế chú giải nói “sinh hữu không phải nguyên nhân thực sự của sinh”. (Mahāṭīkā, quyển 2, tr. 334.) Do đó, về sinh, hãy lấy sự bắt đầu sinh khởi của năm uẩn vị lai gọi là sinh hữu…

Nhận diện sinh và câu hỏi về nghiệp hữu

Miến / Burmese 134

… tức hãy lấy năm uẩn tái tục sinh khởi lúc đầu.

Nếu thiện nhân dùng trí thấy việc đạt sinh trong đời phạm thiên ở tương lai do nghiệp hữu của tứ thiền biến xứ trắng, và có thể nhận diện nhân và quả, thì hãy quán cho trí thấy rằng trong năm uẩn ở đời phạm thiên ấy không có các sắc thần kinh tỷ, thiệt và thân, cũng không có sắc tính. Do đó không có các nhóm mười sắc tỷ, mười sắc thiệt, mười sắc thân và mười sắc tính. Hãy lưu tâm quán xét.

Mẫu quán tóm lược.

1. Do nghiệp hữu sinh nên sinh sinh. Nghiệp hữu là nhân, sinh là quả.

Một điểm đáng đặt câu hỏi.

Hỏi. Làm sao biết nghiệp hữu là nguyên nhân của sinh?

Đáp. Dù thấy các nhân bên ngoài dòng tương tục của mình tương đương, vẫn thấy chúng sinh khác nhau về thấp kém hay cao quý, đẹp hay không đẹp. Do thấy những khác biệt ấy mà có thể biết nghiệp hữu là nguyên nhân của sinh. Dù thấy những nhân bên ngoài dòng tương tục như tinh huyết của cha mẹ và vật thực tương đương…

Nghiệp phân biệt chúng sinh

Miến / Burmese 135

… ngay giữa các chúng sinh cùng trong một thai cũng thấy những khác biệt như thấp kém hay cao quý, đẹp hay không đẹp.

Những khác biệt ấy không sinh vô nhân. Vì sao? Vì chúng không có mặt ở mọi lúc hoặc trong dòng tương tục của tất cả chúng sinh. Cũng không thể có một nhân nào khác ngoài nghiệp hữu, vì trong dòng tương tục nội tại của chúng sinh sinh do nghiệp hữu không có nhân nào khác ngoài nghiệp hữu giải thích những khác biệt ấy. Do đó, sự khác biệt như thấp kém hay cao quý, đẹp hay không đẹp cho thấy có nghiệp hữu làm nhân. Nghiệp là nhân riêng của những khác biệt ấy. Vì vậy, Đức Phật dạy như sau trong Tiểu Kinh Phân Biệt Nghiệp (Cūḷakammavibhaṅgasutta):

Kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hīnapaṇītatāya. (Majjhima, quyển 3, tr. 244.) Nghĩa là nghiệp phân biệt chúng sinh thành thấp kém hay cao quý. (Majjhima, quyển 3, tr. 244.)

Như vậy, có thể biết nghiệp hữu là nguyên nhân của sinh. (Chú giải Abhidhamma, quyển 2, tr. 178–179. Visuddhimagga, quyển 2, tr. 210.)

Sinh duyên già chết theo quy ước và chân đế

Miến / Burmese 136

Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ — do sinh nên già chết sinh khởi.

Mẫu quán.

1. Do sinh sinh nên già chết sinh. Sinh là nhân, già chết là quả.

Có thể quán theo hai cách, theo sự thật quy ước và theo sự thật chân đế. Nếu quán theo sự thật quy ước, hãy quán cho trí thấy cách do sinh, tức sự thiết lập tái tục trong một đời, mà có già và chết. Nghĩa là quán sinh, già và chết trong vị lai.

Nếu quán theo sự thật chân đế, hãy lấy (1) sắc pháp sinh trong suốt một đời vị lai và (2) danh pháp sinh theo từng xứ và môn, cùng danh pháp ngoài lộ là tái tục, hữu phần và tử. Trong sắc và danh ấy, (1) sự sinh (uppāda) là sinh, (2) sự trụ (ṭhiti) là già, (3) sự diệt (bhaṅga) là chết. Hãy quán cho trí thấy sự sinh, trụ, diệt của sắc và danh ấy trong suốt một đời vị lai…

Sinh duyên sầu, bi, khổ, ưu và não

Miến / Burmese 137

1. Do sinh sinh nên già chết sinh. Sinh là nhân, già chết là quả.

Cũng có thể quán như vậy. Ở đây cũng lấy các pháp thuộc vòng quả làm chính.

Sầu, bi, khổ, ưu và não.

Chỉ trong dòng tương tục của người có sinh, khi gặp mất mát như mất thân quyến (ñātibyasana), thì sầu, bi, khổ, ưu và não mới có thể sinh. Tuy nhiên, các pháp ấy không nhất định sinh nơi mọi người đã sinh. Trong dòng tương tục của các bậc Thánh đã đoạn trừ các phiền não ấy, dù còn sinh, sầu và các pháp kia không thể sinh. (Riêng khổ thân vẫn có thể sinh tùy trường hợp.) Vì vậy, sầu và các pháp còn lại được gọi là những hệ quả không nhất định của sinh. Hãy quán cho trí thấy cách chúng sinh trong dòng tương tục của người mà chúng có thể sinh trong vị lai.

Mẫu quán tóm lược.

1. Do sinh sinh nên sầu sinh. Sinh là nhân, sầu là quả.

pe.

2. Do sinh sinh nên não sinh. Sinh là nhân, não là quả.

(Hãy hiểu các mẫu quán về bi, khổ và ưu rồi quán theo cùng cách.)

Bảng 1 — Lấy đời hiện tại làm trung tâm

Miến / Burmese 138

Bảng 1 — Lấy đời hiện tại làm trung tâm

Ba mối nối	Mười hai chi	Hai mươi phương diện	Bốn nhóm	Ba thời
	Vô minh	= Vô minh + ái + thủ	Nhân quá khứ	Quá khứ
	Hành	= Hành + nghiệp		
Mối nối 1	Thức	1. Thức	Quả hiện tại	Hiện tại
	Danh sắc	2. Danh sắc		
	Sáu xứ	3. Sáu xứ		
	Xúc	4. Xúc		
	Thọ	5. Thọ		
Mối nối 2	Ái	= Vô minh + ái + thủ	Nhân hiện tại	
	Thủ			
	Hữu	= Nghiệp hữu = Hành + nghiệp		
Mối nối 3	Sinh	(Sinh hữu) = Thức + danh sắc + sáu xứ + xúc + thọ	Quả vị lai	Vị lai
	Già chết			

Bảng 2 — Lấy đời quá khứ thứ nhất làm trung tâm

Miến / Burmese 139

Bảng 2 — Lấy đời quá khứ thứ nhất làm trung tâm

Ba mối nối	Mười hai chi	Hai mươi phương diện	Bốn nhóm	Ba thời
	Vô minh	= Vô minh + ái + thủ	Nhân đời quá khứ thứ hai	Đời quá khứ thứ hai
	Hành	= Hành + nghiệp		
Mối nối 1	Thức	1. Thức	Quả đời quá khứ thứ nhất	Đời quá khứ thứ nhất
	Danh sắc	2. Danh sắc		
	Sáu xứ	3. Sáu xứ		
	Xúc	4. Xúc		
	Thọ	5. Thọ		
Mối nối 2	Ái	= Vô minh + ái + thủ	Nhân đời quá khứ thứ nhất	
	Thủ			
	Hữu	= Nghiệp hữu = Hành + nghiệp		
Mối nối 3	Sinh	(Sinh hữu) = Thức + danh sắc + sáu xứ + xúc + thọ	Quả hiện tại	Hiện tại
	Già chết			

Hãy hiểu tương tự các đời quá khứ nối tiếp trong luân hồi. Hãy quán ba đời có liên hệ với nhau.

Bảng 3 — Lấy đời vị lai thứ nhất làm trung tâm

Miến / Burmese 140

Bảng 3 — Lấy đời vị lai thứ nhất làm trung tâm

Ba mối nối	Mười hai chi	Hai mươi phương diện	Bốn nhóm	Ba thời
	Vô minh	= Vô minh + ái + thủ	Nhân hiện tại	Hiện tại
	Hành	= Hành = nghiệp		
Mối nối 1	Thức	1. Thức	Quả đời vị lai thứ nhất	Đời vị lai thứ nhất
	Danh sắc	2. Danh sắc		
	Sáu xứ	3. Sáu xứ		
	Xúc	4. Xúc		
	Thọ	5. Thọ		
Mối nối 2	Ái	= Vô minh + ái + thủ	Nhân đời vị lai thứ nhất	
	Thủ			
	Hữu	= Nghiệp hữu = Hành + nghiệp		
Mối nối 3	Sinh	(Sinh hữu) = Thức + danh sắc + sáu xứ + xúc + thọ	Quả đời vị lai thứ hai	Đời vị lai thứ hai
	Già chết			

Hãy hiểu tương tự các đời vị lai nối tiếp trong luân hồi. Hãy quán ba đời nối tiếp nhau cho đến tận cùng vị lai.

Các tâm lộ của sầu, bi, khổ, ưu và não

Miến / Burmese 141

Chuỗi tâm lộ của sầu, bi, ưu và não. Lộ ý môn có tốc hành.

Tâm lộ có tốc hành ở ý môn	Khai ý môn	Tốc hành (7 lần)	Đăng ký (2 lần)
Sầu, pe, não	12	18 (nhóm sân)	11/33/32

Khổ. Nếu nói chính xác theo pháp, khổ ở đây là khổ thọ tương ưng với thân thức quả bất thiện vô nhân đi cùng khổ. Chuỗi tâm lộ ấy là lộ thân môn có tốc hành. Tùy sức của như lý tác ý hay phi như lý tác ý, tốc hành thiện hay bất thiện có thể sinh tùy trường hợp.

Sầu, bi, ưu và não là các nhóm tốc hành sân. Ở đây chỉ đưa ra một mẫu lộ ý môn. Các lộ ngũ môn cũng có thể xảy ra như vậy, nhưng sầu và các trạng thái tương tự khi mãnh liệt chỉ xảy ra ở ý môn. Có trường hợp tâm đăng ký sinh, có trường hợp không. Khi tâm đăng ký sinh sau đợt tốc hành sân, chỉ có thể là tâm đăng ký thọ xả. Hoặc hữu phần khách (āgantukabhavaṅga) cũng có thể xen vào.

Phép quán Duyên khởi theo cách thứ nhất đã trình bày đến đây lấy đời hiện tại làm trung tâm. Theo mẫu này, cũng có thể lấy một đời quá khứ làm trung tâm và quán các đời quá khứ kế tiếp nhau, hoặc lấy một đời vị lai làm trung tâm và quán các đời vị lai kế tiếp nhau. Hãy nối ba đời một lượt và quán cho rõ pháp nhân và pháp quả.

Đến đây kết thúc cách thứ nhất, gọi là lời dạy Duyên khởi theo chiều thuận (anulomapaṭiccasamuppāda).

Bốn cách thuyết Duyên khởi

Miến / Burmese 142

Cũng như bốn người đàn ông cắt và kéo dây leo, Đức Phật đã thuyết Duyên khởi theo bốn cách: (1) từ đầu đến cuối, (2) từ giữa đến cuối, (3) từ cuối về đầu, (4) từ giữa về đầu.

1. Từ đầu đến cuối — lời dạy Duyên khởi theo chiều thuận (1).

Trong rừng, một trong bốn người đàn ông đang cắt dây leo thấy trước phần gốc. Người ấy cắt dây ở gốc, kéo toàn bộ dây cho đến ngọn, rồi mang đi dùng vào công việc cần dây để buộc hay để bó. Cũng vậy, Đức Phật dạy:

“Iti kho, bhikkhave, avijjāpaccayā saṅkhārā … pe … jātipaccayā jarāmaraṇaṃ.” Này các tỳ-kheo, như vậy, do vô minh sinh nên hành sinh … pe … do sinh nên già chết sinh. (M I 328.)

Như vậy, Ngài thuyết Duyên khởi từ vô minh ở đầu cho đến già chết ở cuối. (Chú giải Abhidhamma II 124. Visuddhimagga II 154.)

Từ giữa đến cuối

Miến / Burmese 143

2. Từ giữa đến cuối — lời dạy Duyên khởi theo chiều thuận (2).

Một người khác trong bốn người ấy thấy trước đoạn giữa của dây leo. Người ấy cắt ở giữa, kéo phần trên cho đến ngọn, mang đi dùng vào công việc cần dây để buộc hay để bó. Cũng vậy, Đức Phật dạy:

“Tañca taṃ vedanaṃ abhinandato abhivadato ajjhosāya tiṭṭhato uppajjati nandī. Yā vedanāsu nandī tadupādānaṃ. Tassupādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ.” (M I 333. S II 13.)

Trong dòng tương tục của người hết sức ưa thích cảm thọ ấy, tán thưởng “hay quá, hay quá” và đắm chặt vào đó, hỷ thích sinh khởi. Hỷ thích đối với các cảm thọ chính là thủ. Do thủ sinh nên hữu sinh, do hữu sinh nên sinh sinh, do sinh nên già chết sinh. (M I 333. S II 13.)

Như vậy, Ngài thuyết Duyên khởi từ thọ ở giữa đến già chết ở cuối. (Chú giải Abhidhamma II 124. Visuddhimagga II 154–155.)

Từ cuối về đầu

Miến / Burmese 144

3. Từ cuối về đầu — lời dạy Duyên khởi theo chiều nghịch (1).

Một người khác trong bốn người ấy thấy trước ngọn dây leo. Người ấy nắm ngọn, lần từ ngọn về gốc, kéo cả dây mang đi dùng vào công việc cần dây để buộc hay để bó. Cũng vậy, Đức Phật dạy:

“Jātipaccayā jarāmaraṇan”ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. “Jātipaccayā nu kho, bhikkhave, jarāmaraṇaṃ no vā, kathaṃ vā ettha hotī”ti? “Jātipaccayā, bhante, jarāmaraṇaṃ. Evaṃ no ettha hoti: ‘jātipaccayā jarāmaraṇan’ti.”

“Bhavapaccayā jāti … pe … avijjāpaccayā saṅkhārā”ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. “Avijjāpaccayā nu kho, bhikkhave, saṅkhārā no vā, kathaṃ vā ettha hotī”ti? “Avijjāpaccayā, bhante, saṅkhārā. Evaṃ no ettha hoti: ‘avijjāpaccayā saṅkhārā’ti.” (M I 328.)

Đức Phật dạy: “Ta đã nói rằng do sinh làm duyên nên có già chết. Này các tỳ-kheo … có già chết do sinh làm duyên hay không? Các ông hiểu thế nào?” Các vị đệ tử bạch: “Bạch Thế Tôn … do sinh làm duyên nên có già chết. Chúng con hiểu như vậy, rằng do sinh làm duyên nên có già chết.”

Từ giữa về đầu

Miến / Burmese 145

Đức Phật dạy: “Ta đã nói rằng do hữu làm duyên nên có sinh … pe … do vô minh làm duyên nên có các hành. Này các tỳ-kheo … có các hành do vô minh làm duyên hay không? Các ông hiểu thế nào?”

Các vị đệ tử bạch: “Bạch Thế Tôn … do vô minh làm duyên nên có các hành. Chúng con hiểu như vậy, rằng do vô minh làm duyên nên có các hành.” (M I 328.)

Như vậy, Ngài thuyết Duyên khởi từ già chết ở cuối trở về vô minh ở đầu. (Chú giải Abhidhamma II 124. Visuddhimagga II 155.)

4. Từ giữa về đầu — lời dạy Duyên khởi theo chiều nghịch (2).

Một người khác trong bốn người ấy thấy trước đoạn giữa dây leo. Người ấy cắt ở giữa, lần xuống phần dưới cho đến gốc, kéo dây mang đi dùng vào công việc cần dây để buộc hay để bó. Cũng vậy, Đức Phật dạy:

“Ime kho, bhikkhave, cattāro āhārā kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā? Ime cattāro āhārā taṇhānidānā taṇhāsamudayā taṇhājātikā taṇhāpabhavā. Taṇhā cāyaṃ, bhikkhave, kiṃnidānā? Vedanā … phasso … saḷāyatanaṃ … nāmarūpaṃ … viññāṇaṃ … saṅkhārā…”

Ái là nguồn gốc của bốn loại vật thực

Miến / Burmese 146

“… kiṃnidānā … pe … saṅkhārā avijjānidānā avijjāsamudayā avijjājātikā avijjāpabhavā.” (S I 253.)

Này các tỳ-kheo … bốn loại vật thực này lấy pháp nào làm nguồn gốc? Khi hội đủ các duyên như cảnh giới tái sinh, sở y, thời và sự nỗ lực (gati, upadhi, kāla, payoga), chúng lấy pháp nào làm nhân sinh khởi? Chúng sinh từ pháp nào? Chúng lấy pháp nào làm chỗ phát sinh ban đầu?

Bốn loại vật thực này có ái làm nguồn gốc. Khi hội đủ các duyên như cảnh giới tái sinh, sở y, thời và sự nỗ lực, chúng có ái làm nhân sinh khởi. Chúng sinh từ ái và lấy ái làm chỗ phát sinh ban đầu.

Ái … pe … thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc, thức … pe …

Các hành lấy pháp nào làm nguồn gốc? Khi hội đủ các duyên như cảnh giới tái sinh, sở y, thời và sự nỗ lực, chúng lấy pháp nào làm nhân sinh khởi? Chúng sinh từ pháp nào? Chúng lấy pháp nào làm chỗ phát sinh ban đầu?

Các hành có vô minh làm nguồn gốc. Khi hội đủ các duyên như cảnh giới tái sinh, sở y, thời và sự nỗ lực, chúng có vô minh làm nhân sinh khởi. Chúng sinh từ vô minh và lấy vô minh làm chỗ phát sinh ban đầu. (S I 253.)

Phép quán Duyên khởi theo chiều thuận, cách thứ hai

Miến / Burmese 147

Như vậy, Ngài thuyết Duyên khởi từ đoạn giữa, tức bốn loại vật thực, hoặc nghiệp hữu, hoặc ái, trở về vô minh ở đầu. (Chú giải Abhidhamma II 124–125. Visuddhimagga II 154–155.)

Trong bốn cách thuyết Duyên khởi nêu trên, cách thứ nhất theo chiều thuận, từ vô minh ở đầu đến già chết ở cuối, đã được trình bày trong sách này. Nay sẽ trình bày tiếp cách thứ hai theo chiều thuận, từ giữa đến cuối.

2. Lời dạy Duyên khởi theo chiều thuận, cách thứ hai (2).

“Sa kho so, bhikkhave, kumāro vuddhimanvāya indriyānaṃ paripākamanvāya pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgībhūto paricāreti: cakkhuviññeyyehi rūpehi iṭṭhehi kantehi manāpehi piyarūpehi kāmūpasaṃhitehi rajanīyehi, sotaviññeyyehi saddehi, ghānaviññeyyehi gandhehi, jivhāviññeyyehi rasehi, kāyaviññeyyehi phoṭṭhabbehi iṭṭhehi kantehi manāpehi piyarūpehi kāmūpasaṃhitehi rajanīyehi.”

“So cakkhunā rūpaṃ disvā piyarūpe rūpe sārajjati, appiyarūpe rūpe byāpajjati, anupaṭṭhitakāyasati ca viharati parittacetaso. Tañca cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ yathābhūtaṃ nappajānāti, yatthassa te pāpakā akusalā dhammā aparisesā nirujjhanti. So evaṃ anurodhavirodhaṃ samāpanno yaṃ kiñci vedanaṃ vedeti, sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā. So taṃ vedanaṃ abhinandati abhivadati ajjhosāya tiṭṭhati.”

Thọ và sự đắm trước

Miến / Burmese 148

“Tañca taṃ vedanaṃ abhinandato abhivadato ajjhosāya tiṭṭhato uppajjati nandī. Yā vedanāsu nandī tadupādānaṃ. Tassupādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.” (M I 333.)

Này các tỳ-kheo … khi cậu bé ấy lớn lên và các căn trưởng thành, cậu thỏa thích trong năm dục trưởng dưỡng. Đó là cảnh sắc được biết bằng nhãn thức, âm thanh được biết bằng nhĩ thức, mùi được biết bằng tỷ thức, vị được biết bằng thiệt thức, và cảnh xúc được biết bằng thân thức. Các cảnh ấy đáng ưa, đáng thích, đáng mến, khả ái, liên hệ với dục và khiến tham đắm. Đầy đủ cả năm dục trưởng dưỡng ấy, cậu vui hưởng chúng.

Khi thấy cảnh sắc bằng mắt, cậu tham đắm cảnh sắc khả ái và khởi tâm sân đối với cảnh sắc không khả ái. Cậu sống với tâm nhỏ hẹp, thiếu niệm đặt trên thân. Cậu cũng không biết đúng như thật tâm giải thoát và tuệ giải thoát, tức tâm quả A-la-hán giải thoát và tuệ quả A-la-hán giải thoát, nơi các pháp bất thiện đã sinh chấm dứt không dư sót. Khi thuận theo tham và chống đối bằng sân như vậy, cậu cảm nhận bất cứ thọ nào, lạc, khổ hay không khổ không lạc. Cậu ưa thích cảm thọ ấy, tán thưởng “hay quá, hay quá” và đắm chặt vào đó. Do ưa thích, tán thưởng và đắm chặt trong cảm thọ ấy…

Quán từ sáu xứ hoặc từ thọ

Miến / Burmese 149

… hỷ tham sinh trong dòng tương tục của người ấy. Hỷ tham đối với các cảm thọ là sự bám chặt, tức thủ. Do thủ, hữu sinh trong dòng tương tục của người ấy. Do hữu, sinh sinh. Do sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu và não sinh khởi và tăng trưởng. Như vậy, toàn bộ khối khổ này, không lẫn với lạc, sinh khởi và tăng trưởng. (M I 333, Đại kinh Đoạn tận ái.)

(Ở nhĩ môn và các môn còn lại cũng theo cùng cách.)

Theo lời dạy trên, có thể quán theo cách thuyết Duyên khởi này (1) bắt đầu từ sáu xứ, hoặc (2) bắt đầu từ thọ. Cách quán này tương ứng với cách quán thứ nhất theo chiều thuận, từ đoạn quán sáu xứ đến đoạn quán già chết.

1. Sáu xứ, xúc, thọ, (vô minh), ái, thủ và hữu, tức nghiệp hữu (hành), thuộc đời hiện tại.
2. Sinh và già chết thuộc đời vị lai thứ nhất.

Nếu hành trình luân hồi về vị lai vẫn còn hiện rõ:

1. Sáu xứ, xúc, thọ, (vô minh), ái, thủ và hữu, tức nghiệp hữu (hành), thuộc đời vị lai thứ nhất.
2. Sinh và già chết thuộc đời vị lai thứ hai.

Cứ như vậy, hãy hiểu cho rõ các đời vị lai nối tiếp nhau đến chỗ chấm dứt luân hồi. Lại có thể chuyển sang quán hành trình luân hồi về phía quá khứ.

Nối nhân và quả qua từng cặp đời

Miến / Burmese 150

1. Sáu xứ, xúc, thọ, (vô minh), ái, thủ và hữu, tức nghiệp hữu (hành), thuộc đời quá khứ thứ nhất.
2. Sinh và già chết thuộc đời hiện tại.

1. Sáu xứ, xúc, thọ, (vô minh), ái, thủ và hữu, tức nghiệp hữu (hành), thuộc đời quá khứ thứ hai.
2. Sinh và già chết thuộc đời quá khứ thứ nhất.

1. Sáu xứ, xúc, thọ, (vô minh), ái, thủ và hữu, tức nghiệp hữu (hành), thuộc đời quá khứ thứ ba.
2. Sinh và già chết thuộc đời quá khứ thứ hai.

Hãy hướng trí quán như vậy về các đời luân hồi nối tiếp trong quá khứ. Đây là phép quán nối từng cặp hai đời. Nếu có thể phân biệt và quán như vậy từ các đời quá khứ nối tiếp cho đến đời cuối cùng trong vị lai, sẽ hiểu sự tương ứng với cách quán Duyên khởi thứ nhất. Bởi vì sinh chính là sự sinh của thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ. Vô minh có mặt trong ái và thủ. Hành có mặt trong nghiệp hữu. Nói cách khác, ái, thủ và hữu bao gồm chính vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp.

Vì vậy, người thiện đã thành thạo cách quán Duyên khởi thứ nhất theo chiều thuận và phép quán Duyên khởi theo phương pháp thứ năm đã trình bày ở Phần (a) sẽ dễ thực hành cách quán thứ hai theo chiều thuận này.

Quán Duyên khởi theo chiều nghịch, cách thứ nhất

Miến / Burmese 151

3. Từ cuối về đầu — lời dạy Duyên khởi theo chiều nghịch (1).

Đây là lời dạy theo thứ tự đảo ngược, từ già chết ở cuối trở về vô minh ở đầu. Trong thứ tự nghịch ấy:

1. Già chết.
2. Sinh.
Hai pháp ấy thuộc thời vị lai.

3. Hữu.
4. Thủ.
5. Ái.
6. Thọ.
7. Xúc.
8. Sáu xứ.
9. Danh sắc.
10. Thức.
Các pháp ấy thuộc thời hiện tại.

11. Hành.
12. Vô minh.
Các pháp ấy thuộc thời quá khứ.

Nếu muốn tiếp tục quán về phía vị lai, có thể quán như sau. Già chết và sinh thuộc thời vị lai thứ hai…

Quán ba đời theo chiều nghịch

Miến / Burmese 152

Hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc và thức thuộc thời vị lai thứ nhất.

Hành và vô minh thuộc thời hiện tại.

Cứ như vậy, hãy nối nhân với quả và phân biệt các pháp nhân, pháp quả đến tận cùng vị lai. Lại có thể hướng trí quán về phía quá khứ trong luân hồi:

Già chết và sinh thuộc thời hiện tại.

Hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc và thức thuộc thời quá khứ thứ nhất.

Hành và vô minh thuộc thời quá khứ thứ hai.

Hướng trí về các đời luân hồi nối tiếp trong quá khứ như vậy, hãy phân biệt các pháp nhân và pháp quả trong phạm vi trí mình có thể thấy. Đây chính là nối nhân và quả qua từng nhóm ba đời để phân biệt các pháp nhân và pháp quả. Đối với người đã thành thạo cách quán thứ nhất theo chiều thuận, cách này cũng không khó, vì chỉ đảo ngược thứ tự để phân biệt.

Một vài mẫu quán.

Người thiện hãy nhìn cho trí thấy cách già chết sinh do sinh, rồi phân biệt pháp nhân và pháp quả như sau:

Do sinh nên có già chết. Sinh là pháp nhân, già chết là pháp quả.

Lại hãy nhìn cho trí thấy cách sinh sinh do nghiệp hữu…

Quán chiều nghịch từ giữa về đầu. Bốn loại vật thực

Miến / Burmese 153

… và phân biệt pháp nhân và pháp quả như sau. Do nghiệp hữu sinh nên có sinh. Nghiệp hữu là pháp nhân, sinh là pháp quả. Cứ như vậy, hãy phân biệt và quán ngược trở về vô minh ở đầu.

4. Từ giữa về đầu — lời dạy Duyên khởi theo chiều nghịch, cách thứ hai (2).

Bốn loại vật thực.

Khi giải thích cách quán này, các Chú giải trích Kinh Vật thực trong Nidānavagga của Saṃyutta Nikāya. Trong kinh ấy, Đức Phật dạy Duyên khởi theo chiều nghịch từ bốn loại vật thực ở giữa trở về vô minh ở đầu. Vì vậy, trước hết sẽ giải thích bốn loại vật thực:

1. Đoàn thực (kabaḷīkārāhāra) là thức ăn thô hay tế, dùng thành từng miếng, từng vắt. Ngay cả thứ không cần vo thành miếng cũng được kể như thứ dùng thành miếng.

2. Xúc thực (phassāhāra) là vật thực theo nghĩa tiếp xúc với cảnh.

3. Tư niệm thực (manosañcetanāhāra) là vật thực theo nghĩa thúc đẩy tâm.

4. Thức thực (viññāṇāhāra) là vật thực theo nghĩa nhận biết riêng biệt.

Như vậy có bốn loại vật thực.

“Vipākavaṭṭabhūte paṭisandhipavattiyaṃ phassādike kammasamuṭṭhānañca ojaṃ sandhāya ‘cattāro āhārā taṇhānidānā’tiādi vuttaṃ…”

Vật thực thuộc vòng quả và các vật thực khác

Miến / Burmese 154

"… vuttatthamulakā pana itarepi āhārā taṇhāpabhave tasmiṃ avijjamāne na vijjantīti 'taṇhānidānā'ti vattuṃ vaṭṭanti." (Mūlaṭīkā II 85. Mahāṭīkā II 243.)

Bốn loại vật thực thuộc vòng quả, sinh vào lúc tái tục và trong diễn tiến của đời sống, là:

1. Xúc thực là xúc tương ưng với thức quả.
2. Tư niệm thực là tư tương ưng với thức quả.
3. Thức thực là thức quả.
4. Đoàn thực là dưỡng tố do nghiệp sinh có trong các nhóm sắc do nghiệp sinh.

Chính với ý nói đến bốn loại ấy mà Đức Phật dạy lời bắt đầu bằng "cattāro āhārā taṇhānidānā", nghĩa là bốn loại vật thực này có ái làm nguồn gốc. Lời dạy có ý nghĩa cần hiểu trực tiếp (nītattha) khi chỉ bốn loại vật thực thuộc vòng quả.

Các vật thực khác, không do nghiệp sinh, cũng thường trợ giúp bằng sức duyên y chỉ mạnh (upanissaya), tiếp sức cho sự tiếp diễn của khổ trong vòng luân hồi, nơi vòng phiền não, vòng nghiệp và vòng quả xoay chuyển không ngừng. Khi ái làm nguồn gốc không hiện hữu, các vật thực ấy cũng không thể hiện hữu hay sinh khởi theo nghĩa này. Vì thế, hãy hiểu rằng nói các vật thực ấy có ái làm nguồn gốc cũng thích hợp. (Mūlaṭīkā II 85. Mahāṭīkā II 243.)

Vật thực do nghiệp sinh và không do nghiệp sinh

Miến / Burmese 155

Vật thực không do nghiệp sinh (akammaja āhāra) là vật thực không bị nghiệp chấp thủ (anupādiṇṇaka āhāra).

“Imesaṃ sattānaṃ khādantānampi akhādantānampi bhuñjantānampi abhuñjantānampi paṭisandhicittato paṭṭhāya sahajātā kammajā ojā nāma atthi. Sā yāva sattamā divasā pāleti. Ayameva upādiṇṇakakabaḷīkārāhāroti veditabbo. Tebhūmakavipākavasena pana upādiṇṇakā phassādayo veditabbā. Tebhūmakakusalākusalakiriyāvasena anupādiṇṇakā. Lokuttarā pana ruḷhīvasena kathitā.” (Chú giải Saṃyutta II 23–24.)

“Paṭisandhicittato paṭṭhāya sahajātāti lakkhaṇavacanametaṃ. Sabbāyapi kammajarūpapariyāpannāya ojāya atthibhāvaṃ avicchedappavattisiddham etaṃ. Sattamāti uppannadivasato paṭṭhāya yāva sattamadivasāpi rūpasantatiṃ pāleti paveṇighaṭanavasena. Ayamevāti kammajā ojā. Kammajaṃ ojaṃ pana paṭicca uppannā ojā akammajattā anupādiṇṇāhāroti veditabbā.” (Saṃyutta Ṭīkā II 27.)

Theo cách giải thích của các Chú giải và Phụ chú giải trên, bốn vật thực thuộc vòng quả đã nêu là bốn vật thực bị chấp thủ (upādiṇṇaka). Bốn vật thực không bị chấp thủ, hay không do nghiệp sinh, là:

1. Xúc thực là xúc tương ưng với tâm thiện, tâm bất thiện và tâm duy tác.
2. Tư niệm thực là tư thiện, tư bất thiện và tư duy tác.
3. Thức thực là thức thiện, thức bất thiện và thức duy tác.
4. Đoàn thực là dưỡng tố do tâm, thời tiết và vật thực sinh.

Đoàn thực và dưỡng tố

Miến / Burmese 156

Bốn vật thực này là bốn vật thực không do nghiệp sinh, tức không bị chấp thủ. Chúng cũng có khả năng nâng đỡ khổ trong vòng luân hồi. Khi ái làm nguồn gốc không hiện hữu, chúng không thể hiện hữu hay sinh khởi theo nghĩa ấy. Vì thế, theo nghĩa cần dẫn giải (neyyattha), nói rằng chúng có ái làm nguồn gốc cũng thích hợp.

Đoàn thực (kabaḷīkārāhāra).

Dưỡng tố không bị chấp thủ nói trên bao gồm dưỡng tố do vật thực sinh. Hãy biết rằng dưỡng tố do vật thực sinh bao gồm cả bốn loại:

1. Dưỡng tố do vật thực sinh, có dưỡng tố do nghiệp sinh làm duyên.
2. Dưỡng tố do vật thực sinh, có dưỡng tố do tâm sinh làm duyên.
3. Dưỡng tố do vật thực sinh, có dưỡng tố do thời tiết sinh làm duyên.
4. Dưỡng tố do vật thực sinh, có dưỡng tố do vật thực sinh làm duyên.

Xin giải thích thêm đôi chút. Các vị trưởng lão xưa dịch từ kabaḷīkārāhāra là “vật thực như được làm thành miếng, thành vắt, dù không cần làm thành miếng, thành vắt”. Cách dịch này hàm chứa một ý nghĩa rất sâu.

Sắc pháp, hay các pháp chân đế nói chung, vốn không có tính chuyển dời từ nơi này sang nơi khác. Vừa sinh lên, chúng liền chấm dứt và tan rã ngay tại nơi đã sinh. Vật thực như cơm mà chúng sinh ăn, dù đang ở trong nồi, chén, đĩa, hay ở trong miệng, họng, dạ dày…

Dưỡng tố do thời tiết sinh

Miến / Burmese 157

… hoặc đang ở trong ruột dưới dạng thức ăn mới, vật thực ấy chỉ là tập hợp sắc có dưỡng tố do thời tiết sinh đứng thứ tám (utuja-ojaṭṭhamaka). Các sắc ấy liên tục sinh do hỏa đại, còn gọi là thời tiết, trong từng nhóm sắc. Theo quy luật của pháp chân đế, chúng vừa sinh liền diệt ngay. Sắc lúc nhai là một nhóm khác, sắc lúc nuốt lại là nhóm khác, sắc khi ở dạng thức ăn mới lại là nhóm khác.

Các pháp chân đế ấy không tồn tại đủ lâu để đi từ đĩa vào miệng, từ miệng xuống họng rồi từ họng vào dạ dày. Chúng cũng không tồn tại đủ lâu để vo cơm thành nắm rồi ăn. Tuy nhiên, chừng nào sức trợ của hỏa đại trong các nhóm sắc do thời tiết sinh gọi là thức ăn ấy chưa hết, các nhóm sắc do thời tiết sinh mới vẫn liên tiếp sinh khởi, lớp trước nối lớp sau. Vì vậy các vị trưởng lão dịch là “vật thực như được làm thành miếng, thành vắt, dù không cần làm thành miếng, thành vắt”.

Dưỡng tố do thời tiết sinh trong các nhóm sắc do thời tiết sinh gọi là thức ăn mới, tức đoàn thực, khi được hỏa đại tiêu hóa trong các nhóm mạng căn chín sắc trợ lực, làm sinh những nhóm sắc mới có dưỡng tố là sắc thứ tám. Hỏa đại tiêu hóa ấy gọi là lửa bụng do nghiệp sinh, có khả năng tiêu hóa thức ăn trong bụng. Sắc sinh do dưỡng tố do thời tiết sinh ấy là sắc do vật thực sinh. Dưỡng tố trong mỗi nhóm sắc ấy là dưỡng tố do vật thực sinh. Khi được lửa bụng do nghiệp sinh và dưỡng tố do vật thực sinh ấy trợ lực…

Công năng của bốn loại vật thực

Miến / Burmese 158

… từng dưỡng tố do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh trong các nhóm sắc cũng lại làm sinh những nhóm sắc mới có dưỡng tố là sắc thứ tám. Chúng là sắc do vật thực sinh bởi từng loại dưỡng tố ấy. Dưỡng tố trong các sắc ấy cũng là dưỡng tố do vật thực sinh. Trường hợp dưỡng tố do vật thực sinh được dưỡng tố do vật thực sinh trợ lực đã được nêu ở trên.

1. Đoàn thực duy trì, tức làm sinh, sắc có dưỡng tố là sắc thứ tám.
2. Xúc thực duy trì, tức làm sinh, ba loại thọ.
3. Tư niệm thực duy trì, tức làm sinh, ba loại hữu.
4. Thức thực duy trì, tức làm sinh, danh sắc tái tục.

1. Như đã giải thích, đoàn thực duy trì sắc bằng cách làm sinh sắc có dưỡng tố là sắc thứ tám.

2. Xúc thực chỉ có thể duy trì lạc thọ khi xúc có đủ sức làm sinh lạc thọ hiện khởi. Chỉ khi xúc có đủ sức làm sinh khổ thọ hiện khởi, xúc thực mới duy trì khổ thọ. Chỉ khi xúc có đủ sức làm sinh xả thọ hiện khởi, xúc thực mới duy trì xả thọ. “Duy trì” ở đây nghĩa là “làm sinh”. (Chú giải Saṃyutta II 24.)

Tư niệm thực và thức thực

Miến / Burmese 159

3. Tư niệm thực. Nghiệp có khả năng đưa đến dục hữu duy trì, tức làm sinh, dục hữu. Các nghiệp có khả năng đưa đến sắc hữu và vô sắc hữu duy trì, tức làm sinh, mỗi hữu tương ứng với nghiệp ấy. Theo nghĩa này, tư niệm thực duy trì, tức làm sinh, ba loại hữu. (Chú giải Saṃyutta II 24.)

4. Thức thực. Vào sát-na tái tục, thức duy trì, tức làm sinh, các danh uẩn tương ưng với nó và các sắc do nghiệp sinh, bằng sức của các duyên như câu sinh. (Chú giải Saṃyutta II 24.)

“Ettha ca “manosañcetanā tayo bhave āharatī”ti sāsavakusalākusalacetanāva vuttā. “Viññāṇaṃ paṭisandhināmarūpaṃ āharatī”ti paṭisandhiviññāṇameva vuttaṃ. Avisesena pana taṃsampayuttataṃsamuṭṭhānadhammānaṃ āharaṇatopete “āhārā”ti veditabbā.”
Khi nói “tư niệm thực duy trì ba loại hữu”, ở đây chỉ nói đến tư thiện và tư bất thiện hữu lậu. Khi nói “thức duy trì danh sắc tái tục”, ở đây chỉ nói đến thức tái tục. Theo nghĩa rộng, chúng được gọi là vật thực vì duy trì các pháp tương ưng và các pháp do chúng làm sinh. (Chú giải Saṃyutta II 25.)

“Sāsavakusalākusalacetanāva vuttā visesapaccayabhāvadassanatthena. Tenāha “avisesena panā”tiādi. Paṭisandhiviññāṇameva vuttanti etthāpi eseva nayo. Yathā taṃ taṃ phalaṃ visesato paccayatāya etesaṃ āhārattho, evaṃ avisesatopīti dassetuṃ “avisesenā”tiādi vuttaṃ.”
Lời trước nói tư thiện và tư bất thiện hữu lậu để nêu vai trò đặc biệt của chúng làm duyên. Lời sau cũng chỉ nói thức tái tục để nêu vai trò đặc biệt của thức này. Những lời “theo nghĩa rộng” cho thấy chúng còn có công năng làm vật thực nhờ làm duyên cho các quả riêng tương ứng. (Phụ chú giải Saṃyutta II 28–29.)

Hãy hiểu rằng câu nói tư niệm thực duy trì, tức làm sinh, ba loại hữu chỉ nhằm vào tư thiện và tư bất thiện là đối tượng của các lậu hoặc có khả năng làm cho vòng luân hồi tiếp diễn…

Vật thực theo nghĩa riêng và nghĩa chung

Miến / Burmese 160

… vì chúng là những pháp nhân đặc biệt làm cho vòng luân hồi tiếp diễn. Nói theo nghĩa chung, mọi tư, dù thiện, bất thiện hay vô ký, đều là pháp nhân có khả năng làm sinh các danh pháp tương ưng với nó và các sắc do tâm sinh.

“Viññāṇaṃ paṭisandhināmarūpaṃ āharati” nghĩa là thức duy trì, tức làm sinh, danh sắc tái tục. Ở đây chỉ nói riêng đến thức tái tục. Nói theo nghĩa chung, thức được gọi là vật thực vì nó duy trì cả các pháp tương ưng cùng sinh với nó và các sắc do tâm sinh tương ứng. (Chú giải Saṃyutta II 25.)

1. Trong bốn loại vật thực, đoàn thực, tức dưỡng tố có bốn nguồn sinh, chỉ hoàn thành chức năng vật thực, tức chức năng duy trì, khi nâng đỡ sắc có bốn nguồn sinh bằng cách làm sinh những nhóm sắc mới có dưỡng tố là sắc thứ tám.

2. Chỉ khi thực hiện chức năng tiếp xúc với cảnh, xúc thực mới hoàn thành chức năng vật thực, tức duy trì thọ. Khi ấy nó có thể làm sinh thọ.

3. Chỉ khi thúc đẩy tâm và đủ sức nối pháp nhân với pháp quả để quả có thể sinh, tư niệm thực mới làm được chức năng vật thực là duy trì, tức làm sinh, ba loại hữu.

Vật thực duy trì sắc thân

Miến / Burmese 161

4. Chỉ khi thức nhận biết rõ từng cảnh, thức, tức thức tái tục, mới có thể hoàn thành chức năng vật thực bằng sức làm xuất hiện các uẩn và thiết lập tái sinh, làm sinh các pháp tương ưng và sắc do nghiệp sinh, hoặc sắc do tâm sinh. (Chú giải Saṃyutta II 25.)

1. Khi đoàn thực nâng đỡ sắc có bốn nguồn sinh bằng cách làm sinh sắc có dưỡng tố là sắc thứ tám, nó là nhân duy trì chúng sinh, vì giữ dòng sắc thân tiếp diễn không gián đoạn. Quả vậy, sắc thân do nghiệp sinh, nhưng nếu được đoàn thực nâng đỡ vững chắc thì có thể tồn tại trong tám mươi hay một trăm năm, cho đến hết tuổi thọ. Ví như đứa trẻ do mẹ sinh, nhưng phải nhờ người vú cho bú và nuôi nấng mới sống lâu. Như ngôi nhà có cây chống thì không đổ, sắc thân nương vào vật thực mà đứng vững. (Chú giải Saṃyutta II 25.)

Như vậy, đoàn thực hoàn thành chức năng vật thực bằng cách nâng đỡ sắc có bốn nguồn sinh. Nó là nhân của hai dòng sắc, sắc do vật thực sinh và sắc bị nghiệp chấp thủ, tức sắc do nghiệp sinh. Nó trợ cho sắc do nghiệp sinh bằng sức duy trì (anupālakasatti) và trợ cho sắc do vật thực sinh bằng sức trực tiếp làm sinh (janakasatti).

2. Khi xúc thực tiếp xúc với cảnh làm chỗ cho lạc thọ và các thọ khác sinh…

Hai cách vật thực trợ duyên

Miến / Burmese 162

… nó là nhân duy trì chúng sinh bằng cách làm sinh lạc thọ và các thọ khác.

3. Khi tư niệm thực tích lũy nghiệp bằng sức của nghiệp thiện và bất thiện, nó là nhân duy trì chúng sinh vì làm sinh căn nguyên của hữu.

4. Khi thức thực phân biệt nhận biết từng cảnh, nó là nhân duy trì chúng sinh vì làm sinh danh sắc. (Chú giải Saṃyutta II 25.)

“Upādiṇṇarūpasantatiyā upatthambhaneneva utucittajarūpasantatīnampi upatthambhanaṃ siddhanti “dve rūpasantatiyo”ti vuttaṃ. Upatthambhanameva sandhāya “anupālako hutvā”ti ca vuttaṃ.”
Khi dòng sắc bị nghiệp chấp thủ được nâng đỡ, các dòng sắc do thời tiết và tâm sinh cũng được nâng đỡ. Vì vậy có lời “hai dòng sắc”. Khi nói “làm nhiệm vụ duy trì” là chỉ sự nâng đỡ. Sự duy trì ấy bảo hộ sắc thân, giúp sắc thân tiếp tục tồn tại. (Phụ chú giải Saṃyutta II 29.)

Chú giải ở trên nói đoàn thực trợ cho sắc bị nghiệp chấp thủ, tức sắc do nghiệp sinh, bằng sức duy trì và trợ cho sắc do vật thực sinh bằng sức làm sinh. Khi nâng đỡ dòng sắc do nghiệp sinh thì chức năng nâng đỡ dòng sắc do thời tiết và do tâm sinh cũng được hoàn thành. Vì vậy, lời giải thích trình bày cách đoàn thực trợ bằng sức duyên vật thực cho hai dòng sắc, tức sắc do nghiệp sinh và sắc do vật thực sinh. Chú giải giải thích sức duy trì nhằm riêng vào tính chất nâng đỡ (upatthambhana). Chỉ chức năng làm cho toàn sắc thân tiếp tục tồn tại, giữ gìn và bảo hộ nó, mới gọi là duy trì (anupālanā). (Phụ chú giải Saṃyutta II 29.)

Điểm chính cần nắm để quán. (1) Bốn loại vật thực thuộc vòng quả…

Quán từ bốn vật thực thuộc vòng quả

Miến / Burmese 163

… và (2) bốn loại vật thực thuộc vòng nghiệp. Như vậy có hai cách xác định những pháp được gọi là vật thực.

Cách xác định bốn vật thực thuộc vòng quả được giải thích trong Chú giải Kinh Vật thực (Chú giải Saṃyutta II 27). Cách xác định bốn vật thực thuộc vòng nghiệp cũng được giải thích. (Chú giải Saṃyutta II 24. Mūlaṭīkā II 86. Mahāṭīkā II 245.) Nếu muốn quán từ bốn vật thực thuộc vòng quả, hãy bắt đầu từ bốn pháp thuộc vòng quả vào sát-na tái tục như dưới đây. Cũng có thể quán theo cùng cách từ các pháp vòng quả sinh trong suốt đời sống.

Nếu đã tái tục bằng tâm hỷ thọ tam nhân, vào sát-na tái tục có ba mươi bốn danh pháp và ba mươi sắc do nghiệp sinh. Khi ấy bốn vật thực là:

1. Đoàn thực là dưỡng tố do nghiệp sinh có trong ba mươi sắc do nghiệp sinh.
2. Xúc thực là xúc tương ưng với thức tái tục.
3. Tư niệm thực là tư tương ưng với thức tái tục.
4. Thức thực là thức tái tục.

Hãy bắt đầu bằng cách phân biệt và quán bốn vật thực này. Nếu chia theo thời, phép quán ấy như sau. (1) Bốn vật thực, tức bốn vật thực thuộc vòng quả, thuộc hiện tại. (2) Hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc và thức thuộc đời quá khứ thứ nhất…

Quán từ bốn vật thực thuộc vòng nghiệp

Miến / Burmese 164

(3) Hành và vô minh thuộc đời quá khứ thứ hai. Hãy tiếp tục quán về các đời quá khứ và vị lai nối tiếp nhau, phân biệt nhân quả qua từng nhóm ba đời. Cũng có thể quán theo cùng mẫu, bắt đầu từ bốn vật thực còn lại thuộc vòng quả.

Nếu muốn phân biệt và quán từ bốn vật thực thuộc vòng nghiệp, hãy bắt đầu với các pháp thuộc vòng nghiệp mà chính mình đang vun bồi cho hành trình luân hồi về vị lai. Ví dụ, nếu đang vun bồi nhiều thiện nghiệp với nguyện vọng trong vị lai được làm một vị tỳ-kheo có thể chứng quả A-la-hán, hãy chọn một thiện nghiệp dễ nhận ra trong số ấy. Khi vun bồi nghiệp đó, bốn vật thực sinh như sau:

1. Đoàn thực là từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh trong năm mươi bốn sắc có bốn nguồn sinh ở tim khi tạo nghiệp ấy. Nói cách khác, đó là từng dưỡng tố có bốn nguồn sinh trong thân.

2. Xúc trong nhóm danh pháp thiện ấy là xúc thực.
3. Tư là tư niệm thực.
4. Tâm biết, tức thức thiện, là thức thực (tức nghiệp thức…).

Một cách giải thích khác

Miến / Burmese 165

… tức nghiệp thức. Hãy bắt đầu bằng cách phân biệt bốn vật thực này. Xúc, tư và thức ở đây thuộc nhóm hành thiện gọi là nghiệp hữu trong vòng nghiệp.

1. Nghiệp hữu, tức bốn vật thực, cùng với thủ, ái, (vô minh), thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc và thức (thức quả) là các pháp hiện tại.
2. Hành và vô minh là các pháp của đời quá khứ thứ nhất.
Hãy áp dụng phương pháp này để hiểu các đời quá khứ và vị lai nối tiếp nhau.

“Āhārā vā taṇhāya pabhāvetabbā anāgato addhā, taṇhādayo paccuppannā, saṅkhārāvijjā atīto”ti. (Mūlaṭīkā II 86. Mahāṭīkā II 244–245.)

Hãy hiểu lời “bốn vật thực” (cattāro āhārā) trong Kinh Vật thực là bốn vật thực sinh vào sát-na tái tục của đời vị lai. Chúng sẽ sinh do ái đang được vun bồi trong đời hiện tại, tức do nghiệp được vô minh, ái và thủ bao quanh. Nếu tái tục vị lai ấy là tái tục hỷ thọ tam nhân thì có ba mươi bốn danh pháp tái tục. Hãy lấy làm cảnh sát-na tái tục của đời tỳ-kheo vị lai mà mình đã nguyện, trong đó có thể chứng quả A-la-hán. Trong các pháp tái tục vị lai ấy…

Ba thời trong phép quán từ vật thực

Miến / Burmese 166

1. Dưỡng tố do nghiệp sinh có trong sắc do nghiệp sinh là đoàn thực.
2. Xúc tương ưng với thức tái tục là xúc thực.
3. Tư tương ưng với thức tái tục là tư niệm thực.
4. Thức tái tục là thức thực.

1. Bốn vật thực này là các pháp thuộc thời vị lai.
2. Các pháp như ái làm nhân cho bốn vật thực vị lai ấy, tức nghiệp hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc và thức, là các pháp thuộc thời hiện tại.
3. Hành và vô minh là các pháp thuộc thời quá khứ.

Cách hiểu này bao gồm cả ba thời vị lai, hiện tại và quá khứ. Trong phép quán ấy, hãy đi ngược thứ tự, bắt đầu từ bốn vật thực là tái tục vị lai, rồi lần lượt phân biệt sự liên hệ giữa quả và nhân cho đến vô minh thuộc thời quá khứ.

Lý do thuyết theo bốn cách.

Hỏi. Vì sao Đức Phật phân chia lời dạy Duyên khởi thành bốn cách khác nhau?

Đáp. (1) Vì giáo pháp Duyên khởi khéo léo, tốt đẹp ở mọi mặt…

Hai lý do thuyết theo bốn cách

Miến / Burmese 167

… và (2) vì chính Đức Phật đã thành tựu trí toàn giác và trí thuyết pháp thù thắng, có khả năng làm cho lời dạy sáng rõ và trang nghiêm. Do hai lý do này, Ngài đã thuyết Duyên khởi theo bốn cách. (Visuddhimagga II 155. Chú giải Abhidhamma II 125.)

Lời dạy Duyên khởi tốt đẹp ở mọi mặt. Nếu một hành giả nghe theo một trong bốn cách thuyết ấy rồi nỗ lực thực hành, người ấy có thể thấu suốt Thánh đạo, tức pháp gọi là điều cần biết đúng như thật. Nói cách khác, người ấy có thể thấu suốt thực tính Duyên khởi, là điều cần biết đúng như thật.

Lại nữa, Đức Phật thành tựu bốn trí vô sở úy và bốn trí phân tích (paṭisambhidā). Ngài đạt được bốn chiều sâu:

1. Pháp thâm sâu (dhammagambhīra) là sự sâu xa của giáo pháp Pāli.
2. Nghĩa thâm sâu (atthagambhīra) là sự sâu xa của nghĩa trong giáo pháp Pāli ấy.
3. Thuyết pháp thâm sâu (desanāgambhīra) là sự sâu xa của cách diễn đạt giáo pháp bằng nhiều lối nói và nhiều phương pháp.
4. Thấu suốt thâm sâu (paṭivedhagambhīra) là sự sâu xa của trí thấu suốt mối liên hệ nhân quả sâu xa của Duyên khởi…

Vì sao thuyết từ vô minh đến già chết

Miến / Burmese 168

… Do đã vững vàng, có chỗ đứng trong bốn chiều sâu ấy, Ngài thành tựu trí toàn giác, nhờ đó lời dạy sáng rõ và trang nghiêm. Chính vì thành tựu trí toàn giác, Đức Phật có thể thuyết pháp bằng nhiều phương pháp. (Visuddhimagga II 155. Chú giải Abhidhamma II 125.)

1. Lời dạy Duyên khởi theo chiều thuận, cách thứ nhất (1).

Đức Thế Tôn đặc biệt thuyết Duyên khởi theo chiều thuận từ vô minh đến già chết. Ngài nhiều lần quán thấy vô số chúng sinh có thể được giáo hóa đang mê mờ trước pháp nhân đặc biệt cần được phân biệt và biết rõ. Đó là sự tiếp nối không ngừng của luân hồi, trong đó các pháp nhân như vô minh liên hệ với các pháp quả như hành và cứ thế nối tiếp nhau.

(a) Nhằm làm rõ sự vận hành của khổ luân hồi: do các pháp nhân thích hợp, bắt đầu bằng vô minh, vốn hiện hữu trong dòng tương tục của mỗi người, mà các pháp quả bắt đầu bằng hành sinh khởi.
(b) Nhằm chỉ rõ trình tự sinh khởi của ba vòng, vòng phiền não, vòng nghiệp và vòng quả…

Vì sao thuyết từ giữa đến cuối và từ cuối về đầu

Miến / Burmese 169

… Hãy hiểu rằng vì những lợi ích ấy mà Ngài thuyết lời dạy này. (Visuddhimagga II 155. Chú giải Abhidhamma II 125.)

Lời dạy Duyên khởi theo chiều thuận, cách thứ hai (2).

Cách thuyết thuận này bắt đầu ở giữa, từ ái sinh do thọ, và đi đến già chết ở cuối. Trong đời hiện tại có thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ. Những người đệ tử chưa tự thấy bằng tuệ chánh kiến rằng từ sự sinh của các pháp nhân là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp hữu, các pháp thuộc thời vị lai sinh khởi. Vì các pháp nhân ấy thuộc hiện tại, Ngài có thể chỉ rõ chúng là các nhân hiện tiền, có thể thấy. Ngài thuyết để làm sáng tỏ cách các nhân hiện tại liên hệ với quả vị lai, và cách sự tiếp nối theo nhân quả đưa đến đời vị lai. (Visuddhimagga II 156. Chú giải Abhidhamma II 125.)

3. Lời dạy Duyên khởi theo chiều nghịch, cách thứ nhất (1).

Lời dạy Duyên khởi theo chiều nghịch đi ngược từ già chết ở cuối đến vô minh ở đầu.

“Các chúng sinh này đã rơi vào khổ sở, nhọc nhằn biết bao. Họ phải sinh, tức phải tái tục, phải già, phải chết, lại phải tử và lại phải sinh…”

Đại trí minh sát như kim cương

Miến / Burmese 170

… Cứ như thế, chúng sinh lâm vào khổ sở và nhọc nhằn. Sau khi nhập định đại bi, Ngài nhiều lần quán sát họ. Ngài thuyết Duyên khởi theo chiều nghịch để chỉ rõ các pháp nhân, bắt đầu bằng sinh, của những nỗi khổ trong vòng luân hồi, bắt đầu bằng già chết. Chính Ngài đã biết những nhân ấy bằng trí minh sát thấu suốt tuần tự từ khi còn là Bồ-tát, trước khi chứng trí Thánh đạo A-la-hán và trí toàn giác. (Visuddhimagga II 155–156. Chú giải Abhidhamma II 125.)

Đại trí minh sát như kim cương (mahāvajiravipassanāñāṇa). Khi còn là Bồ-tát và hướng nguyện thành Phật, vào ban ngày dưới cây sāla ngày trăng tròn tháng Vesākha, ngày Ngài sẽ thành Phật, và trong canh cuối trước rạng sáng của ngày ấy, Ngài dùng trí gom các vô minh trong dòng tương tục của từng chúng sinh trong một nghìn tỉ thế giới, từng thế giới một, thành một nhóm. Ngài lần lượt đặt nhóm ấy dưới ba tướng, một lượt vô thường, một lượt khổ, một lượt vô ngã, rồi dùng trí minh sát quán đi quán lại.

Cũng vậy, Ngài gom các hành thành một nhóm, các thức thành một nhóm, và cứ thế gom mười hai chi Duyên khởi thành mười hai nhóm rồi quán đi quán lại bằng trí minh sát. Đó là đại trí minh sát như kim cương. Do đã thấu suốt như vậy, Ngài chỉ rõ các nhân như sinh của những nỗi khổ luân hồi như già chết. Vì lợi ích ấy, lời dạy Duyên khởi theo chiều nghịch…

Từ bốn vật thực trở về vô minh

Miến / Burmese 171

… được thuyết giảng. (Về đại trí minh sát như kim cương, xem Phụ chú giải Majjhima III 275 trở đi.)

4. Lời dạy Duyên khởi theo chiều nghịch, cách thứ hai (2).

Kinh Vật thực là cách thuyết nghịch thứ hai, đi từ giữa, tức bốn vật thực, hay nói cách khác từ ái, trở về vô minh ở đầu. Ngài lần lượt phân định nguồn gốc của từng loại vật thực để các đệ tử đang tinh cần hành thiền ghi nhận bằng trí. Theo thứ tự ấy, Ngài dẫn lời dạy Kinh Vật thực đi ngược về thời quá khứ, đến vô minh và hành sinh trong quá khứ. Rồi từ vô minh thuộc thời quá khứ, Ngài trình bày rõ trình tự liên hệ giữa các pháp nhân và pháp quả. Vì lợi ích ấy, Ngài thuyết lời dạy này. (Visuddhimagga II 156. Chú giải Abhidhamma II 125.)

Lời kết khuyến tấn.

Duyên khởi, mối liên hệ nhân quả gọi là bánh xe hữu, cho thấy guồng luân hồi vận hành thế nào. Vì hết sức sâu xa, khó tìm được chỗ đứng vững trong đó. Vì đan dày như bụi rậm với những mối nối đặc thù, rất khó vượt qua và hiểu thấu.

Bánh xe luân hồi, bánh xe hữu đang vận hành ấy, luôn bức bách và giày vò như vòng sét, rối ren đan lẫn. Nếu không dùng lưỡi kiếm trí tuệ được mài bén trên đá mài là định cao quý…

Lời Phật dạy về chiều sâu của Duyên khởi

Miến / Burmese 172

… nếu không phá thủng bằng lưỡi kiếm ấy đã được mài cho thật sắc, tức nếu không tự mình thấu suốt bằng trí thông đạt (anubodhañāṇa) và trí thể nhập (paṭivedhañāṇa), thì chưa từng có một người nào, dù trong giấc mộng, có thể vượt thoát hiểm họa lớn là khổ trong vòng luân hồi.

Quả vậy, Đức Phật đã dạy lời này:

“Ānanda … pháp Duyên khởi, mối liên hệ nhân quả này, thật sâu xa và có vẻ sâu xa. Ānanda … do không hiểu đúng Duyên khởi bằng sức của tri liễu tri (ñātapariññā), do không thấu suốt bằng sức của thẩm sát liễu tri (tīraṇapariññā) và đoạn trừ liễu tri (pahānapariññā), các chúng sinh này trở nên như cuộn chỉ rối, như tổ chim, như cỏ muñja và cỏ babbaja đan rối. Họ không vượt thoát được đọa xứ, ác thú, nơi sa đọa, và vòng luân hồi.” (D II 47.)

Đức Phật đã dạy như vậy. Do đó, người có trí thực hành vì lợi ích và an lạc của mình và của người khác hãy gác lại những việc khác, dốc sức làm cho đầy đủ trí thông đạt và trí thể nhập đối với thực tính Duyên khởi, tức mối liên hệ giữa nhân và quả.

Trong giáo pháp của Đức Phật, người thiện có trí cần quán thực tính Duyên khởi hết sức sâu xa, với các năng lực và điều kiện khác nhau qua đó những pháp nhân trợ giúp cho các pháp quả sinh khởi…

Lời kết và ghi cuối sách

Miến / Burmese 173

… Nếu nỗ lực đúng cách như vậy thì mới có thể tìm được chỗ đứng vững bằng trí. Với sự nỗ lực đúng mức để có thể đứng vững bằng trí, hãy luôn đầy đủ chánh niệm và tỉnh giác, cố gắng thực hành hết lần này đến lần khác. (Visuddhimagga II 221. Chú giải Abhidhamma II 189.)

Thiền sư Pa-Auk Tawya Sayadaw
Tu viện núi Cittala
Rừng Pa-Auk
Miến lịch năm 1367.

Chỉ mục — Miến 174

Chỉ mục / Index - Miến / Burmese 174

[Trang để trắng trong PDF chỉ mục.]

Chỉ mục — Miến 175

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ, theo thứ tự chữ Miến

[ဘ]

Vật thực không do nghiệp sinh = vật thực không bị nghiệp chấp thủ — 155

Thuyết vô tác (akiriyavāda) — 50

Lợi ích và công đức — 44

Từ đầu đến cuối, Duyên khởi chiều thuận (1) — 142

Gọi là mối nối — 66

Ba mối nối — 66

Từ cuối về đầu, Duyên khởi chiều nghịch (1) — 151

Từ cuối về đầu, cách thuyết Duyên khởi chiều nghịch (1) — 144

Ngã luận thủ (attavādupādāna) — 124

Ba thời — 65

Chú giải về vòng vị lai — 121

Sức duy trì (anupālakasatti) — 161

Gọi là duy trì (anupālanā) — 162

Duyên khởi chiều thuận, cách thứ hai (2) — 147, 169

Duyên khởi chiều thuận, cách thứ nhất (1) — 168

Bất động hành (āneñjābhisaṅkhāra) — 8

Gọi là thức của các hành tạo nghiệp (abhisaṅkhāraviññāṇa) — 78

Nguồn phát sinh ban đầu (pabhava) — 146

Chúng sinh hóa sinh (opapātika) — 135

Thánh đạo — 55

Pháp hành trung đạo — 55

Từ giữa về đầu

Từ giữa về đầu, Duyên khởi chiều nghịch (2) — 145

Từ giữa đến cuối, Duyên khởi chiều thuận (2) — 143

Bốn nhóm — 67

Vô minh duyên hành — 72

Vô minh là gì — 7

Cách trình bày theo sự bất ly (avinābhāva) — 41

Thuyết vô nhân (ahetuvāda) — 47

Chỉ mục — Miến 176

[အ]

Bất động hành (āneñjābhisaṅkhāra) — 8

Sáu xứ (āyatana) — 11

Tích lũy hành (āyūhanasaṅkhāra) — 82

Bốn loại vật thực — 153

Công năng của bốn loại vật thực — 158

Bốn loại dưỡng tố do vật thực sinh — 156

Gọi là sắc do vật thực sinh — 98

Vật thực là gì — 156

[ဥ …]

Thuyết đoạn diệt (ucchedavāda) — 49

Phần sau của trí sinh diệt (udayabbayañāṇa) — 68

Phần đầu của trí sinh diệt (udayabbayañāṇa) — 69

Tính chất nâng đỡ (upatthambhaka) — 92

Sinh hữu (upapattibhava) — 129

Thủ duyên hữu — 128

Bốn loại thủ — 13

Não là gì — 19

Già (jarā) là gì — 16

[ဿ]

Đoàn thực — 156

Đoàn thực — 158

Nghiệp hữu — 14, 128

Nghiệp thức = thức của các hành tạo nghiệp — 79

Nghiệp thức — 78

Quán từ bốn vật thực thuộc vòng nghiệp — 164

Dục ái — 122

Dục thủ — 124

Gọi là dục thủ — 128

Thân hành là gì — 9

Chín loại hữu — 15

Của riêng mình — 71

Nghĩa Pāli cần ghi nhớ — 5

Phép quán cần biết trước — 68

[ə]

Tắt đường hoặc lạc đường — 24

Như dây buộc chân — 172

Hai mươi phương diện — 68

Một cách phân chia để quán, mẫu quán — 126

[ʊ]

Lộ nhãn môn, danh sắc quả — 81

Chỉ mục — Miến 177

Lộ nhãn môn, các thức quả — 76

Nhãn xúc là xúc tương ưng với nhãn thức — 109

Thọ do nhãn xúc sinh và thọ có nhãn xúc làm duyên — 113

Như tổ chim — 172

Tâm hành (cittasaṅkhāra) — 9

Bậc Tiểu Tu-đà-hoàn — 130

Sầu là sự buồn rầu trong tâm — 17

[๔]

Sức làm sinh (janakasatti) — 161

Danh ngôn địa phương (janapadanirutti) — 60

Gọi là danh ngôn địa phương — 60

Sinh duyên già chết, mẫu quán — 136

Sinh là gì — 67

[๓]

Mẫu tâm lộ của ái và thủ — 127

Ái duyên thủ — 123

Sáu loại ái — 13

Pháp chỉ trợ cho pháp ấy (tappaccayadhamma) — 32

Lời kết khuyến tấn — 171

Một cách giải thích khác — 165

[๓]

Giải thích thêm — 35, 53

[๓]

Kiến thủ — 124

Gọi là kiến thủ — 128

Khổ là gì — 18

Ưu là gì — 19

[๑]

Pháp ái — 122

Pháp ái là gì — 126

[န]

Thuyết hư vô (natthikavāda) — 49

Danh sắc duyên sáu xứ — 87

Trung đạo đưa đến Niết-bàn — 23

Nghĩa cần dẫn giải (neyyattha) — 156

Một cách giải thích nữa — 33

Chỉ mục — Miến 178

Các phép quán để làm mẫu — 104

Cách danh trợ ý xứ — 88

Cách sắc xứ sinh do danh — 90

Danh và sắc — 80

Cách ý xứ sinh do danh sắc — 102

Danh sắc là gì — 10

[ơ]

Gọi là pháp trợ (paccayadhamma) — 26

Gọi là pháp được trợ (paccayuppannadhamma) — 26

Gọi là duyên (paccaya) — 32

Khai ngũ môn, ý xúc với cảnh sắc — 108, 109

Nghĩa của paṭicca — 44

Gọi là paṭicca — 30

Các pháp do duyên sinh (paṭiccasamuppanna) — 25

Hai từ paṭicca và samuppāda — 52

Mười hai chi Duyên khởi — 65

Giải thích nghĩa từ paṭiccasamuppāda — 30

Pháp Duyên khởi là gì — 21

Bốn cách thuyết Duyên khởi — 142

Gọi là Duyên khởi — 31

Pāli về vòng Duyên khởi, cách phân tích theo Kinh (suttantabhājanīya) — 1

Duyên khởi là gì — 24

Duyên khởi chiều nghịch, cách thứ hai (2) — 153, 171

Duyên khởi chiều nghịch, cách thứ nhất (1) — 169

Trí phân tích (paṭisambhidāñāṇa) — 167

Tư hướng nguyện (paṭṭhāpakacetanā) — 82

Ý xúc của tốc hành thứ nhất, cảnh sắc, tốc hành thiện — 110

Ý xúc của tâm đăng ký thứ nhất, cảnh sắc — 111

Bi là gì — 18

Gọi là khổ trong diễn tiến đời sống (pavattidukkha) — 24

Phúc hành (puññābhisaṅkhāra) là gì — 8

Thiết bị phóng ảnh và các bộ phận — 106

Chỉ mục — Miến 179

Người làm và người thọ nhận — 55

[ဖ]

Xúc duyên thọ — 113

Sáu loại xúc — 11

Xúc thực — 158

[ဘ]

Hữu ái — 123

Hữu duyên sinh — 133

[ဗ]

Trung đạo — 53

Con đường trung đạo — 22

Lộ ý môn — 72

Ý xúc tương ưng với khai ý môn, cảnh sắc — 111

Chuỗi lộ ý môn có tốc hành — 132

Tư niệm thực — 92, 159

Gọi là ý xúc — 105

Ý xúc là gì — 117

Chết là gì — 16

Đại kinh Đoạn tận ái (Mahātaṇhāsaṅkhaya Sutta) — 149

Đại trí minh sát như kim cương — 170

Hiểm họa lớn của tà kiến — 52

Điểm đáng hỏi — 134

Như vòng sét — 171

[ဝ]

Bốn người đàn ông — 142

[ရ]

Như bánh xe — 45

Trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán — 122

Nhóm sắc và nhóm danh — 40

Cách ý xứ sinh do sắc — 98

Cách sắc xứ sinh do sắc — 97

Mẫu quán vắn tắt — 134, 137

Một số mẫu quán — 80, 99, 103, 121, 132, 152

Mẫu quán, ý xúc lúc tái tục — 107

Các mẫu quán, tâm ngoài lộ — 76

Điểm chính cần nắm để quán — 162

Chỉ mục — Miến 180

[ဝ]

Mẫu quán cần lưu ý — 131

Vì sao thuyết theo bốn cách — 166

Sự thật quy ước thế gian (lokasammutisacca) — 63

[ဝ]

Khẩu hành — 9

Thuyết về đấng có quyền năng (vasavattivāda) — 47

Các loại học thuyết — 46

Thức duyên danh sắc — 77

Thức thực — 159

Thức — 74

Sáu loại thức — 10

Quán từ bốn vật thực thuộc vòng quả — 163

Thức quả = ý thức — 75

Sáu loại thức quả — 74

Phi hữu ái — 123

Thuyết nhân sai khác (visamahetuvāda) — 47

Ý xúc đi cùng trạo cử, cảnh sắc — 110

Thọ duyên ái — 118

Sáu loại thọ — 12

Sáu loại thọ — 113

Ba vòng — 45

[ဩ]

Hành và nghiệp hữu là nghiệp — 81

Hành duyên thức — 73

Hữu có tưởng — 14

Điểm cần lưu ý — 128

Một điểm cần lưu ý — 129

Chúng sinh là gì — 62

Ý xúc đi cùng hoài nghi, cảnh sắc — 110

Ghi chép về các pháp thực tính — 29

Năng lực thực tính là gì — 74

Điều kiện để có thể chấp nhận — 44

Samaññā anatidhāvanaṃ, không vượt quá cách gọi quy ước — 62

Từ samuppāda — 48

Cũng gọi là samuppāda — 30

Nghĩa của saṃ — 41

Ý xúc đi cùng nhóm tham hợp tà kiến, cảnh sắc — 110

Xứ của pháp tương ưng — 108

Chánh kiến — 53

Chánh tinh tấn — 54

Chỉ mục — Miến 181

Chánh tư duy — 53

Chánh niệm — 54

Chánh định — 54

Gọi là trượt sai — 32

Thuyết thường tồn (sassatavāda) — 46

Nghĩa của saha — 41

Cách danh sắc câu sinh do thức câu sinh — 83

Thức câu sinh — 78

Sáu xứ duyên xúc — 105

Giới cấm thủ — 124

Gọi là giới cấm thủ — 128

Sầu, bi, khổ, ưu và não — 137

Các tâm lộ của sầu, bi, ưu và não — 141

[ဟ]

Nhóm nhân (hetusamūha) — 34